

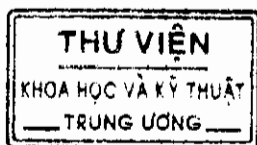
**CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG Ở VÙNG
KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM
THỜI KỲ 2001 - 2010**



VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG NAM BỘ

TS. TRƯƠNG THỊ MINH SÂM

**CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG Ở
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM
PHÍA NAM THỜI KỲ 2001 - 2010**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Q 011(2)

TS 1340

VV 572
2007

TS. TRƯƠNG THỊ MINH SÂM

Với sự tham gia của:

TS. Trương Văn Phúc

TS. Nguyễn Văn Bảng

TS. Nguyễn Văn Truyền

TS. Nguyễn Văn Dũng

NCVCC. Trần Trác

NCV. Văn Minh Tân

NCV. Tạ Doãn Cường

NCV. Nguyễn Lan Hương

NCV. Hoàng Thị Thu Huyền

*Và một số cán bộ, cơ quan nghiên cứu khoa học,
cơ quan chức năng có liên quan của các tỉnh Đồng
Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố
Hồ Chí Minh.*

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

PHẦN THỨ NHẤT

Đánh giá thực trạng tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	11
<i>I. Khái quát về tình hình tăng trưởng của cả nước</i>	<i>11</i>
<i>II. Một số nét về vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) phía Nam, vị trí vai trò của vùng KTTĐ phía Nam trong chiến lược phát triển chung của cả nước</i>	<i>35</i>
<i>III. Thực trạng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam</i>	<i>46</i>
<i>IV. Mặt mạnh, yếu trong tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam</i>	<i>105</i>

PHẦN THỨ HAI

Phân tích các nhân tố tác động đến chất lượng tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	113
<i>I. Các nhân tố bên trong tác động đến chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam</i>	114
<i>II. Các nhân tố bên ngoài tác động đến chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam</i>	140

PHẦN THỨ BA

Quan điểm và giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam	147
<i>I. Một số quan điểm cơ bản</i>	147
<i>II. Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam</i>	153
Kết luận	194
Phụ lục	196
Tài liệu tham khảo	202

MỞ ĐẦU

Trong chiến lược xây dựng và phát triển đất nước, tăng trưởng luôn là mục tiêu bao trùm lên mọi mặt, mọi lĩnh vực, mọi địa phương, đặc biệt là ở những vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ).

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (gồm 4 tỉnh/thành phố: thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu) là vùng KTTĐ lớn nhất của cả nước. Sự tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam được coi là có tác dụng quan trọng nhất đối với sự phát triển không chỉ của khu vực phía Nam mà còn đảm bảo mục tiêu tăng trưởng của cả nước.

Trong những năm qua, vùng KTTĐ phía Nam nhìn chung đã đứng vững và phát huy được vai trò của mình. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển cũng có

thời điểm có dấu hiệu không ổn định. Điều đó thể hiện ở chỗ bên cạnh sự giảm sút về tốc độ tăng trưởng còn có không ít những bất cập khá nghiêm trọng về môi trường sinh thái, đầu tư, đẩy nhanh tốc độ sản xuất không đi đôi với phát triển cơ sở hạ tầng, đô thị hoá với tốc độ cao nhưng tình trạng đói nghèo và sự phân hoá giàu nghèo và cả chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn cũng như sự bất bình đẳng giữa các tầng lớp dân cư về khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, khả năng mở ra những cơ hội tạo việc làm và việc làm ổn định có năng suất lao động và thu nhập cao... vẫn còn nhiều vấn đề nan giải. Tất cả những điều đó đòi hỏi phải xem xét chất lượng tăng trưởng của vùng một cách toàn diện và cụ thể hơn.

Nghiên cứu về *Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng ở vùng KTTĐ phía Nam thời kỳ 2001 - 2010* là yêu cầu cấp thiết nhằm duy trì, giữ vững nhịp độ và ngày càng nâng cao chất lượng tăng trưởng một cách toàn diện để vùng KTTĐ phía Nam xứng đáng với vai trò động lực, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng và sự phát triển bền vững của cả nước, đưa Việt Nam hội nhập vững vàng vào quá trình toàn cầu hoá.

Nghiên cứu này nhằm:

- Làm rõ thực trạng của quá trình tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng ở vùng KTTĐ phía Nam ;
- Phân tích các nhân tố tác động đến chất lượng tăng trưởng ;
- Khuyến nghị các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng ở vùng KTTĐ phía Nam thời kỳ 2001 - 2010.

Nội dung nghiên cứu đề cập đến những vấn đề chính:

- *Đánh giá thực trạng tăng trưởng*
 - . Khái quát tình hình tăng trưởng chung của cả nước.
 - . Một số nét về vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) phía Nam. Vị trí, vai trò của vùng KTTĐ phía Nam trong chiến lược phát triển chung của cả nước.
 - . Thực trạng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới.
- *Phân tích các nhân tố tác động đến chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam*

- . Tác động của các nhân tố bên trong.
- . Tác động của các nhân tố bên ngoài.
- *Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam*
 - . Quan điểm về chất lượng tăng trưởng.
 - . Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam.

PHẦN THỨ NHẤT

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA CẢ NƯỚC

1. Tăng trưởng kinh tế

Sau một số năm tăng trưởng kinh tế chậm lại do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu và khủng hoảng tài chính ở khu vực Đông Nam Á, từ năm 2000 trở lại đây, nền kinh tế nước ta đã phát triển trở lại và tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn năm 2000 - 2002 đạt trung bình 6,91%. Mặc dù bối cảnh nền kinh tế thế

giới vẫn còn nhiều biến động từ sau sự kiện ngày 11/9/2001; do chiến tranh I - rắc và ảnh hưởng của dịch bệnh SARS, nhịp độ tăng trưởng GDP năm 2003 vẫn tiếp tục đà của năm 2002, ước tính đạt 7,24% - là mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm qua (bảng 1). So với các nước trong khu vực Đông Á, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam năm 2003 là khá cao và chỉ đứng sau Trung Quốc ⁽¹⁾.

Giá trị tăng của khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2003 ước tính tăng 10,34%, cao hơn mức tăng của năm 2002 và gần đạt được mức tăng của năm 2001. Công nghiệp và xây dựng vẫn luôn là khu vực có đóng góp lớn nhất vào nhịp độ tăng trưởng chung, chiếm tới 53,31% nhịp độ tăng trưởng GDP, tương ứng với 3,86 điểm phần trăm. Dịch vụ là khu vực bị ảnh hưởng nhiều nhất của chiến tranh I - rắc và dịch SARS. Trong 9 tháng đầu năm, khu vực dịch vụ chỉ tăng 6,48% thấp hơn 0,06 điểm phần trăm so với mức tăng trưởng cùng kỳ năm 2002. Nhờ kịp thời kiểm soát được dịch SARS và sự kiện SEA Game vào tháng

¹ Theo dự báo của Ngân hàng Phát triển Châu Á, Trung Quốc có thể đạt tốc độ tăng trưởng 7,8% năm 2003; Thái Lan 6,0%; Ma - lai - xi - a - 4,1%; và In - đô - nê - xi - a - 3,4%.

12, bước vào quý IV khu vực này đã phục hồi nhanh trở lại và tăng trưởng cả năm ước tính đạt 6,57% cũng là mức cao nhất trong 5 năm trở lại đây, khu vực dịch vụ có mức đóng góp cao thứ hai vào nhịp độ tăng trưởng GDP, đạt 2,69 điểm phần trăm, tương ứng với 37,02% nhịp độ tăng trưởng. Trái ngược với 2 khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, tốc độ tăng trưởng của khu vực nông - lâm - thủy sản giảm mạnh so với năm 2002, chỉ đạt 3,20% do ảnh hưởng của thiên tai và diễn biến bất lợi về thị trường, giá cả. Mức đóng góp vào nhịp độ tăng trưởng GDP của khu vực này chỉ đạt 0,70 điểm phần trăm tương ứng với 9,67% nhịp độ tăng trưởng.

BẢNG 1

TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ ĐÓNG GÓP VÀO TĂNG TRƯỞNG GDP THEO NGÀNH (% , giá năm - 1994)

	2000	2001	2002	Ước 2003
Nhịp tăng (%)				
GDP	6,79	6,89	7,04	7,24
<i>Nông - lâm - thủy sản</i>	4,63	2,98	4,06	3,20

<i>Công nghiệp - xây dựng</i>	10,07	10,39	9,44	10,34
<i>Dịch vụ</i>	5,32	6,1	6,54	6,57
Đóng góp vào GDP theo điểm phần trăm tăng trưởng				
GDP	6,79	6,89	7,04	7,24
<i>Nông - lâm - thủy sản</i>	1,10	0,69	0,91	0,70
<i>Công nghiệp - xây dựng</i>	3,47	3,68	3,45	3,86
<i>Dịch vụ</i>	2,21	2,52	2,68	2,68
Đóng góp GDP theo tỷ lệ % tăng trưởng				
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Nông - lâm - thủy sản</i>	16,23	10,08	12,93	9,67
<i>Công nghiệp - xây dựng</i>	50,97	53,38	49,01	53,31
<i>Dịch vụ</i>	32,80	36,54	38,06	37,02

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ngành: nông - lâm - thủy sản chịu nhiều ảnh hưởng của tự nhiên, thiên tai liên tiếp diễn ra trên diện rộng, kéo dài đã tác động xấu đến các hoạt động kinh tế, nhất là sản xuất nông - lâm - thủy sản, nên tăng trưởng của khu vực này chỉ đạt 3,20% trong năm

2003. Giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp: tăng 2,78%, thấp hơn nhiều so với mức 4,01% của năm 2002. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi tiếp tục diễn ra theo hướng phát triển, các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn.

Năm 2003, diện tích trồng lúa giảm 0,7%, song sản lượng vẫn tăng 0,2%. Sản xuất rau đậu, cây công nghiệp như đậu tương, bông, cói, lạc đã theo hướng phục vụ và chế biến xuất khẩu. Ngoài một số cây như đay, bông, mía, thuốc lá do diện tích không tăng, còn sản lượng của hầu hết các loại cây đều tăng. Đặc biệt sản lượng điều tăng 23,7% và hồ tiêu tăng 49,8% nhờ mở rộng diện tích và đầu tư chiều sâu. Tuy diện tích gieo trồng cà phê có xu hướng giảm, một phần do tác động sự giảm giá của thế giới, nhưng sản lượng vẫn tăng 10,3%. Năm 2003 giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng 8,2%, cao hơn hẳn mức tăng của ngành nông nghiệp (3,2%) và dịch vụ nông nghiệp (2,3%). Số lượng đàn bò, lợn, gia cầm tăng tương ứng. Năm 2003 cũng đánh dấu xu hướng tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tăng nhẹ tỷ trọng chăn nuôi. Điều này phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế hàng

hoá. Nếu có những chính sách đầu tư hợp lý, ngành chăn nuôi phát triển sẽ kích thích tạo điều kiện thuận lợi cho một số ngành kinh tế khác, đặc biệt là công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Ngành lâm nghiệp tuy có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với các năm trước (bình quân là 0,42% thời kỳ 2000 - 2002), nhưng cũng mới chỉ đạt mức tăng 0,7%, đóng góp không đáng kể vào mức tăng trưởng của khu vực nông - lâm - thủy sản nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Năm 2003 là năm thực hiện chủ trương đóng cửa rừng, chuyển từ khai thác tự nhiên sang khai thác rừng trồng, chủ yếu là rừng trồng nguyên liệu giấy. Sản lượng gỗ khai thác chỉ đạt 2,5 triệu m³, không tăng so với năm 2002, do nhà máy giấy Bãi Bằng ngừng sản xuất để nâng cấp dây chuyền. Tình trạng phá rừng vẫn tiếp diễn và xảy ra tại nhiều tỉnh, tuy mức độ thiệt hại có giảm so với năm 2002. Có 2,40 nghìn hecta rừng bị phá và 4,92 nghìn hecta rừng bị cháy. Điều đáng nói là trong khi diện tích rừng trồng mới đạt 192 nghìn hecta, chỉ tăng 1% so với năm 2002, thì diện tích rừng bị phá và cháy chiếm 3,8% diện tích rừng trồng mới. Do đó, bên cạnh rừng trồng

mới, phải chú ý đẩy mạnh công tác phòng chống cháy và bảo vệ rừng là yêu cầu cấp thiết đối với ngành lâm nghiệp.

Năm 2003, sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển. Giá trị gia tăng của ngành tăng 7,08%, cao hơn 1,4 điểm phần trăm so với mức tăng của năm 2002. Cơ cấu ngành thủy sản chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó tỷ trọng giá trị nuôi trồng trong tổng giá trị sản xuất ngành tăng từ 33% năm 2000 lên gần 51% năm 2003. Sản lượng thủy sản đánh bắt tăng 1,4%, riêng đánh bắt xa bờ tăng 2,6%. Sản lượng nuôi trồng tăng 14,4%, trong đó tôm tăng 20,2% và cá tăng 17,9%. Điểm nổi bật là nhiều địa phương đã mở rộng diện tích nuôi công nghiệp, bán công nghiệp và tăng vụ. Đồng thời, công tác quản lý giống, kiểm dịch, quan trắc môi trường và bệnh dịch, công tác khuyến ngư, tập huấn kỹ thuật cho người nuôi trồng thủy sản đã được chú trọng, dịch bệnh từng bước được kiểm soát, tình trạng tôm chết vẫn còn nhưng không còn xảy ra trên diện rộng như các năm trước.

Công nghiệp và xây dựng

Sau một năm giảm sút về tốc độ tăng trưởng, năm 2003 giá trị gia tăng khu vực công nghiệp - xây

dụng tăng khá cao, đạt 10,34%. Đáng chú ý là mức tăng trưởng cao của công nghiệp khai thác, từ 1,1% năm 2002 lên 6,8% năm 2003, đưa mức đóng góp của ngành đạt 1,13 điểm phần trăm, tức xấp xỉ 11% nhịp độ tăng trưởng toàn ngành công nghiệp - xây dựng (bảng 2). Công nghiệp điện và nước tăng gần 12%, cao hơn hẳn mức của năm 2002. Riêng mức tăng của công nghiệp chế biến và xây dựng tuy vẫn cao, nhưng có phần giảm nhẹ so với hai năm trước, đạt tương ứng 11,26% và 9,95%.

Công nghiệp chế biến tuy có đóng góp cao nhất vào mức tăng giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp - xây dựng, đạt 6,15 điểm tăng trưởng, tương ứng với 59,85% nhịp độ tăng, nhưng mức đóng góp giảm rõ rệt so với năm 2002 do mức tăng trưởng có phần chậm lại. Trong ngành công nghiệp chế biến, một số nhóm ngành như chế biến thủy hải sản có tốc độ tăng trưởng cao gần 26%, chế biến lương thực thực phẩm tăng trên 11%, xi măng ước tính đạt 12%, gạch lát đạt 30%; thép cán tăng trên 19%. Mức tăng trưởng của các nhóm này tuy cao, nhưng có phần giảm sút so với mức của năm 2002. Trong khi đó, giá trị sản xuất của nhóm ngành mô tô, xe máy chỉ

tăng gần 4%, còn của xe đạp giảm tới 36,7% so với năm 2002, chủ yếu do nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu giảm sút. Đáng chú ý là các ngành sử dụng nhiều nguyên vật liệu nhập khẩu tuy có tỷ trọng giá trị sản xuất khá cao, song tỷ lệ giá trị tăng thêm lại rất thấp⁽¹⁾. Do lệ thuộc nguyên vật liệu nhập khẩu nên sản xuất kinh doanh của các ngành này chịu tác động trực tiếp của những biến động về thị trường và giá cả trên thế giới. Ngoài ra, một số ngành có mức tăng trưởng cao vẫn là những ngành sản xuất thay thế nhập khẩu và được hưởng lợi từ ngân sách bảo hộ. Vì vậy, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành công nghiệp được bảo hộ nói riêng và toàn ngành công nghiệp nói chung vẫn là yêu cầu cấp bách và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế toàn cầu của Việt Nam.

⁽¹⁾ Đó là các ngành như lắp ráp xe máy, máy chuyên dùng, máy công cụ, sản xuất ô tô và thiết bị vận tải, máy móc thiết bị điện, truyền thanh, truyền hình, sản xuất kim loại đen, kim loại màu, dệt, may, da giày.

BẢNG 2

TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ TĂNG THÊM VÀ ĐÓNG GÓP CỦA TỪNG NGÀNH VÀO TĂNG TRƯỞNG CỦA KHU VỰC CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG

Đơn vị: %

	2000	2001	2002	Ước 2003
Đóng góp vào GDP theo điểm phần trăm tăng trưởng				
Giá trị tăng thêm	10,07	10,39	9,44	10,34
- Công nghiệp khai thác	1,40	0,78	0,20	1,13
- Công nghiệp chế biến	6,12	6,03	6,21	6,15
- Điện nước	0,92	0,86	0,73	0,81
- Xây dựng	1,64	2,72	2,30	2,19
Đóng góp vào GDP theo tỷ lệ % tăng trưởng				
Giá trị tăng thêm	100,00	100,00	100,00	100,00
Công nghiệp khai thác	13,91	7,47	2,09	10,96
Công nghiệp chế biến	60,74	58,02	65,85	59,85
Điện nước	9,09	8,30	7,69	7,91
Xây dựng	16,26	26,21	24,38	21,28

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tốc độ tăng trưởng cao của ngành công nghiệp chủ yếu do tác động tích cực của chính sách tiếp tục tạo lập môi trường thông thoáng trong kinh doanh; khuyến khích đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài; nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng và công trình dân dụng vẫn ở mức cao; mở rộng thị trường trong và ngoài nước đồng thời tăng xuất khẩu đối với các sản phẩm công nghiệp Việt Nam có thể mạnh như nông sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, gốm sứ, dệt may, giày dép. Bên cạnh đó, phải ngày càng chú trọng hơn chất lượng sản phẩm và đa dạng hoá sản phẩm, mẫu mã gắn với thương hiệu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Dịch vụ

Năm 2003, giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ tăng 6,57% và là mức tăng cao nhất từ sau khủng hoảng tài chính khu vực. Trong khu vực dịch vụ, nhóm ngành khoa học, y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao và liên tục tăng trong ba năm vừa qua, từ 7 đến 8%. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng của ngành giáo dục - đào tạo và khoa học có phần suy giảm, đạt tương ứng 7,8% và 7,1% so với 8,5% và 9,1% của

năm 2002. Trái lại, y tế là ngành có mức tăng trưởng cao hơn hẳn so với năm trước, đạt 8%, một phần thể hiện sự quan tâm kịp thời của Chính phủ tới phòng chống các bệnh dịch, trong đó có dịch SARS. Văn hoá và thể thao là nhóm có mức tăng trưởng cao nhất trong khu vực dịch vụ (8,82%), chủ yếu là do tăng cường các hoạt động phục vụ SEA Game 22. Đáng lưu ý là mức tăng trưởng của nhóm dịch vụ này đến nay vẫn chủ yếu do mở rộng quy mô, trong khi vấn đề chất lượng còn chưa được chú trọng đúng mức.

Dịch vụ kinh doanh có tính chất thị trường⁽¹⁾ là nhóm đóng góp nhiều nhất vào mức tăng giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ, đạt 5,1 điểm phần trăm, tương ứng 77% nhịp độ tăng trưởng. Mức đóng góp của nhóm tuy cao, nhưng thấp hơn mức của năm 2002 do mức tăng chỉ đạt 6,51%, giảm nhẹ so với 6,57% của năm 2002 và thấp hơn hẳn mức tăng GDP chung. Trong 9 tháng của năm 2003, doanh thu của ngành du

⁽¹⁾ Theo cách phân loại của Tổng cục Thống kê, nhóm này bao gồm: thương nghiệp, khách sạn nhà hàng; vận tải, bưu điện, du lịch; tài chính ngân hàng; kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn; phục vụ cá nhân cộng đồng; dịch vụ làm thuê hộ gia đình.

lịch giảm 11,4%, chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch SARS, nhưng được cải thiện hơn vào quý IV nhờ một số hoạt động của ngành du lịch và sự kiện thể thao lớn nhất khu vực SEA GAME 22 diễn ra vào tháng 12. Rất đáng lưu ý là các ngành dịch vụ mang lại giá trị gia tăng cao (như dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn) vẫn chưa được đẩy mạnh để góp phần quan trọng vào cải thiện năng lực cạnh tranh của cả nền kinh tế và công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

2. Cơ cấu kinh tế

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra theo hướng tích cực, trong đó tỷ trọng giá trị gia tăng (theo giá hiện hành) của khu vực nông - lâm - thủy sản giảm liên tiếp trong bốn năm qua, lần lượt từ 24,5% GDP năm 2000 xuống còn 21,8% GDP năm 2003, đồng thời tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng tương ứng từ 36,73% lên gần 40%. Tỷ trọng khu vực dịch vụ đạt 38,2% năm 2003, giảm nhẹ so với năm 2002 (bảng 3).

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông - lâm - thủy sản tiếp tục diễn ra theo hướng tích cực: tăng tỷ trọng ngành thủy sản đi đôi với giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, và tỷ trọng ngành lâm nghiệp ít thay đổi.

Trong khi tỷ trọng của ba ngành là 16,5%; 78,2% và 5,3% năm 2002, thì tỷ trọng tương ứng năm 2003 lần lượt là 18,4%; 76,6% và 5%. Nuôi trồng thủy sản đã trở thành phong trào và phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, cuốn hút sự tham gia của nhiều doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Tỷ trọng của nuôi trồng thủy sản trong tổng giá trị sản xuất của ngành thủy sản đạt 51%, tăng 3,6 điểm phần trăm so với năm 2002. Trong lĩnh vực nông nghiệp, tỷ trọng chăn nuôi tăng lên, chiếm 18,1% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành của khu vực nông nghiệp còn mang nặng tính tự phát, thiếu quy hoạch, thiếu thông tin thị trường trong và ngoài nước cũng như thiếu sự phối hợp giữa doanh nghiệp và nhà nông nên khó đảm bảo phát triển được bền vững.

BẢNG 3

CƠ CẤU GDP THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị: %

	2000	2001	2002	Ước 2003
GDP (giá hiện hành)	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông - lâm - thủy sản	24,5	23,2	23,0	21,8

Công nghiệp - Xây dựng	36,7	38,2	38,5	40,0
Dịch vụ	38,8	38,6	38,5	38,2
GDP (giá so sánh)	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông - lâm - thủy sản	23,3	22,4	21,8	21,0
Công nghiệp - Xây dựng	35,4	36,6	37,4	38,5
Dịch vụ	41,3	41,0	40,8	40,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Trong cơ cấu công nghiệp, tỷ trọng công nghiệp chế biến chỉ chiếm 20,8% trong GDP năm 2003, mặc dù nhiều ngành được hưởng lợi từ chính sách bảo hộ. Song đáng lưu ý là tỷ trọng giá trị sản xuất chế biến nông - lâm - thủy sản đã chiếm gần 30% trong khu công nghiệp chế biến và 24% trong toàn ngành công nghiệp. Tỷ trọng công nghiệp khai thác hầu như không đổi trong bốn năm qua và tăng 1,9 điểm phần trăm so với năm 2002; đạt 23,6% giá trị gia tăng toàn khu vực. Nhìn chung, chuyển dịch cơ cấu công nghiệp còn chậm và chưa rõ nét. Tỷ trọng sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao vẫn còn rất thấp, đồng thời chưa có chuyển biến rõ rệt về chất lượng và hiệu quả trong ngành công nghiệp. Một số ngành phát triển theo phong trào như sản xuất đường,

xi măng do thiếu quy hoạch tổng thể và sai lầm trong đầu tư nên gặp nhiều khó khăn và có nguy cơ phá sản cao.

Chuyển dịch cơ cấu trong khu vực dịch vụ diễn ra rất chậm. Tỷ trọng của nhóm ngành dịch vụ khách sạn, nhà hàng, vận tải, bưu điện, du lịch là quá thấp, chỉ chiếm 6,85% trong GDP mặc dù được đầu tư và phát triển nhanh trong một số năm qua. Hầu hết các ngành dịch vụ quan trọng, có ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế đều có tỷ trọng đã nhỏ, lại giảm so với GDP, như tài chính - ngân hàng chỉ chiếm 1,80% so với 1,82% của năm 2002. Tỷ trọng này thấp hơn nhiều so với Indonexia (6 - 9%), Malaysia (11 - 12%); Philipin (4 - 5%) và Thái Lan (6 - 8%). Nếu không có cải thiện mạnh, xu hướng này có thể làm chậm tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và gây bất lợi cho tăng trưởng. Ngoài ra, một số dịch vụ mới như tư vấn xúc tiến đầu tư, pháp lý, nhân lực, công nghệ, xuất khẩu lao động chưa được khai thác tốt và kém phát triển. Đặc biệt hoạt động kinh doanh bất động sản đang bị bỏ ngỏ và chưa được quản lý.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế diễn ra rất chậm và xu hướng chung từ năm 2000 vẫn là giảm tỷ trọng của nền kinh tế quốc doanh, đồng thời tăng tỷ trọng của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi tỷ trọng của kinh tế ngoài quốc doanh vẫn ở mức ổn định (bảng 4).

BẢNG 4
CƠ CẤU VÀ NHỊP ĐỘ TĂNG GDP THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ

Đơn vị: %

	2000	2001	2002
Cơ cấu GDP (giá hiện hành)	100,0	100,0	100,0
Kinh tế quốc doanh	38,52	38,40	38,31
Kinh tế ngoài quốc doanh	48,21	47,8	47,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13,27	13,8	13,9
Nhịp độ tăng GDP (giá so sánh)	6,79	6,89	7,04
Kinh tế quốc doanh	7,72	7,44	6,88
Kinh tế ngoài quốc doanh	5,05	6,40	7,00
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	11,44	7,21	7,96

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Tính toán của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Năm 2002, kinh tế nhà nước đóng góp 2,82% điểm phần trăm hay 40% vào nhịp độ tăng trưởng

GDP. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực này tăng 11,7% - là mức thấp nhất từ năm 2000. Kinh tế tư nhân tuy đóng góp 3,35 điểm phần trăm, hay 47,71% vào nhịp độ tăng trưởng, nhưng chủ yếu dựa vào kinh tế cá thể và hộ gia đình (đóng góp tới 53,6%, tức 1,8 điểm phần trăm vào nhịp độ tăng trưởng kinh tế tư nhân). Khu công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển với tốc độ cao, giá trị sản xuất liên tục tăng và ước tính đạt 18,6% năm 2003, nhưng đóng góp vào tăng giá trị gia tăng của khu vực tư nhân còn thấp. Kinh tế có vốn nước ngoài đóng góp ngày càng tăng vào nhịp độ tăng trưởng, nhưng sau bước bứt phá vươn lên vào giữa những năm 90, từ năm 2000 tỷ trọng của thành phần kinh tế này tuy tăng, nhưng có phần chậm lại do giảm sút về tốc độ tăng giá trị gia tăng (từ 11,44% năm 2000 giảm xuống còn 7,96% năm 2002).

3. Chất lượng tăng trưởng

Về lượng, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng với mức khá cao và GDP thực tế trên đầu người tăng lên rõ rệt, đạt trung bình khoảng 5,9% thời kỳ 1999 - 2002. Tăng trưởng kinh tế đã gắn với giảm tỷ lệ nghèo, và người nghèo là đối tượng được hưởng lợi trực tiếp từ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, chất lượng

tăng trưởng⁽¹⁾ còn chưa cao với một số biểu hiện sẽ được lần lượt đề cập dưới đây.

Hiệu quả nền kinh tế còn thấp: Trong thời kỳ 1992 - 1997, tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt 8,8%, trong đó đóng góp của nhân tố lao động, vốn và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) là 16%, 69% và 15%, hay 1,41; 6,07 và 1,32 điểm phần trăm. Thời kỳ 1998 - 2002, mức tăng trưởng bình quân là 6,3%, đóng góp của ba nhân tố trên lần lượt là 20%; 57,5% và 22,5%, hay 1,26; 3,62 và 1,41 điểm phần trăm. Nếu chưa tính đóng góp của vốn con người, đóng góp vào tăng trưởng trong hai thời kỳ trên vẫn do vốn quyết định, song ở thời kỳ 1998 - 2002 tuy tốc độ tăng trưởng không cao, nhưng chất lượng tăng trưởng đã được cải thiện, thể hiện qua sự đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng GDP của TFP. Đóng góp lớn của vốn vật chất vào tăng trưởng của Việt Nam không khác so với một số nước trong khu vực trong thời kỳ đầu của phát triển. Song, vốn con người và TFP cũng là hai nguồn lực quan trọng của tăng trưởng, nhất là ở các nước công nghiệp mới và Thái Lan (bảng 5).

⁽¹⁾ Cho đến nay chưa có một khung khổ phân tích thống nhất về chất lượng tăng trưởng, song có hai nhóm bộ phận quan trọng nhất luôn được đề cập tới là mô hình tăng trưởng của một quốc gia và “Phân phối thu nhập và khía cạnh môi trường”.

Năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế còn yếu: bên cạnh các yếu tố như công nghệ lạc hậu, quy mô vốn và quy mô sản xuất nhỏ bé, trình độ quản lý kém, gia tăng chi phí trung gian đang là một yếu tố ảnh hưởng xấu tới năng lực cạnh tranh của một số ngành, nhất là công nghiệp chế biến⁽¹⁾, gia công xuất khẩu. Nguyên nhân chủ yếu là do nhiều loại nguyên vật liệu đầu vào là hàng nhập khẩu, cước phí vận tải quốc tế tăng, cũng như chính phủ chủ động tăng giá điện và giá xăng dầu. Trong vòng 5 năm qua, tỷ lệ chi phí trung gian của toàn nền kinh tế đã tăng lên gần 5 điểm phần trăm, từ 52% lên 57%. Ngoài ra, môi trường đầu tư hay thay đổi và năng lực yếu kém của bộ máy hành chính cũng gây thêm chi phí giao dịch cao và làm tăng chi phí đầu vào.

BẢNG 5

NGUỒN LỰC TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG Á GIAI ĐOẠN 1960 - 1994

Đơn vị: %

⁽¹⁾ Những ngành công nghiệp chế biến có tỷ lệ chi phí trung gian cao như xay sát gạo (91%), kim loại đen (85%), may mặc (84%); giấy da và sản phẩm từ da (84%); chế biến thủy sản (81%); chế biến lương thực thực phẩm khác (81%); xe đạp (81%); máy móc thiết bị truyền thanh truyền hình (81%); mô tô, xe máy (80%); dệt vải (80%).

Nước	Tốc độ tăng		Đóng góp của	
	GDP/lao động	Vốn vật chất	Vốn con người	TFP
Hàn Quốc	5,7	3,3	0,8	1,5
Singapore	5,4	3,4	0,4	1,5
Đài Loan, T.Quốc	5,8	3,1	0,6	2,0
Indonexia	3,4	2,1	0,5	0,8
Malaysia	3,8	2,3	0,5	0,9
Thái Lan	5,0	2,7	0,4	1,8

Nguồn: Bosworth và Collins (1996). Quibria, 2002

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm: Ngành công nghiệp chế biến tuy tăng trưởng nhanh hơn từ thập kỷ 90, nhưng tỷ trọng trong GDP vẫn rất thấp và công nghiệp khai thác vẫn chiếm một tỷ trọng khá ổn định trong GDP, khoảng 9,7% năm 2003. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm là một yếu điểm của Việt Nam so với một số nước trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc (bảng 6). Nếu tiếp tục theo đuổi mô hình tăng trưởng dựa vào lợi thế so sánh, Việt Nam khó có thể duy trì được tăng trưởng cao trong dài hạn, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá ngày càng sâu rộng.

BẢNG 6

CƠ CẤU GDP THEO NGÀNH KINH TẾ
CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC

Đơn vị: %

	Nông nghiệp			Công nghiệp			Công nghiệp chế biến			Dịch vụ		
	1980	1990	1999	1980	1990	1999	1980	1990	1999	1980	1990	1999
Trung Quốc	30.1	27.0	17.3	48.5	41.6	49.7	44.2	37.0	43.1	21.4	31.3	32.9
Indonesia	24.8	19.4	19.4	43.3	39.1	44.9	11.6	20.7	25.8	31.8	41.5	37.7
Malaysia		15.2	10.8		42.2	46.2		24.2	31.6		42.6	43.1
Thái Lan	23.2	12.5	10.4	28.7	37.2	40.1	21.5	27.2	34.4	48.1	50.3	49.6
Việt Nam	50.0	38.7	25.4	23.1	22.7	34.5	19.2	12.3	17.6	26.9	38.6	40.1

Nguồn: Asian Development Bank. Key Indicators of Asian Developing Countries

2000

Chênh lệch về thu nhập có xu hướng gia tăng: Chênh lệch về chi tiêu giữa nhóm 20% dân số giàu nhất và nhóm 20% dân số nghèo nhất tăng nhanh, từ 4,97% năm 1997 lên 6,03% năm 2002, trong đó tỷ trọng chi tiêu của nhóm 20% dân số nghèo nhất không những thấp, mà còn giảm từ 8,2% năm 1998 xuống còn 7,8% năm 2002. Tỷ lệ này là tương đối cao so với một số nước trong khu vực Đông Á có thu nhập bình quân đầu người cao hơn như Indonexia (5,2 lần), Thái Lan và Hàn Quốc (5,3 lần)⁽¹⁾. Gia tăng về bất bình đẳng trong phân phối thu nhập thể hiện qua hệ số Gini tăng từ 0,34 năm 1993 lên 0,42 năm 2002. Để duy trì tăng trưởng trong dài hạn, vấn đề phân phối thu nhập cũng cần được quan tâm trong quá trình hoạch định chính sách, không nên chỉ giải quyết thông qua tái phân phối thu nhập, nhất là khi ngân sách còn eo hẹp và tỷ lệ nghèo còn cao.

Tài nguyên môi trường chưa được khai thác hiệu quả và có biểu hiện gia tăng ô nhiễm môi trường: Đầu tư vào các nguồn tài nguyên, nhất là tài

¹ Số liệu của các nước là năm 2000

nguyên rừng, đã được quan tâm qua thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia⁽¹⁾. Thời kỳ 1990 - 2000 diện tích rừng trồng mới tăng trung bình 0,5% nhưng tỷ lệ diện tích rừng bị cháy và phá cũng khá cao, lại tập trung ở một số tỉnh nghèo, sản xuất nông nghiệp dựa vào tài nguyên rừng như Lai Châu, Quảng Trị. Hiệu quả sử dụng năng lượng đã tăng lên đáng kể, nhưng vẫn còn thấp⁽²⁾. Lượng cac-bon đi-ô-xit thải ra tính trên đầu người tăng gấp đôi trong vòng 10 năm, từ 1990 đến 1999. Tại một số thành phố và trung tâm công nghiệp, ô nhiễm môi trường nước, không khí và chất thải công nghiệp đã vượt quá giới hạn cho phép⁽³⁾. Vấn đề hiệu quả khai thác tài nguyên, đầu tư vào tài sản môi trường và vấn đề ô nhiễm môi trường cần được đánh giá và quan tâm hơn trong hoạch định chính sách nhằm đạt tăng trưởng bền vững.

⁽¹⁾ Đặc biệt là chương trình trồng 5 triệu ha rừng.

⁽²⁾ Năm 2000, GDP trên một đơn vị sử dụng năng lượng (đó là tính theo sức mua tương đương/kg dầu lửa) của Việt Nam ở mức 4,2USD, thấp hơn của Thái Lan (5,1USD), Philipin (6,8USD) và Malaysia (4,3USD).

⁽³⁾ Ví dụ: Nồng độ BOD của sông Hồng tại Hà Nội đã tăng từ 6mg/l năm 1996 lên 11mg/l năm 2000. Nồng độ Sulphur đi-ô-xit tại các nhà máy xi măng ở Hải Phòng, nhà máy gạch ở Lào Cai, khu công nghiệp Thượng Đình ở Hà Nội và Tân Bình ở thành phố Hồ Chí Minh đã gấp đôi mức trần cho phép.

II. MỘT SỐ NÉT VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM (KTTĐ) PHÍA NAM, VỊ TRÍ VAI TRÒ CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CHUNG CỦA CẢ NƯỚC

1. Vị trí và lợi thế so sánh của vùng KTTĐ phía Nam

Trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đất nước đến năm 2000 do Đại hội Đảng lần thứ VII thông qua đã xác định cần thiết phát triển ba vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam. Thủ tướng Chính phủ đã có các quyết định số 747/TTg ngày 11 tháng 9 năm 1997; 1618/1997/QĐ-TTg; 44/1998/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của 3 vùng kinh tế trọng điểm nói trên.

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gồm Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên và Quảng Ninh.

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Trong 3 vùng KTTĐ của cả nước, vùng KTTĐ phía Nam là vùng có tiềm năng nhân lực lớn với 11,2% tổng dân số; 30% dân số thành thị; 10,8% lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân; 24,9% lực lượng lao động kỹ thuật của cả nước. Tính riêng số lao động có trình độ trên đại học, vùng KTTĐ phía Nam chiếm tới 37,4%; lao động có trình độ cao đẳng và đại học chiếm 23,6% của cả nước (bảng 7)

BẢNG 7

BA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM SO VỚI
CẢ NƯỚC VỀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU DÂN SỐ VÀ
LAO ĐỘNG (cả nước bằng 100%)

Đơn vị: %

	3 vùng KTTĐ	Vùng KTTĐ		
		Bắc Bộ	Miền Trung	Phía Nam
1. Dân số	27,4	10,6	5,6	11,2
2. Dân số thành thị	52,4	16,0	6,4	30,0
3. Lao động đang làm việc	27,02	10,7	5,6	10,8
4. Lao động có trình độ trên đại học	79,2	36,9	4,9	37,4
5. Lao động có trình độ cao đẳng và đại học	55,8	25,2	7,0	23,6

6. Lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp	32,2	16,2	4,4	11,6
7. Lao động kỹ thuật	49,3	19,5	4,9	24,9

Nguồn: Tổng điều tra dân số 1/4/1999 - Tổng cục Thống kê

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng là vùng có nhiều tiềm năng phát triển và lợi thế so sánh. Về vị trí địa lý, nó là chiếc cầu nối giữa miền Tây Nam Bộ với Cao Nguyên Trung Bộ, là đầu mối giao thông quan trọng với nước ngoài và các vùng trong nước cả về đường bộ, đường thuỷ cũng như đường hàng không. Lợi thế so sánh về vị trí địa lý tạo nguồn lực phát triển cho các tỉnh, thành phố trong vùng rất đa dạng. Các nguồn lực về điều kiện tự nhiên, đặc biệt là về đất đai, khí hậu của vùng KTTĐ phía Nam cũng vào loại thuận lợi nhất trong 3 vùng KTTĐ của cả nước: đất đai màu mỡ, khí hậu mang tính chất nhiệt đới gió mùa, rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá đa dạng với năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao. Một phần nhờ có tài nguyên, đặc biệt là các loại được coi là độc đáo, tạo động lực cất cánh cho kinh

tế vùng như: dầu mỏ (trữ lượng 3 - 4 tỷ tấn), khí đốt (hàng trăm triệu m³) và các loại đất sét, đá vôi, đá xây dựng, cát thủy tinh cho công nghiệp vật liệu xây dựng mà vùng KTTĐ phía Nam trở thành một vùng có ưu thế tuyệt đối so với các vùng KTTĐ khác về sản xuất công nghiệp. Và đây cũng là nơi tập trung và phát triển mạnh các khu công nghiệp, khu chế xuất và các loại hình kinh tế hợp tác liên doanh với nước ngoài.

Những lợi thế về vị trí địa lý, về tài nguyên thiên nhiên của vùng Đông Nam Bộ nói chung và vùng KTTĐ phía Nam nói riêng, đã tạo cho vùng một tiềm năng phát triển kinh tế du lịch vào loại lớn nhất so với các vùng trong cả nước cả về du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn.

- Những năm qua, vùng luôn luôn có tỷ lệ thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất trong cả nước. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: từ 1998 - 1999, đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam cả nước có 2767 dự án với 35.381,9 triệu USD tổng vốn đăng ký, trong đó vốn pháp định là 15.611,4 triệu USD. Riêng trên địa bàn vùng KTTĐ phía Nam có 1547 dự án, chiếm 55,91% tổng số dự án đầu tư

nước ngoài được cấp giấy phép của cả nước ở thời kỳ này; tổng số vốn đăng ký là 17.624, triệu USD, chiếm 49,81%; riêng vốn pháp định là 7.824,5 triệu USD, chiếm 50,12% của cả nước. Các tỷ lệ này không ngừng tăng lên ở các năm tiếp theo. Tính riêng ở năm 2002, các tỷ lệ tương ứng là 61,94%; 54,78% và 52,66%⁽²⁾. Vốn đầu tư phát triển xã hội nói chung trên địa bàn vùng KTTĐ phía Nam cũng chiếm tỷ lệ lớn và ngày càng tăng trong tổng vốn đầu tư phát triển của cả nước. Năm 2000, tỷ trọng vốn đầu tư phát triển xã hội trên địa bàn vùng KTTĐ phía Nam chiếm 25,20% trong tổng vốn đầu tư phát triển xã hội của cả nước; năm 2001, tỷ trọng này tăng lên 25,75% và chiếm tới 32,24% ở năm 2002 (bảng 8).

BẢNG 8

TỔNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở CÁC NĂM 2000 - 2002 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VÙNG KTTĐ PHÍA NAM VÀ CẢ NƯỚC (tính theo thực tế)

* Niên giám thống kê 2002 của Tổng cục Thống kê Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu

*Kinh tế xã hội Việt Nam 3 năm 2001 - 2003, Tr 227, Nhà xuất bản Thống kê, Tổng cục Thống kê

	<i>Đơn vị</i>	<i>2000</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>
1. CẢ NƯỚC	Tỷ VNĐ	145.333,0	163.543,0	183.800,0
2. Vùng KTTĐ phía Nam	Tỷ VNĐ	36.622,6	42.108,7	59.260,5
<i>Trong đó:</i>				
- Thành phố Hồ Chí Minh	Tỷ VNĐ	25.853,9	28.535,6	32.523,8
- Đồng Nai	Tỷ VNĐ	3.373,4	5.391,1	7.097,7
- Bình Dương	Tỷ VNĐ	5.607,1	5.907,2	6.145,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	Tỷ VNĐ	1.788,2	2.274,8	13.493,6
3. Tỷ trọng vùng KTTĐ phía Nam/cả nước	%	25,20	25,75	32,24

Nguồn: *Niên giám thống kê năm 2002 của các tỉnh/thành phố vùng KTTĐ phía Nam.

*Kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm (2001 - 2003), Tr. 225, Nhà xuất bản Thống kê, Tổng cục Thống kê.

2. Vai trò của vùng KTTĐ phía Nam đối với sự phát triển chung của cả nước

Trong các văn kiện Đại hội lần thứ VII, lần thứ VIII và lần thứ IX của Đảng đã xác định nhiệm vụ xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm trở thành những vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, đi đầu trong một số lĩnh vực

quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, liên kết chặt chẽ giữa các vùng kinh tế trọng điểm với các vùng khác, tạo động lực cho quá trình phát triển kinh tế, xã hội của cả nước.

Vùng KTTĐ phía Nam là vùng KTTĐ lớn nhất trong cả nước về tiềm năng, về thu hút vốn đầu tư xã hội nói chung và vốn đầu tư nước ngoài nói riêng. Và cũng là vùng có mức đóng góp nhiều nhất vào sự phát triển chung của cả nước (bảng 9)

BẢNG 9

MỨC ĐÓNG GÓP CỦA 3 VÙNG KTTĐ VÀO SỰ TĂNG TRƯỞNG CHUNG CỦA CẢ NƯỚC THỜI KỲ 1991 - 1999 (cả nước = 1000)

Đơn vị: %

	3 vùng KTTĐ	Vùng KTTĐ		
		Bắc Bộ	Miền Trung	Phía Nam
1. Mức tăng trưởng GDP	56,5	12,4	3,2	40,9
2. Mức tăng trưởng công nghiệp	71,8	14,4	3,6	53,8
3. Mức tăng trưởng dịch vụ	57,5	13,2	3,6	40,6
4. Mức đóng góp thu ngân sách	72,9	22,0	4,0	46,8

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực tiễn những năm qua các vùng kinh tế trọng điểm là những lãnh thổ phát triển năng động nhất cả nước, góp phần quan trọng vào thành tựu chung của công cuộc đổi mới, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Với 27,4% dân số cả nước, năm 1999 ba vùng KTTĐ đã đóng góp 48,4% GDP; 69,2% giá trị gia tăng công nghiệp; 51,8% giá trị gia tăng dịch vụ. Riêng vùng KTTĐ phía Nam, chỉ với 11,2% dân số nhưng đã đóng góp tới 30,2% GDP; 48,8% giá trị gia tăng công nghiệp và 30,5% giá trị gia tăng dịch vụ của cả nước. Tính chung cả thời kỳ 1991 - 1999, ba vùng KTTĐ đã đóng góp 56,5% mức tăng trưởng GDP (riêng vùng KTTĐ phía Nam là 40,9%); 71,8% mức tăng trưởng công nghiệp (riêng vùng KTTĐ phía Nam là 53,8%); 57,5% mức tăng trưởng dịch vụ (riêng vùng KTTĐ phía Nam là 40,6%); 72,9% mức đóng góp thu ngân sách (riêng vùng KTTĐ phía Nam là 46,8%).

Những năm tiếp theo, mức độ đóng góp của vùng KTTĐ phía Nam trong tổng GDP của cả nước vẫn rất lớn và ngày càng gia tăng (bảng 10).

TỔNG SẢN PHẨM (GDP) TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2000 - 2002
(tính theo giá thực tế)

	2000				2001				2002			
	Cả nước (tỷ đồng)	KTTĐ phía Nam (tỷ đồng)	% so cả nước	Cả nước (tỷ đồng)	KTTĐ phía Nam (tỷ đồng)	% so cả nước	Cả nước (tỷ đồng)	KTTĐ phía Nam (tỷ đồng)	% so cả nước	Cả nước (tỷ đồng)	KTTĐ phía Nam (tỷ đồng)	% so cả nước
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9			
1. Tổng GDP	441600	137518,3	31,14	481300	153615,6	31,92	536100	171666,3	32,02			
2. GDP nông nghiệp	108300	6638,8	6,13	111900	7060,0	6,31	123300	7500,3	6,08			
3. GDP công nghiệp và xây dựng	162200	81555,5	50,28	183500	96829,1	52,77	206600	102135,2	49,44			
4. GDP dịch vụ	171100	49324,0	28,83	185900	49726,5	26,75	206200	62030,8	30,08			

Nguồn: * Kinh tế xã hội 3 năm 2000 - 2003, Nxb. Thống kê, Tổng cục thống kê.

* Niên giám Thống kê 2002 của Cục Thống kê các tỉnh/ thành phố vùng KTTĐ phía Nam.

Sự phát triển của vùng KTTĐ phía Nam đã có tác động tích cực đến sự phát triển của các vùng khác và cả nước. Nhờ phát triển nhanh nên vùng đã có đóng góp lớn cho ngân sách quốc gia, tăng thu ngân sách nhà nước, phát huy được nội lực và tạo điều kiện hỗ trợ cho các vùng khác phát triển.

Mạng lưới kết cấu hạ tầng đã được tăng cường đáng kể (cả số lượng và chất lượng) có thể đáp ứng yêu cầu phát triển, hợp tác ở mức cao hơn trước rất nhiều. Kết cấu hạ tầng phát triển đã rút gần khoảng cách từ các vùng khác đến các cửa “Vào - Ra”, giao thông thuận lợi nên buôn bán hàng hoá giữa các vùng và vùng KTTĐ tăng lên và điều này hỗ trợ rất nhiều cho sự phát triển của các vùng. Mối liên hệ kinh tế giữa vùng KTTĐ phía Nam với các vùng khác trong nước đã phát triển nhiều so với những năm trước đây. Hình thành được “hạt nhân công nghiệp” với nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất đã và đang hoạt động với hàng trăm các xí nghiệp công nghiệp đầu đàn có công nghệ hiện đại.

Bước đầu hình thành đội ngũ doanh nhân và lao động kỹ thuật đuổi kịp tiêu chuẩn quốc tế (nhất là trong lĩnh vực điện tử, sản xuất vật liệu xây dựng, giày

da, may mặc...) vùng còn là trung tâm đào tạo và cung cấp nhân lực có chất lượng cao cho các vùng khác trong cả nước. Đồng thời sự phát triển nhanh của vùng cũng tạo thêm nhiều việc làm mới và thu hút được nhiều lao động từ các vùng khác.

Các vùng KTTĐ, mà đặc biệt là vùng Bắc Bộ có Thủ đô Hà Nội và phía Nam có thành phố Hồ Chí Minh là những trung tâm cung cấp dịch vụ cho các vùng khác và cả nước. Các hoạt động dịch vụ quan trọng từ đây lan toả đi nhiều nơi như thương mại, xuất nhập khẩu, tài chính - tiền tệ, vận tải, du lịch đã góp phần tích cực vào sự phát triển chung của cả nước.

III. THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

1. Tăng trưởng về số lượng (tăng trưởng theo bề rộng)

Thời kỳ 1996 - 1999 tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của vùng đạt 10,26% bằng 1,47 lần so với bình quân chung của cả nước. Điều đó đã phần nào thể hiện được tính động lực của vùng so với cả nước. Tuy nhiên, khi so sánh các mục tiêu quy hoạch thời kỳ 1996 - 1999 với tiềm năng thì sự tăng trưởng kinh tế chưa đạt so với mục tiêu quy hoạch đã được phê

duyệt. Những năm cuối ở giai đoạn này đã có những dấu hiệu mất ổn định, một số chỉ tiêu có chiều hướng tăng chậm lại; hầu hết các tỉnh trong vùng chỉ đạt trên dưới 75% mức dự kiến.

Trong khi cả nước, năm 1999 đã có những dấu hiệu phục hồi thì ở vùng KTTĐ phía Nam tình hình giảm sút tăng trưởng trong công nghiệp và dịch vụ khá rõ nét, làm ảnh hưởng không ít đến sự phát triển chung. Trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, bình quân tăng trưởng GDP hàng năm (1996 - 1999) chỉ đạt 9% (trong khi mục tiêu là 13%); công nghiệp chỉ tăng 11% (mục tiêu là 14%); riêng năm 1999 tăng trưởng GDP của thành phố Hồ Chí Minh chỉ khoảng 6% (trong khi cả nước là 4,8%), công nghiệp chỉ tăng 7,9% (trong khi cả nước là 10,4%).

Khu vực dịch vụ sau một thời gian tăng nhanh đã chững lại và tăng chậm hơn nhịp độ tăng trưởng chung của GDP và tỷ trọng khu vực dịch vụ có xu hướng chuyển dịch ngược lại trên toàn vùng và ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong vùng.

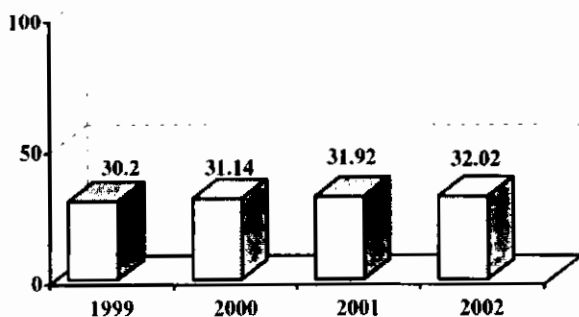
Từ năm 2000 trở lại đây, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đang có xu hướng bứt phá vươn lên mạnh hơn. Tốc độ tăng trưởng GDP của vùng liên tục tăng

(từ 10,2% ở năm 1999 lên 10,22% ở năm 2000; 10,62% ở năm 2001 và 11,09% ở năm 2002). Bình quân hàng năm giai đoạn 2000 - 2002 GDP của vùng tăng 10,86% cao hơn 0,6% so với thời kỳ 1996 - 1999 và bằng 1,56 lần so với bình quân chung của cả nước cùng thời kỳ (cao hơn so với mức chênh lệch này ở giai đoạn 1996 - 1999 được gần 0,1 lần). Tỷ trọng GDP của vùng KTTĐ phía Nam chiếm trong tổng GDP của cả nước cũng ngày một tăng (hình 1).

HÌNH 1

TỶ TRỌNG GDP CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM
CHIẾM TRONG TỔNG GDP CỦA CẢ NƯỚC
(2000 - 2002) (tính theo giá thực tế)

Đơn vị: %



Nguồn: Phụ lục 2

Tốc độ tăng trưởng của các khu vực ngành KTQD và đóng góp của từng khu vực vào tăng trưởng chung của vùng được nêu cụ thể ở bảng 11.

BẢNG 11

TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GDP) VÙNG KTTĐ PHÍA NAM VÀ ĐÓNG GÓP CỦA TỪNG KHU VỰC NGÀNH KINH TẾ VÀO TĂNG TRƯỞNG CỦA VÙNG (tính theo giá cố định năm 1994)

Đơn vị: %

	2000	2001	2002
Tốc độ tăng			
<i>Tổng số</i>	10,22	10,62	11,09
* Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6,22	6,41	5,61
* Công nghiệp và xây dựng	12,89	12,96	12,56
* Dịch vụ	7,25	7,98	9,74
Đóng góp của từng khu vực vào tốc độ tăng trưởng			
<i>Tổng số</i>	10,22	10,62	11,09
* Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,37	0,37	0,31
* Công nghiệp và xây dựng	6,93	7,12	7,06
* Dịch vụ	2,92	3,13	3,72
Đóng góp của từng khu vực vào tổng mức tăng trưởng			
<i>Tổng mức tăng trưởng</i>	100,00	100,00	100,00

* Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,67	3,51	2,83
* Công nghiệp và xây dựng	67,81	67,08	63,64
* Dịch vụ	28,52	29,41	33,53

Nguồn: Niên giám thống kê 2002 của các tỉnh/ thành phố vùng KTTĐ phía Nam (chi tiết xem phụ lục 1) Theo tính toán của đề tài.

Trong 4 tỉnh, thành phố của vùng, Bình Dương là tỉnh có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm (giai đoạn 2000 - 2002) cao nhất (14,52%); tiếp đến là Bà Rịa - Vũng Tàu (12,12%); thấp nhất là TP Hồ Chí Minh (9,88%) (bảng 12).

BẢNG 12
GDP TRÊN ĐỊA BÀN
(tính theo giá cố định năm 1994)

	2000 (Tỷ VNĐ)	2002 (Tỷ VNĐ)	Tốc độ tăng bình quân năm (%)
TP Hồ Chí Minh	52.754,0	63.689,0	9,88
Đồng Nai	10.473,3	13.057,1	11,65
Bình Dương	3.946,7	5.176,5	14,52

Bà Rịa - Vũng Tàu	22.337,2	28.078,5	12,12
Toàn vùng KTTĐ phía Nam	89.511,2	110.001,1	10,86

Nguồn: Niên giám thống kê 2002 của các tỉnh, thành phố

Trong ba khu vực ngành kinh tế quốc dân của vùng, khu vực công nghiệp và xây dựng (khu vực II) có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm (giai đoạn 2000 - 2002) cao nhất (12,74%); tiếp đến là khu vực dịch vụ (khu vực III) (8,86%); thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (khu vực I) (6,01%) (bảng 13).

BẢNG 13

GDP CHIA THEO KHU VỰC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN (tính theo giá cố định năm 1994)

	2000 (Tỷ VNĐ)	2002 (Tỷ VNĐ)	Tốc độ tăng bình quân năm (2000-2002)(%)
GDP cả nước	273.666	313.135	6,97
<i>Trong đó:</i> * Khu vực I	63.717	68.283	3,52
* Khu vực II	96.912	117.082	9,91

* Khu vực III	113.036	127.770	6,32
GDP vùng KTTĐ phía Nam	89.511	110.011	10,86
<i>Trong đó:</i> * Khu vực I	5.201	5.845	6,01
* Khu vực II	49.296	62.662	12,74
* Khu vực III	35.014	41.494	8,86

Nguồn: * Kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm 2001 - 2003, Nxb. Thống kê, Tổng cục thống kê

* Niên giám thống kê 2002 của các tỉnh/ thành phố vùng KTTĐ phía Nam

Số liệu Bảng 13 cũng cho thấy tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm (2000 - 2002) ở các khu vực ngành kinh tế quốc dân của vùng KTTĐ phía Nam đều vượt so với mức trung bình của cả nước. Trong đó vượt trội nhất là khu vực I (1,71 lần); tiếp đến là khu vực III (1,4 lần); thấp nhất là khu vực II (cũng bằng 1,29 lần).

Công nghiệp và xây dựng của vùng có đóng góp rất lớn vào tổng GDP được tạo ra ở khu vực II của cả nước và mức đóng góp này gia tăng rõ rệt từ 1999 đến 2001 (từ 48,8% ở năm 1999 tăng lên 52,77% ở năm

2001); năm 2002 tuy giảm so với hai năm trước nhưng vẫn cao hơn tỷ lệ này ở năm 1999.

Dịch vụ của vùng cũng đóng góp không ít vào tổng GDP được tạo ra ở khu vực III của cả nước nhưng có biểu hiện không ổn định. Năm 2002 tuy đạt tỷ lệ cao hơn so với hai năm trước (30,08%) nhưng vẫn thấp hơn so với tỷ lệ này ở năm 1999 (30,5%) (bảng 14)

BẢNG 14

GDP TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG KTTĐ PHÍA NAM
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ QUỐC DÂN VÀ
TỶ LỆ SO VỚI CẢ NƯỚC (tính theo giá thực tế)

	2000	2001	2002
Tổng GDP cả nước (tỷ VNĐ)	441.600	481.300	536.100
Khu vực I	108.300	111.900	123.300
Khu vực II	162.200	183.500	206.600
Khu vực III	171.100	185.900	206.200
Tổng GDP của vùng KTTĐ phía Nam (tỷ VNĐ)	137.518	153.616	171.666
Khu vực I	6.639	7.060	7.500

Khu vực II	81.555	96.829	102.135
Khu vực III	49.324	49.727	62.031
KTTĐ phía Nam/cả nước (%)	31,14	31,92	32,02
Khu vực I	6,13	6,31	6,08
Khu vực II	50,28	52,77	49,44
Khu vực III	28,83	26,75	30,08

Nguồn: Như đã dẫn ở bảng 13

2. Thực trạng về chất lượng tăng trưởng

Bên cạnh mục tiêu tăng thu nhập bình quân đầu người, chất lượng tăng trưởng ngày càng được chú trọng hơn. Đó là tốc độ tăng trưởng cao có được duy trì trong dài hạn và tăng thu nhập có đi đôi với tăng chất lượng cuộc sống hay không? Đối với các nước nghèo, chất lượng tăng trưởng còn bao hàm cả mục tiêu giảm nghèo. Cần khẳng định “lượng và chất” là hai mặt của tăng trưởng, giữa chúng tồn tại mối quan hệ hai chiều, trong đó chất lượng tăng trưởng là yếu tố hết sức quan trọng cho sự tăng trưởng cao ở mức hợp lý và bền vững. Cho đến nay chưa có một khung khổ phân tích thống nhất về chất lượng tăng trưởng, song có hai nhóm bộ phận quan trọng nhất luôn được

đề cập tới là mô hình tăng trưởng cho biết kết quả đầu tư vào hình thành các loại tài sản vốn và nguồn lực của tăng trưởng trong dài hạn. Nhóm bộ phận thứ hai đề cập tới phân tích thành quả của tăng trưởng. Việc khai thác và sử dụng tài nguyên không hiệu quả không những gây ra lãng phí, mà còn có thể đẩy người nghèo ra khỏi quá trình tăng trưởng. Do thiếu số liệu nên mục này chưa thể đi sâu đánh giá cụ thể, mà mới chỉ đề cập tới những tiêu chí cơ bản nhất.

2.1. Đánh giá chất lượng tăng trưởng thông qua hiệu quả sản xuất - kinh doanh

BẢNG 15

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
TĂNG TRƯỞNG THÔNG QUA HIỆU QUẢ SẢN XUẤT -
KINH DOANH CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

	2000		2001		2002	
	Cả nước	KTTĐ phía Nam	Cả nước	KTTĐ phía Nam	Cả nước	KTTĐ phía Nam
1. Vốn đầu tư tăng thêm (Tỷ VNĐ)			18210	5486,1	20257	17151,8

2. GDP tăng thêm (Tỷ VNĐ)			39700	16097,3	54800	18050,7
3: <i>Hệ số ICOR</i>			0,46	0,34	0,37	0,95
4. GDP (giá cố định 1994) (Tỷ VNĐ)	273666	89511,2	292500	99016,8	313135	110001,1
5. Lao động làm việc (1000 người)	36701,8	3893,7	37676,4	3995,5	38715,4	4125,9
6. <i>NSLĐ xã hội (triệu VNĐ/lao động)</i>	7,456	22,989	7,763	24,782	8,088	26,661
7. <i>Cơ cấu kinh tế (GDP phân theo khu vực KTQD) %</i>						
7.1. <i>Theo giá thực tế</i>						
* Khu vực I	24,5	4,8	23,2	4,6	23,0	4,4

* Khu vực II	36,7	59,3	38,2	63,0	38,5	59,5
* Khu vực III	38,8	35,9	38,6	32,4	38,5	36,1
7.2. Theo giá so sánh						
* Khu vực I	23,3	5,8	22,4	5,6	21,8	5,3
* Khu vực II	35,4	55,1	36,6	56,2	37,4	57,0
* Khu vực III	41,3	39,1	41,0	38,2	40,8	37,7

Nguồn: Phụ lục 3

Số liệu tổng hợp được ở bảng 15 cho thấy: cùng với sự bứt phá vươn lên mạnh hơn về tốc độ tăng trưởng, hiệu quả sản xuất kinh doanh của vùng KTTĐ phía Nam từ năm 2000 trở lại đây cũng ngày càng được cải thiện. Trong đó, biểu hiện rõ hơn cả là:

- Sự gia tăng nhanh chóng về năng suất lao động xã hội. Bình quân hàng năm (2000 - 2002), năng suất lao động xã hội của vùng tăng 7,69% (gấp 1,85 lần tốc độ tăng bình quân chung của cả nước) với mức tăng tuyệt đối là 1,836 triệu VNĐ/lao động việc làm/năm (gấp 5,81 lần mức tăng bình quân chung của cả nước). Chênh lệch giữa năng suất lao động xã hội

của vùng so với năng suất lao động xã hội bình quân chung của cả nước cũng ngày càng lớn (từ 3,08 lần ở năm 2000 tăng lên 3,3 lần ở năm 2002).

- Thời kỳ 2000 - 2002, cơ cấu kinh tế của vùng tiếp tục chuyển dịch khá nhanh. Các tỉnh trong vùng đều chú trọng phát triển nông nghiệp và nông thôn trong quá trình thực hiện chính sách công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đã xuất hiện một số vùng nông nghiệp chế biến và xuất khẩu. Mặc dù nông nghiệp trong vùng vẫn tăng khá (GDP nông nghiệp tăng bình quân 6,01% gấp 1,7 lần so với tốc độ tăng của cả nước) và cung cấp nhiều hàng nông sản cho dân cư, cho công nghiệp và xuất khẩu, nhưng do công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh nên tỷ trọng tương đối của nông nghiệp trong GDP đã giảm bớt, và đây là xu hướng lành mạnh. Tính theo giá trị thực tế, năm 1990 tỷ trọng nông, lâm, ngư trong GDP của vùng KTTĐ phía Nam còn chiếm tới 13,49%; đến năm 1995 chỉ còn 7,8% năm 1999 còn 5,89%; năm 2000 còn 4,8%; năm 2001 còn 4,6% và đến năm 2002 giảm xuống còn 4,4%.

Năm 2002 so với 2000, trừ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (tăng nhẹ) còn cả các tỉnh, thành phố khác của

vùng đều giảm tỷ trọng GDP nông nghiệp (tính theo giá so sánh) trong tổng GDP trên địa bàn. Trong đó, giảm được nhiều nhất là Bình Dương (từ 18,18% xuống còn 14,85%) và Đồng Nai (từ 23,03% xuống còn 19,97%). Tỷ trọng GDP công nghiệp và xây dựng đều gia tăng ở tất cả các tỉnh, thành phố của vùng. Trong đó, tăng nhiều nhất là Bình Dương (từ 58,14% tăng lên 61,60%) và Đồng Nai (từ 53,31% tăng lên 56,53%) (chi tiết xem bảng 16)

Khu vực dịch vụ sau một thời gian tăng nhanh đã chững lại và tăng chậm hơn nhịp độ tăng trưởng chung của GDP (bảng 12). Tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm trong tổng GDP trên địa bàn (tính theo giá so sánh) có xu hướng “chuyển dịch ngược lại” trên toàn vùng và ở các tỉnh và thành phố (bảng 16).

BẢNG 16

CƠ CẤU GDP TRÊN ĐỊA BÀN (tính theo giá so sánh)
 CHIA THEO KHU VỰC NGÀNH KTQD VÙNG KTTĐ
 PHÍA NAM

Đơn vị: %

	2000			2002		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
TP. Hồ Chí Minh	2,19	44,19	53,62	1,98	45,95	52,07
Đồng Nai	23,03	53,31	23,66	19,97	56,53	23,50
Bình Dương	18,18	58,14	23,68	14,85	61,60	23,55
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,11	81,06	14,83	4,29	81,31	14,40
Vùng KTTĐ phía Nam	5,80	55,10	39,10	5,30	57,00	37,70

Nguồn: Phụ lục 1

Đây là sự chuyển dịch cơ cấu không đúng hướng, làm giảm hiệu quả kinh tế xã hội trong phát triển vùng, không phát huy hết tiềm năng và thế mạnh của vùng, nhất là đối với vùng KTTĐ phía Nam. Nếu xu thế này không được điều chỉnh kịp thời trên cơ sở có các chính sách thu hút mạnh hơn các

nguồn đầu tư từ bên ngoài để phát triển và coi trọng đầu tư thúc đẩy phát triển mạnh thương mại, du lịch, dịch vụ tài chính ngân hàng, dịch vụ vận tải, bưu điện thì các yếu tố bất lợi cho phát triển kinh tế của vùng sẽ nảy sinh tiếp tục làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng.

- Năng lực sản xuất của vốn đầu tư vùng KTTĐ phía Nam đang giảm thấp đến mức báo động. Năm 2001, hệ số ICOR⁽¹⁾ của vùng là 0,34 (thấp hơn so với cả nước nói chung là 0,12); năm 2002 tăng lên 0,95 (gấp gần 2,8 lần so với năm 2001 và cao hơn so với hệ số này của cả nước là 0,58). Nguyên nhân chủ yếu là:

- Phần lớn các khu công nghiệp đang trong giai đoạn xây dựng hạ tầng, số lượng khu công nghiệp được lấp đầy mật bằng theo quy hoạch còn ít và ở mức độ thấp; trong khi chưa thấy rõ khả năng “lấp đầy” các khu công nghiệp đang xây dựng, một số địa phương đã tiếp tục mở mới những khu công nghiệp

Vốn đầu tư tăng thêm trong kỳ

⁽¹⁾ Hệ số ICOR =

GDP tăng thêm trong kỳ

ICOR là số đo về năng lực sản xuất của vốn đầu tư.

ICOR càng nhỏ năng lực sản xuất của vốn đầu tư càng cao.

khác. Điều này dẫn đến ít có khả năng phát triển hoàn chỉnh các khu công nghiệp làm cho hiệu quả thấp.

- Việc đầu tư phát triển các khu công nghiệp thiếu sự phối hợp giữa các địa phương trong vùng, hầu như địa phương nào cũng có các khu công nghiệp với chức năng tương tự nhau, nên không tận dụng được những lợi thế so sánh và tuân thủ phân công lao động đã được Chính phủ phê duyệt trong quy hoạch. Thành phố Hồ Chí Minh chưa tập trung đúng mức vào các sản phẩm công nghệ cao, ít gây ô nhiễm, trong khi các tỉnh khác lại chưa tập trung vào phát triển các sản phẩm có lợi thế so sánh, phần nào còn bị tùy thuộc vào đối tác bên ngoài, dẫn tới tình trạng “cạnh tranh” đối tác bằng cách hạ giá đất có phần chưa hợp lý.

- Việc quy hoạch và quản lý phát triển các khu công nghiệp hiện còn những tồn tại lớn là:

Đã bộc lộ những mất cân đối, nhất là về nhà ở, điện, nước, hạ tầng ngoài hàng rào..., cung cấp lao động, đào tạo, đồng thời đã phát sinh những mất cân đối về các dịch vụ tài chính ngân hàng, tắc nghẽn giao thông.

Vấn đề ô nhiễm môi trường đang là vấn đề bức xúc, đặc biệt ở các khu vực tập trung công nghiệp ở Bình Dương, dọc đường 51 và sông Thị Vải.

- Trong định hướng và mục tiêu phát triển khu vực dịch vụ của vùng còn thiếu sự phân công, phối hợp xử lý quy hoạch cho toàn vùng, địa phương nào cũng có hướng phát triển gần giống nhau, dẫn đến sự phát triển trùng lặp, bất hợp lý, cạnh tranh bất lợi lẫn nhau. Các địa phương đều dành vốn đầu tư khá lớn cho phát triển các khu du lịch và các loại hình dịch vụ mà không xem xét đến những lợi thế so sánh của mình trong mối liên hệ với cả vùng.

- Kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị tuy đã có cải thiện đáng kể, hầu hết các công trình đều được thực hiện theo quy hoạch nhưng tiến độ triển khai đều chậm so với dự kiến. Riêng về hệ thống cảng, phát sinh một số cảng không theo quy hoạch nên dẫn đến tình trạng năng lực thông qua cảng vượt nhu cầu, các cảng trong hệ thống cảng Sài Gòn cạnh tranh nhau gay gắt, không phát huy hết công suất, hiệu quả đầu tư thấp. Hạ tầng đô thị tuy phát triển nhưng chưa đồng bộ và còn nhiều bất cập so với nhu cầu phát triển bình thường của các đô thị.

2.2. Đánh giá chất lượng tăng trưởng thông qua các tiến bộ và công bằng xã hội

Thực tiễn trong thời kỳ đổi mới đã chứng minh Đảng và Nhà nước ta đã có quan điểm rất rõ ràng về giải quyết các vấn đề công bằng xã hội trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế. Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội; con người được xác định vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Chính sách của Đảng và Nhà nước ta là kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của các tầng lớp dân cư. Tăng trưởng kinh tế được coi là cơ sở, là điều kiện và tiền đề để thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội, đồng thời thực hiện tốt các chính sách xã hội trên nguyên tắc công bằng và tiến bộ, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và phát triển bền vững đất nước.

Nhờ thực hiện có kết quả đường lối đổi mới toàn diện về kinh tế, xã hội do Đảng ta khởi xướng, cũng như hệ thống chính sách xã hội công bằng và tiến bộ, những năm qua, Việt Nam nói chung và

vùng KTTĐ phía Nam nói riêng đã đạt được những thành tựu quan trọng về tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. GDP liên tục tăng cao và ổn định; an ninh lương thực đảm bảo vững chắc, mọi người dân đều được hưởng thụ kết quả tăng trưởng và phát triển kinh tế- xã hội, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt; đại bộ phận nhân dân được tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội (giáo dục, chăm sóc sức khoẻ), hưởng thụ văn hoá ngày càng cao; xã hội ổn định và đồng thuận. Đầu tư của nhà nước cho lĩnh vực xã hội ngày càng tăng. Chỉ số phát triển con người không ngừng tăng lên. Theo tính toán của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn (2001) cả 4 tỉnh, thành phố vùng KTTĐ phía Nam đều thuộc nhóm (12/61 tỉnh/ thành phố) có chỉ số phát triển con người cao. Việc đánh giá chất lượng tăng trưởng thông qua các tiến bộ và công bằng xã hội ở vùng KTTĐ phía Nam có thể xem xét dưới các góc độ chính sau đây:

- Nâng cao mức sống;
- Những tiến bộ về phúc lợi xã hội;
- Giải quyết vấn đề lao động, việc làm và thất nghiệp;
- Giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo.

Do hạn chế về tư liệu và số liệu nên ở một số mặt phải đánh giá thông qua số liệu và tư liệu tổng hợp được của vùng Đông Nam Bộ hoặc cả nước.

a/ Nâng cao mức sống

BẢNG 17

**TỐC ĐỘ TĂNG GDP, DÂN SỐ VÀ GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI (tính theo giá cố định 1994)
VÙNG KTTĐ PHÍA NAM**

Đơn vị: %

<i>Năm</i>	<i>Tốc độ tăng GDP</i>	<i>Tốc độ tăng dân số</i>	<i>Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người</i>
1998	9,8	2,2	7,4
1999	10,2	2,6	7,4
2000	10,6	2,2	8,2
2001	11,1	2,4	8,5
2002	11,0	2,7	8,1

Nguồn: Chi tiết xem Phụ lục 4, 5, 6

Như vậy, GDP bình quân đầu người năm 2002 đã gấp 1,1 lần năm 1999. Đạt được tốc độ tăng trưởng như trên trong điều kiện còn nhiều khó khăn thử thách

(ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính- tiền tệ khu vực năm 1997- 1998, cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu trong những năm 2000- 2001, thiên tai diễn ra liên tiếp gây thiệt hại lớn, dân số tăng nhanh (tăng cơ học là chủ yếu)) là một kết quả tích cực.

GDP bình quân đầu người và tốc độ tăng của nó là những chỉ báo quan trọng phản ánh và là tiền đề để nâng cao mức sống của người dân nói chung. Tuy nhiên, đây là chỉ số bình quân, nó chưa cho biết rõ giá trị này được phân chia như thế nào trong xã hội: ai là người được hưởng nhiều hơn và hơn bao nhiêu? Cần phải so sánh chỉ số này với chỉ số chênh lệch về thu nhập mới có ý nghĩa đánh giá về mặt xã hội, bởi vì có các trường hợp sau đây:

- *Chỉ số này thấp và mức chênh lệch thu nhập thấp cho thấy sự trì trệ của tăng trưởng do chính sách kinh tế vĩ mô không phù hợp, có hiện tượng duy ý chí, độc đoán;*

- *Chỉ số này thấp và mức chênh lệch thu nhập cao phản ánh nền kinh tế thiếu dân chủ, độc tài, tham nhũng;*

- *Chỉ số này cao, nhưng mức chênh lệch thu nhập cao cho thấy trong xã hội có sự phân hoá giàu nghèo lớn và tiềm ẩn các xung đột xã hội;*

- *Chỉ số này cao và mức chênh lệch thu nhập thấp cho thấy một nền kinh tế phát triển bền vững.*

Kinh tế thị trường đã tạo cho kinh tế tăng trưởng, đồng thời cũng tất yếu dẫn đến phân hoá giàu, nghèo gia tăng. Việt Nam tiến hành đổi mới, chấp nhận cơ chế thị trường, thì cũng không thể duy trì cơ chế phân phối bình quân và cũng không tránh khỏi việc gia tăng phân hoá giàu nghèo. Tuy nhiên, kinh tế thị trường mà Việt Nam lựa chọn là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; định hướng này đòi hỏi phải kiểm chế sự gia tăng phân hoá giàu nghèo.

Vậy phân hoá giàu nghèo trong những năm qua đã biến đổi như thế nào? Để trả lời câu hỏi này cần phải phân tích tình hình thu nhập và chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo trên cơ sở đó phân tích quan hệ giàu, nghèo và khoảng cách biến đổi.

- Về thu nhập và chi tiêu của nhóm hộ giàu

Theo kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002 của Tổng cục Thống kê:

. Thu nhập bình quân người/tháng của nhóm hộ giàu vùng đồng bằng sông Hồng là 827,5 ngàn

đồng; Đông Bắc 586,5 ngàn đồng; Tây Bắc 447 ngàn đồng; Bắc Trung bộ 518,7 ngàn đồng; Duyên hải Nam Trung bộ 658,3 ngàn đồng; Tây Nguyên 543 ngàn đồng; Đông Nam bộ 1495,3 ngàn đồng; Đồng bằng sông Cửu Long 877,6 ngàn đồng. Nếu coi mức thu nhập bình quân người/tháng của nhóm giàu ở vùng thấp nhất (Tây Bắc) là 1 thì ở vùng Bắc Trung bộ là 1,16; Tây Nguyên là 1,21; Đông Bắc là 1,31; Duyên hải Nam Trung bộ là 1,47; Đồng bằng sông Hồng là 1,85; Đồng bằng sông Cửu Long là 1,96; Đông Nam bộ là 3,35. Cả nước chỉ có hai vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ trọng về thu nhập của nhóm hộ giàu cao hơn tỷ trọng về dân số, trong đó Đông Nam bộ có mức chênh lệch rất lớn, 6 vùng còn lại đều thấp hơn (chênh lệch mang dấu âm).

BẢNG 18

TỶ TRỌNG SO VỚI CẢ NƯỚC VỀ DÂN SỐ,
VỀ THU NHẬP CỦA NHÓM GIÀU VÀ SO SÁNH
GIỮA CÁC VÙNG

Đơn vị: %

	Tỷ trọng về dân số	Tỷ trọng về thu nhập của nhóm giàu	Chênh lệch
Đồng bằng sông Hồng	21,9	21,7	-0,2
Đông Bắc	11,5	8,1	-3,4
Tây Bắc	2,9	1,6	-1,3
Bắc Trung bộ	12,9	8,0	-4,9
Duyên hải Nam Trung bộ	8,5	6,7	-2,8
Tây Nguyên	5,5	3,6	-1,9
Đông Nam bộ	15,8	28,3	12,5
Đồng bằng sông Cửu Long	21,0	22,0	1,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

. Chỉ tiêu cho đời sống bình quân người/tháng của nhóm hộ giàu nhất là Đông Nam bộ (910 ngàn đồng), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (554,6 ngàn

đồng), Duyên hải Nam Trung bộ (459,4 ngàn đồng), Đồng bằng sông Cửu Long (434,2 ngàn đồng); Đông Bắc (403 ngàn đồng); Tây Nguyên (373,8 ngàn đồng), Tây Bắc (353,8 ngàn đồng) và thấp nhất là Bắc Trung bộ (344,7 ngàn đồng). Nếu coi Bắc Trung bộ bằng 100% thì Tây Bắc bằng 102,6%; Tây Nguyên bằng 108,4%; Đông Bắc bằng 116,4%; Đồng bằng sông Cửu Long bằng 126%, Duyên hải Nam Trung bộ bằng 133,3%; Đồng bằng sông Hồng bằng 160,9%; Đồng Nam bộ bằng 264%.

. Chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ giàu tính chung cho cả nước, mức chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu cho đời sống (bao gồm chi ăn uống, may mặc; nhà ở, điện nước, vệ sinh; thiết bị và đồ dùng gia đình; y tế, chăm sóc sức khoẻ; giáo dục, đi lại, bưu điện; văn hoá, thể thao, giải trí, đồ dùng và dịch vụ khác) tính bình quân: người/tháng của nhóm hộ giàu là 325,8 ngàn đồng. Trong đó, đạt mức cao nhất là Đồng Nam bộ (584,3 ngàn đồng), tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long (443,4 ngàn đồng); Đồng bằng sông Hồng (272,9 ngàn đồng); Duyên hải Nam Trung bộ (198,9 ngàn đồng); Đông Bắc (183,5 ngàn đồng); Bắc Trung bộ

(174 ngàn đồng); Tây Nguyên (169,2 ngàn đồng); Tây Bắc (93,2 ngàn đồng).

- Về thu nhập và chi tiêu của nhóm hộ nghèo

. Năm 2001 - 2002, tính chung cho cả nước thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ nghèo chỉ đạt 107,7 ngàn đồng, bằng 30,24% so với mức bình quân chung và bằng 12,34% so với mức bình quân của hộ giàu.

Quy mô thu nhập bình quân người/tháng của nhóm hộ nghèo thấp nhất là ở Tây Bắc (75 ngàn đồng), tiếp đến là Tây Nguyên (80,4 ngàn đồng), Bắc Trung bộ (89,2 ngàn đồng), Đông Bắc (97,6 ngàn đồng), Duyên hải Nam Trung bộ (113 ngàn đồng), đồng bằng sông Cửu Long (122,9 ngàn đồng), đồng bằng sông Hồng (123 ngàn đồng), cao nhất là Đông Nam bộ (171,3 ngàn đồng).

. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ nghèo tính chung cả nước năm 2001-2002 là 122,5 ngàn đồng, bằng 37,12% so với mức bình quân chung và bằng 22,39% so với mức bình quân của hộ giàu.

Mức chi tiêu cho đời sống bình quân người/tháng

của nhóm hộ nghèo thấp nhất là ở Tây Bắc (89,2 ngàn đồng); tiếp đến là Tây Nguyên (101,2 ngàn đồng); Bắc Trung bộ (108,2 ngàn đồng); Đông Bắc (113 ngàn đồng); Duyên hải Nam Trung bộ (124,7 ngàn đồng); đồng bằng sông Hồng (131,7 ngàn đồng); đồng bằng sông Cửu Long (142,2 ngàn đồng); cao nhất là Đông Nam bộ cũng chỉ đạt 185,6 ngàn đồng.

. Chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ nghèo tính chung cho cả nước cũng như các vùng lãnh thổ năm 2001- 2002 đều âm (-). Hay nói cách khác là với nhóm hộ nghèo thu nhập không đủ để trang trải chi tiêu cho đời sống.

- Về chênh lệch giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo

Từ năm 1991 đến nay, cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã tạo điều kiện cho thu nhập ở tất cả các khu vực, các vùng, các tầng lớp dân cư đều tăng lên. Tuy nhiên, khoảng cách giàu, nghèo nhìn chung cũng gia tăng.

Có nhiều phương pháp đo lường sự phân hoá giàu, nghèo. Một phương pháp khá phổ biến và dễ

nhận thấy là chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm nghèo về thu nhập.

BẢNG 19
CHÊNH LỆCH VỀ THU NHẬP GIỮA
NHÓM GIÀU VÀ NHÓM NGHÈO (lần)

NĂM	90	91	93	94	95	96	99	2001-2002
<i>Cả nước</i>								
<i>1. Theo khu vực</i>								
- Thành thị	4,1	4,2	6,2	6,5	7,0	7,3	7,6	8,1
- Nông thôn				7,0	7,7	8,0	7,4	8,1
<i>2. Theo vùng lãnh thổ</i>								
Đồng bằng sông Hồng				5,4	5,8	6,1	6,3	6,0
Đông Bắc			5,7	5,6	6,1	6,6	7,0	6,7
Tây Bắc								
Bắc Trung bộ			4,9	5,2	5,7	6,1	6,8	6,0

Duyên hải Nam Trung bộ			5,8	4,9	5,5	5,7	6,3	5,8
Tây Nguyên			6,2	10,1	12,7	12,8	12,9	6,8
Đông Nam bộ			7,8	7,4	7,6	7,9	10,3	8,7
Đông bằng sông C. Long			6,0	6,1	6,4	6,4	7,9	7,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Có thể rút ra một số nhận xét về khoảng cách giàu, nghèo chung của cả nước là:

Thứ nhất, hệ số chênh lệch thu nhập của nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo tính chung trên phạm vi cả nước đều tăng qua các năm. Năm 2001- 2002 so với năm 1990, tính chung cả nước đã tăng thêm 4 lần; so với năm 1991 tăng thêm 3,9 lần; so với năm 1993 tăng thêm 1,9 lần; so với năm 1994 tăng thêm 1,6 lần; so với năm 1995 tăng thêm 1,1 lần; so với năm 1996 tăng thêm 0,8 lần; so với năm 1999 tăng thêm 0,5 lần.

Thứ hai, xét theo 2 khu vực thì chênh lệch ở khu vực thành thị cao hơn và tăng lên, còn khu vực nông

thôn thì thấp hơn và gần đây đã giảm nhẹ. Xét theo 8 vùng lãnh thổ thì chênh lệch cao nhất là Đông Nam bộ, tiếp đến là đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, đồng bằng sông Hồng...

Thứ ba, đó là tính theo 5 nhóm thu nhập (mỗi nhóm bằng 20% tổng số hộ), nếu phân chia theo 10 nhóm (mỗi nhóm bằng 10% số hộ); 20 nhóm (mỗi nhóm bằng 5% số hộ) và 50 nhóm (mỗi nhóm bằng 2% số hộ) thì chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất còn cao hơn nhiều.

BẢNG 20

CHÊNH LỆCH GIỮA NHÓM THU NHẬP CAO NHẤT VÀ NHÓM THU NHẬP THẤP NHẤT (lần)

Số nhóm \ Năm	Năm				
	1994	1995	1996	1999	2001-2002
10	10,2	10,1	10,6	12,0	13,9
20	15,1	15,4	15,1	17,1	...
50	26,4	26,5	27,2	29,4	...

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2001 - 2002, nếu chia theo 10 nhóm (mỗi nhóm bằng 10% số hộ), thì chênh lệch về thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng của 10% số nhân khẩu có thu nhập cao nhất so với 10% số nhân khẩu có thu nhập thấp nhất ở Đông Nam bộ lên tới 15,2 lần.

Thứ tư, mặc dù khoảng cách thu nhập ngày một doãng ra, nhưng nếu so với hệ số trong thời kỳ 1991 - 1993 (của một số nước như Malaysia là 11,7 lần, của Singapore là 9,6 lần, của Thái Lan là 8,3 lần và trong năm 1997 của Malaysia là 12,4 lần, của Philippin là 9,8 lần, của Mỹ là 9 lần) thì hệ số chênh lệch giàu, nghèo của Việt Nam hiện nay chưa phải đã là quá lớn. Hơn nữa, hệ số này trong năm 2001 - 2002 của các vùng đều giảm và ngay trong bối cảnh khoảng cách chênh lệch giàu, nghèo doãng ra thì thu nhập bình quân người/tháng của hộ nghèo của cả nước nói chung và Đông Nam bộ nói riêng cũng tăng lên và đặc biệt tỷ lệ hộ nghèo đã giảm trong thời gian qua.

Khi khoảng cách chênh lệch giàu, nghèo doãng ra thì sự bất bình đẳng về thu nhập giữa các nhóm dân cư sẽ tăng lên. Ngân hàng Thế giới thường tính toán tỷ trọng thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp nhất chiếm trong tổng thu nhập của tất cả các hộ dân cư.

Nếu tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao; nằm trong khoảng 12-17% là có sự bất bình đẳng vừa và lớn hơn 17% là có sự tương đối bình đẳng. Trên cơ sở kết quả các cuộc điều tra mức sống gia đình do Tổng cục Thống kê tiến hành trong những năm qua đã tính ra tỷ trọng thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp nhất so với tổng thu nhập của tất cả các hộ dân cư như sau:

Năm 1994 là 20%

Năm 1995 là 21,1%

Năm 1996 là 21%

Năm 1999 là 18,7%

Năm 2001 - 2002 là 19%

Như vậy, sự bất bình đẳng về thu nhập ở nước ta tuy có tăng nhưng với mức độ rất thấp và phân bố thu nhập trong các nhóm dân cư hiện nay ở nước ta là tương đối bình đẳng.

Để nhận biết sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo, các tổ chức quốc tế và nhiều nước còn dùng hệ số GINI. Hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số bằng 0 là không có sự bất bình đẳng; hệ số càng tiến gần đến 1 thì sự bất bình đẳng càng cao.

Ở nước ta, căn cứ vào số liệu điều tra đã tính được hệ số GINI qua các năm như sau:

Năm 1994 là 0,350;

Năm 1995 là 0,357;

Năm 1996 là 0,362;

Năm 1999 là 0.390;

Năm 2001 - 2002 là 0,42.

Như vậy, sự bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam có xu hướng tăng, nhưng còn ở mức thấp. Ở khu vực thành thị, hệ số GINI năm 1996 là 0,381; năm 1999 là 0,406 và năm 2001 - 2002 là 0,411, vừa cao hơn, vừa tăng nhanh hơn so với khu vực nông thôn (tăng ứng là 0,330; 0,335 và 0,367). Điều đó chứng tỏ sự bất bình đẳng về thu nhập ở thành thị lớn hơn và diễn ra nhanh hơn ở nông thôn.

Chỉ tiêu cho đời sống và nhà ở của các tầng lớp dân cư cũng có sự phân hoá tương tự như xu hướng phân hoá theo thu nhập. Khi so sánh nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo thì nhóm hộ giàu có mức chi không phải ăn uống cao gấp 7,6 lần so với nhóm hộ nghèo. Do vậy, những hộ giàu có điều kiện về nhà ở, phương tiện đi lại, phương tiện sinh hoạt tốt hơn; có nhiều cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội cao hơn.

Năm 2001-2002, mặc dù chỉ tiêu cho đời sống của các hộ thuộc nhóm hộ nghèo nhất và nhóm hộ giàu nhất đều tăng nhưng tốc độ tăng của nhóm hộ giàu tăng nhanh hơn. Nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất tăng 11% so với năm 1999, trong khi số 20% số hộ có thu nhập cao nhất tăng tới 18%. Năm 2001 - 2002, chỉ tiêu cho đời sống của nhóm hộ giàu nhất gấp 4,5 lần nhóm hộ nghèo nhất (mức độ chênh lệch này ở Đông Nam bộ là 4,9 lần).

Về nhà ở cũng có sự cách biệt lớn giữa nhóm giàu và nhóm nghèo. Năm 2001 - 2002, nhóm hộ giàu nhất có nhà kiên cố gấp 7,2 lần nhóm hộ nghèo nhất. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của nhóm hộ giàu nhất là 17,6 m², gấp gần 2 lần diện tích ở bình quân của nhóm hộ nghèo.

b. Những tiến bộ về giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khoẻ

Giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khoẻ được coi là nhiệm vụ trọng tâm của nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các chính sách giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khoẻ đã hướng tới mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng trên cơ sở “*tiêu*

chuẩn hoá, hiện đại hoá và xã hội hoá”, đảm bảo sự công bằng xã hội.

Đông Nam bộ nói chung và các tỉnh thuộc vùng KTTĐ phía Nam nói riêng đã có những tiến bộ đáng kể trong việc tăng số học sinh đi học, thậm chí cả cho trẻ em nghèo. Tỷ lệ học sinh học tiểu học đi học đúng tuổi giờ đây đã vượt quá 90% cho tất cả các nhóm chính. Tuy nhiên ở cấp Trung học cơ sở việc tăng tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi có xu hướng không ổn định và năm học 2001 - 2002 đạt thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước (bảng 21).

BẢNG 21

TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI
PHÂN THEO NĂM HỌC VÀ CẤP HỌC

Đơn vị: %

Năm học	Cả nước		Vùng Đông Nam bộ		Các tỉnh vùng KTTĐ phía Nam							
	Tiểu học	THCS	Tiểu học	THCS	TP. HCM		Bình Dương		Đồng Nai		Bà Rịa- V.T	
					Tiểu học	THCS	Tiểu học	THCS	Tiểu học	THCS	Tiểu học	THCS
1999-2000	93,80	67,89	83,37	66,95	85,90	76,15	80,78	50,47	79,81	64,38	80,29	67,89
2000-2001	92,65	96,19	93,88	81,12	92,08	77,70	96,04	82,00	92,62	84,90	95,09	81,91
2001-2002	93,26	75,82	94,19	73,96	93,22	81,61	97,89	76,72	97,39	78,83	96,07	75,04

Nguồn: * Niên giám thống kê 2002 của các tỉnh, thành phố.

* Tổng cục Thống kê.

Chính sách học bổng và giảm học phí đã góp phần cải thiện sự công bằng trong giáo dục. Các em học sinh hộ gia đình nghèo, mồ côi, tàn tật, gặp hoàn cảnh khó khăn đã được miễn, giảm học phí. Tỷ lệ học sinh nghèo được miễn giảm toàn bộ hay một phần các khoản đóng góp nhà trường của các nhóm hộ có thu nhập thấp cao hơn ở các nhóm hộ có thu nhập cao. Tuy nhiên, sự gia tăng về tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phân theo cấp học của nhóm hộ giàu vẫn cao hơn khá nhiều so với nhóm hộ nghèo. Nguyên nhân chủ yếu là chi phí trực tiếp cho giáo dục là một trở lực lớn đối với việc đi học. Nó bao gồm cả học phí chính thức, mà các cơ quan hữu quan thu và những khoản đóng góp không chính thức khác.

Hiện nay cả nước có 109 cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng, trong đó có 16 cơ sở dân lập, 2 viện đại học mở, 102 cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh, 82 cơ sở đào tạo cao học và 1070 cơ sở dạy nghề trong đó có 204 trường dạy nghề, 221 trung tâm dạy nghề. Trong đó có tới trên 30% số cơ sở tập trung ở các tỉnh thuộc khu KTTĐ phía Nam. Tốc độ tăng bình quân hàng năm (2000 - 2002) của số sinh viên hệ dài hạn

đại học ở vùng Đông Nam bộ cao hơn so với tốc độ tăng bình quân chung của cả nước, đặc biệt là ở Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh (bảng 22).

BẢNG 22
HỌC SINH HỆ DÀI HẠN ĐẠI HỌC

<i>Năm</i>	<i>Đơn vị tỉnh</i>	<i>Cả nước</i>	<i>Đông Nam bộ</i>	<i>Trong đó</i>		
				<i>TP. HCM</i>	<i>Bình Dương</i>	<i>Đồng Nai</i>
2000	Sinh viên	452396	123053	104175	1933	2654
2001	Sinh viên	763256	224260	203466	2439	5329
2002	Sinh viên	805123	230079	206949	3391	5701
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (2001-2002)	%	33,41	36,74	40,94	32,45	46,56

Nguồn: Như đã dẫn ở bảng 11

Sự phát triển nhanh chóng của các cơ sở giáo dục kỹ thuật, đào tạo đại học và cao đẳng cùng với việc tăng chi phí ngân sách giáo dục và đào tạo cũng như chính sách và giải pháp hỗ trợ cho các địa phương nghèo, hộ nghèo và các đối tượng yếu thế đã tạo điều

kiện cho lao động thành thị, nông thôn, người giàu và người nghèo trong vùng đều có thể được tiếp cận các chương trình đào tạo, dạy nghề. Nhờ vậy đã làm thay đổi đáng kể về cơ cấu dân số chia theo trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật của vùng cũng như tương quan so với cơ cấu/ tỷ lệ chung của cả nước (bảng 23).

BẢNG 23

CHỈ SỐ CƠ BẢN VỀ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CỦA
DÂN SỐ TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN

Đơn vị: %

	1997-1998		2001-2002	
	Cả nước	Đông Nam bộ	Cả nước	Đông Nam bộ
1. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên	89,47	92,35	92,13	94,00
2. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất				
- Chưa bao giờ đến trường	9,53	7,62	0,59	1,05
- Không có bằng cấp	25,43	24,35	19,90	20,68
- Tốt nghiệp tiểu học	25,32	28,98	28,95	31,59

- Tốt nghiệp THCS	22,87	18,57	30,28	22,38
- Tốt nghiệp THPT	6,89	8,88	11,70	15,04
- Công nhân kỹ thuật	3,11	1,80	1,62	1,03
- Trung học chuyên nghiệp	4,44	4,67	3,12	2,47
- Cao đẳng, đại học và trên đại học	2,41	5,13	3,85	5,77

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình những năm 1997 - 1998 và 2001 - 2002, Tổng cục Thống kê.

Những kết quả đã đạt được về tăng trưởng kinh tế cũng đã mang lại những thay đổi quan trọng đối với lĩnh vực y tế. Cũng giống như trong ngành giáo dục, thành tựu của Việt Nam nói chung cũng như vùng Đông Nam bộ và vùng KTTĐ phía Nam trong lĩnh vực y tế nói riêng tốt hơn hẳn những nước khác có mức phát triển tương tự. Hệ thống y tế tạo điều kiện cho tất cả người dân có nhu cầu đều có thể được thụ hưởng các dịch vụ khám, chữa bệnh ở các bệnh viện công và bệnh viện ngoài công lập. Hệ thống bệnh viện, cơ sở y tế đã được trang bị mới máy móc, thiết bị khám, chữa bệnh, tăng cường nguồn lực sản xuất thuốc chữa bệnh và mạng lưới y tế được tổ chức rộng khắp tạo điều kiện nâng cao tính bình đẳng trong chăm sóc sức khỏe của các tầng lớp dân cư. Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng

dưới 2500g đã giảm rõ rệt qua các năm, đặc biệt là ở vùng Đông Nam bộ - nơi có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 8 vùng của cả nước (bảng 24)

BẢNG 24

TỶ LỆ TRẺ SƠ SINH CÂN NẶNG DƯỚI 2500G

<i>Năm</i>	<i>Cả nước (%)</i>	<i>Đông Nam bộ (%)</i>	<i>Chênh lệch của cả nước so với Đông Nam bộ (lần)</i>
1994	6,83	6,30	1,08
1998	7,97	5,90	1,35
2000	7,27	4,12	1,76

Nguồn: Tổng cục Thống kê

BẢNG 25

CÁC CHỈ SỐ CƠ BẢN VỀ SỨC KHOẺ, DINH DƯỠNG VÀ KHHGD CỦA CẢ NƯỚC VÀ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ 1997 - 1998

<i>Chỉ số</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Cả nước</i>	<i>Đông Nam bộ</i>
1. Tỷ lệ người mắc bệnh hoặc chấn thương trong 4 tuần qua tính đến thời điểm khảo sát	%	41,59	39,41

<i>Trong đó:</i> Nhóm nghèo nhất	%	42,97	60,44
Nhóm giàu nhất	%	39,28	36,67
2. Tỷ lệ người mắc bệnh hoặc chấn thương trong 4 tuần qua đi khám chữa bệnh	%	28,36	28,93
<i>Trong đó:</i> Nhóm nghèo nhất	%	24,20	10,37
Nhóm giàu nhất	%	33,67	35,92
3. Tỷ lệ trẻ em từ 10 tuổi trở xuống tiêm chủng ít nhất một loại Vaccine	%	90,41	93,33
4. Chiều cao theo tuổi của trẻ em từ 0-115 tháng tuổi suy dinh dưỡng độ I	%	29,41	19,60
5. Chiều cao theo tuổi của trẻ em từ 0-115 tháng tuổi suy dinh dưỡng độ II	%	12,11	4,18
6. Cân nặng theo chiều cao của trẻ em từ 0-115 tháng tuổi suy dinh dưỡng độ I	%	7,62	8,34
7. Cân nặng theo chiều cao của trẻ em từ 0-115 tháng tuổi suy dinh dưỡng độ II	%	1,36	0,41
8. Cân nặng theo tuổi của trẻ em từ 0-115 tháng tuổi suy dinh dưỡng độ I	%	36,10	24,95
9. Cân nặng theo tuổi của trẻ em từ 0-115 tháng tuổi suy dinh dưỡng độ II	%	4,03	2,42

10. Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng dưới 2500g	%	7,97	5,90
<i>Trong đó:</i> Nhóm nghèo nhất	%	10,82	9,76
Nhóm giàu nhất	%	4,84	4,21
11. Chi phí trung bình 1 năm cho các biện pháp KHHGD	1000đ	29,92	38,52
12. Chi tiêu y tế bình quân đầu người trong năm	1000đ	143,72	261,79
<i>Trong đó:</i> Nhóm nghèo nhất	1000đ	53,67	85,99
Nhóm giàu nhất	1000đ	313,33	330,29
13. Số cán bộ y tế bình quân/1000 dân của xã	Người	0,47	0,44
14. Số giường bệnh nội trú bình quân/1000 dân của xã	Giường bệnh	0,53	0,31

Nguồn: Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 - 1998, Nxb. Tổng cục Thống kê.

Các chỉ số cơ bản về sức khỏe, dinh dưỡng và kế hoạch hóa gia đình của vùng Đông Nam bộ mà trong đó nòng cốt là các tỉnh vùng KTTĐ phía Nam cũng như mức chênh lệch của các chỉ số này so với cả nước phản ánh ở bảng 25, đã nói lên một cách khá đầy đủ và cụ thể tác động tích cực về nhiều mặt của tăng trưởng kinh tế đến nâng cao sức khỏe, dinh

dương cho người dân trong vùng. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi sang kinh tế thị trường, từ cơ chế bao cấp sang cơ chế xã hội hoá thì việc chăm sóc y tế đã nảy sinh những vấn đề, những khó khăn lớn ảnh hưởng đến quyền lợi của mọi tầng lớp trong xã hội, trước hết là đối với người nghèo và hộ nghèo. Những hộ này gặp khó khăn trong việc thanh toán các chi phí của các dịch vụ y tế, nhất là dịch vụ y tế chất lượng cao, chữa trị những căn bệnh nặng, hiểm nghèo, bị tai nạn thương tật nặng. Để khắc phục tình trạng này, nhà nước đã có chính sách khuyến khích khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, tạo điều kiện cho những đối tượng này được tiếp cận các dịch vụ y tế. Mỗi năm, ngân sách trung ương và địa phương đã trích hàng trăm tỷ đồng để mua và cấp thẻ bảo hiểm y tế, giấy chứng nhận khám chữa bệnh miễn phí cho người có thu nhập thấp. Chính sách trên có ý nghĩa thúc đẩy phát triển của mô hình mới chăm sóc sức khoẻ dân cư và đảm bảo công bằng xã hội đối với hộ nghèo, người nghèo nhưng vẫn chưa đáp ứng được, do hộ nghèo còn nhiều, tỷ lệ còn cao nếu tính theo chuẩn nghèo của quốc tế.

c. Giải quyết vấn đề đào tạo, việc làm và thất nghiệp

Cùng với sự nâng cao về trình độ học vấn của dân số, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm trong lực lượng lao động nói chung của vùng KTTĐ phía Nam cũng ngày càng tăng và khoảng cách so với tỷ lệ chung của cả nước cũng ngày càng lớn. Năm 2000, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của vùng là 24,26% (gấp 1,56 lần so với tỷ lệ chung của cả nước); năm 2002 tăng lên 34,3% (gấp 1,4 lần so với tỷ lệ này của vùng ở năm 2000) và bằng 1,74 lần so với tỷ lệ chung của cả nước. Năm 2002 so với năm 2000, tỷ lệ này đều tăng ở cả 4 tỉnh, thành phố trong vùng, trong đó tăng nhanh nhất là thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương (1,38 lần) (bảng 26).

BẢNG 26

**SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ LAO ĐỘNG
ĐÃ QUA ĐÀO TẠO (bao gồm cả công nhân
kỹ thuật không bằng cấp)**

	2000		2002	
	Số lượng (ngàn người)	Tỷ lệ so tổng số (%)	Số lượng (ngàn người)	Tỷ lệ so tổng số (%)
1. Cả nước	5992,4	15,51	8021,7	19,70
2. Vùng KTTĐ phía Nam	994,6	24,26	1555,9	34,30
- TP. Hồ Chí Minh	693,7	28,69	1065,6	39,67
- Bình Dương	88,3	23,97	138,0	33,11
- Đồng Nai	142,0	15,01	180,3	17,48
- Bà Rịa - Vũng Tàu	70,6	19,18	86,0	21,11

Nguồn: Điều tra lao động - việc làm hàng năm, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội

Cùng với xu hướng bứt phá mạnh hơn về tốc độ tăng trưởng, lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân của vùng cũng tăng mạnh hơn cả về

tương đối và tuyệt đối. Giai đoạn 2000 – 2002, bình quân hàng năm số lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân tăng 3,34% (gấp 2 lần so với tốc độ này ở giai đoạn 1997- 1999), với lượng tuyệt đối tăng thêm là 132.400 người/năm (gấp 2,2 lần so với mức tăng hàng năm ở giai đoạn 1997- 1999).

Cơ cấu lao động theo khu vực ngành kinh tế quốc dân cũng chuyển dịch ngày càng nhanh hơn theo hướng giảm tỷ trọng lao động làm việc ở khu vực nông nghiệp và tăng tỷ trọng lao động làm việc ở khu vực công nghiệp và dịch vụ (bảng 27).

BẢNG 27

DÂN SỐ, LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ CƠ CẤU LAO ĐỘNG HÀNG NĂM CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM GIAI ĐOẠN 1996 - 2000

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
	1	2	3	4	5	6	7
<i>1. Tổng dân số</i>	8032,4	8214,6	8401,0	8591,8	8823,8	9052,4	9218,2
<i>2. Lực lượng lao động thường xuyên</i>	3720,3	3805,2	3861,9	3928,7	4100,1	4231,9	4361,1
<i>3. Số lao động đang làm việc trong các ngành KT</i>	3512,4	3579,1	3630,5	3701,0	3895,5	4000,2	4160,3

<i>Trong đó, chia ra:</i>							
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	971,1	943,3	921,9	894,9	820,7	780,8	729,3
- Công nghiệp và xây dựng	1070,9	1062,8	1062,3	1087,6	1258,5	1294,8	1411,1
- Dịch vụ	1470,4	1573,0	1646,3	1718,5	1816,3	1924,6	2019,9
Cơ cấu lao động (%)							
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó, chia ra:</i>							
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	27,65	26,35	25,39	24,18	21,07	19,52	17,53
- Công nghiệp và xây dựng	30,49	29,70	29,26	29,39	32,31	32,37	33,92
- Dịch vụ	41,86	43,95	45,35	46,43	46,63	48,11	48,55

Nguồn: - Niên giám thống kê, Cục Thống kê các tỉnh, thành phố.

- Điều tra lao động- việc làm hàng năm, Bộ Lao động Thương binh và xã hội.

Cùng với sự gia tăng nhanh về tốc độ tăng trưởng, tỷ lệ lao động thiếu việc làm trong tổng lực lượng lao động của vùng cũng giảm mạnh (từ 29,55% ở năm 2000 giảm xuống còn 9,30% ở năm 2002) nhưng vẫn cao hơn so với tỷ lệ thiếu việc làm bình quân của cả nước. Năm 2000, khi GDP tăng với tốc

độ 10% thì tỷ lệ thất nghiệp nói chung của vùng là 4,71% (gấp 2,08 lần tỷ lệ này của cả nước); năm 2002, khi GDP tăng với tốc độ 11% thì tỷ lệ thất nghiệp của vùng tăng lên 5,31% (gấp 2,52 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước). Trong 4 tỉnh, thành phố của vùng, nơi nào tăng trưởng ở mức 2 con số và tốc độ càng cao thì tỷ lệ thất nghiệp càng tăng nhanh (Bình Dương, Đồng Nai) (bảng 28).

BẢNG 28

SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP,
LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TRONG TỔNG LƯỢNG
LƯỢNG LAO ĐỘNG

	Thất nghiệp				Thiếu việc làm			
	2000		2002		2000		2002	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1. Cả nước	885677	2,26	871204	2,11	10665886	27,17	3269099	7,90
2. Vùng KTTĐ phía Nam	197167	4,71	243112	5,31	1236505	29,55	425669	9,30
- TP. Hồ Chí Minh	144151	5,97	171176	6,39	629021	25,49	205212	7,64

- Bình Dương	10136	2,68	19252	4,42	139541	36,90	67155	15,43
- Đồng Nai	28905	2,99	37646	3,61	359881	37,29	125764	12,07
- Bà Rịa - Vũng Tàu	13975	3,75	15038	3,63	108062	28,97	27538	6,65

Nguồn: Điều tra lao động - việc làm hàng năm, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

Đây cũng là thực tế thường thấy ở một số nước phát triển những năm gần đây. Nhiều nước đã phải kiềm chế tốc độ tăng trưởng thông qua việc phát triển và mở rộng các ngành thu hút nhiều lao động để giảm thất nghiệp. Ở vùng KTTĐ phía Nam các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trên là:

- Chưa chú ý đầu tư phát triển đúng mức các ngành và công nghệ sử dụng nhiều lao động;

- Bố trí và sử dụng lao động đã qua đào tạo còn nhiều bất cập;

- Chất lượng lao động chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển;

- Các chính sách và giải pháp hỗ trợ nhóm lao động yếu thế chưa đồng bộ, kém hiệu quả.

d. Giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo

Xoá đói giảm nghèo là một trong những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm đảm bảo công bằng xã hội trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế. Chính sách xoá đói giảm nghèo tạo điều kiện cho nhóm hộ nghèo, người nghèo vươn lên trong sản xuất - kinh doanh hiệu quả hơn, có cơ hội thụ hưởng thành tựu của quá trình phát triển và tăng trưởng kinh tế. Để thực hiện chương trình xoá đói, giảm nghèo, chỉ tính từ năm 1992 đến 2001 nhà nước đã đầu tư cho công tác xoá đói giảm nghèo khoảng 15 nghìn tỷ đồng, đã góp phần cải thiện mức sống cho các tầng lớp dân cư, trong đó có cả người nghèo.

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm được coi là những đóng góp quan trọng nhất mà chính phủ có thể làm để giảm nghèo. Các chính sách công có thể tiếp cận đến người nghèo thông qua những trợ cấp định hướng cho các đối tượng ưu tiên, và đồng thời có thể làm tăng tài sản cho họ, đặc biệt trong giáo dục và y tế. Tuy nhiên, các chương trình mục tiêu và các chính sách phát triển con người không thể giúp được nhiều lắm nếu không gắn với

sự tăng trưởng kinh tế bền vững. Với quan điểm đó, những thành quả của Việt Nam nói chung và vùng KTTĐ phía Nam nói riêng từ sau đổi mới có thể nói là tuyệt vời.

Cùng với sự vượt trội về tốc độ tăng trưởng (GDP) hàng năm, tỷ lệ nghèo và khoảng cách nghèo ở Đông Nam bộ cũng giảm nhanh hơn nhiều so với mức giảm bình quân chung của cả nước.

Năm 2002, tỉ lệ hộ đói nghèo của Đông Nam Bộ chỉ có 10%, thấp hơn 2,7 lần so với tỉ lệ hộ đói nghèo tính chung cho cả nước và thấp hơn 2 - 6 lần so với tỉ lệ hộ đói nghèo của các vùng khác; chỉ số khoảng cách nghèo của Đông Nam bộ cũng rất thấp (2.2%), thấp hơn 3,1 lần so với chỉ số bình quân chung của cả nước và thấp hơn gần 2 - 11 lần so với chỉ số khoảng cách nghèo của các vùng khác.

So với năm 1993 (tức sau 10 năm) tỷ lệ hộ nghèo của Đông Nam bộ giảm được gần 3,5 lần (trong khi bình quân cả nước chỉ giảm được 2 lần); chỉ số khoảng cách nghèo giảm được 4,6 lần (trong khi bình quân cả nước chỉ giảm được 2,7 lần). Tốc độ giảm về tỷ lệ hộ nghèo và chỉ số khoảng cách nghèo

của Đông Nam bộ sau 10 năm đều vượt trội so với các vùng khác (bảng 29).

BẢNG 29
NGHÈO ĐỐI PHÂN THEO VÙNG

Đơn vị: %

	1993	1998	2002
<i>Tỷ lệ nghèo của cả nước</i>	58,1	37,4	28,9
Miền núi phía Bắc	81,5	64,2	43,9
Đông Bắc	86,1	62,0	38,4
Tây Bắc	81,0	73,4	68,0
Đồng bằng sông Hồng	62,7	29,3	22,4
Bắc Trung bộ	74,5	48,1	43,9
Duyên hải miền Trung	47,2	34,5	25,2
Tây Nguyên	70,0	52,4	51,8
Đông Nam bộ	37,0	12,2	10,6
Đồng bằng sông Cửu Long	47,1	36,9	23,4
<i>Khoảng cách nghèo</i>	18,5	9,5	6,9
Miền núi phía Bắc	29,0	18,5	12,3
Đông Bắc	29,6	17,6	9,6
Tây Bắc	26,2	22,1	24,1
Đồng bằng sông Hồng	18,3	6,2	4,3

Bắc Trung bộ	24,7	11,8	10,6
Duyên hải miền Trung	17,2	10,2	6,0
Tây Nguyên	26,3	19,1	16,7
Đông Nam bộ	10,1	3,0	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long	13,8	8,1	4,7

Ghi chú: Tính theo chuẩn nghèo quốc tế. Tỷ lệ nghèo được tính bằng tỷ lệ % trong dân số. Khoảng cách nghèo đo mức chênh lệch trung bình giữa chi tiêu của người nghèo với chuẩn nghèo, tính bằng % trong chuẩn nghèo.

Nguồn: Tổng Cục Thống Kê

Theo Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004 của các nhà tài trợ tại Hội nghị Tư vấn các nhà tài trợ Việt Nam tháng 12/2003, Việt Nam đã rất thành công xét về mức giảm nghèo tương ứng với mỗi phần trăm tăng trưởng kinh tế. (Hình 2) (xem trang 102) cho biết, trên thực tế, sự thay đổi tỷ lệ nghèo được quan sát tại một loạt các nước đang phát triển giữa hai cuộc điều tra hộ liên tiếp. Sự sụt giảm này được tính hàng năm, bằng số phần trăm giảm nghèo so với tỷ lệ nghèo của năm gốc. Tỷ lệ nghèo quốc gia được sử dụng để tính toán. Mặc dù con số tuyệt đối không thể so sánh được giữa các nước, nhưng vẫn có thể so sánh được sự thay đổi tương đối theo thời gian. Các con số

trên trục hoành là tỷ lệ tăng trưởng GDP đầu người hàng năm trong cùng một thời kỳ. Nói chung, nó chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế đi kèm với giảm nghèo (các điểm bên trái trong hình “cao hơn” các điểm bên phải). Về điểm này, có thể kết luận là tăng trưởng tốt cho người nghèo. Tuy nhiên, độ phân tán rộng của các điểm cho thấy tầm quan trọng của việc xem xét không chỉ giá trị trung bình. Một phần trong sự phân tán này chắc chắn là do sai số trong đo lường. Nhưng sự phân tán này cũng chỉ ra rằng tình hình giữa các nước có thể khác nhau đáng kể, trong khi một số nước tăng trưởng nhanh không gắn với giảm nghèo nhanh, còn một số nước khác giảm nghèo vẫn diễn ra mặc dù tăng trưởng chậm.

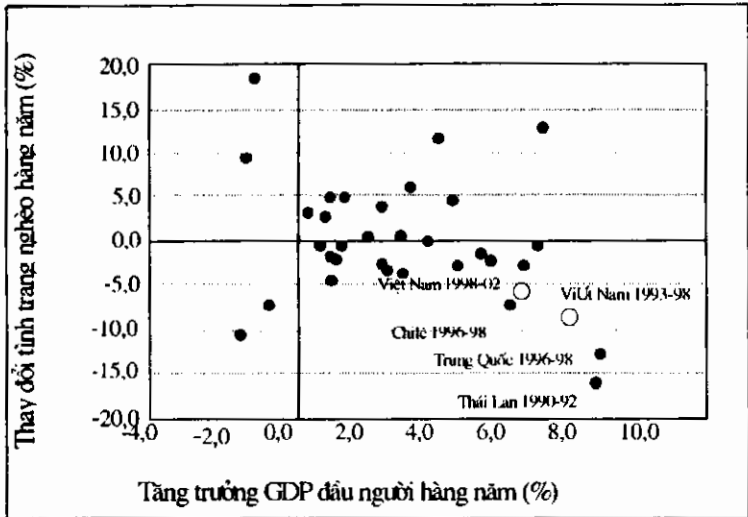
Hai trong số các điểm trên hình 2 được đánh dấu tròn to hơn tương ứng với Việt Nam. Một điểm là trong giai đoạn 1993 - 1998 khi GDP theo đầu người tăng 6,9%/ năm và tỷ lệ nghèo giảm 9%/năm trong tổng mức nghèo. Chỉ có hai nước có số liệu thu thập là Thái Lan những năm cuối thập kỷ 90 và Trung Quốc những năm đầu thập kỷ 90 có kết quả cao hơn. Điểm thứ hai là giai đoạn 1998 - 2002 của Việt Nam khi GDP đầu người tăng 4,9%/năm và tỷ lệ nghèo

giảm 6,1%/năm. Thành tích này có thể so sánh được với Chi-lê những năm cuối thập kỷ 90.

Trong giai đoạn 1993 - 1998, 1% tăng trưởng trong GDP đầu người tương ứng với 1,3% giảm nghèo trong khi ở giai đoạn 1998 - 2002 là 1,2%. Cả hai tỷ lệ này đều cao hơn so với mức trung bình quan sát được giữa các nước. Và sự chênh lệch giữa hai điểm có lẽ là không đáng kể. Tuy nhiên, hình 2 cũng chỉ ra rằng Việt Nam đang nhích dần tới xu hướng trung bình. Nếu xu hướng này tiếp tục, thì tăng trưởng sẽ ít có lợi cho người nghèo hơn so với những năm đầu thập kỷ 90.

HÌNH 2

TỶ LỆ TĂNG TRƯỞNG VÀ GIẢM NGHÈO CỦA CÁC NƯỚC



Nguồn: Dựa trên số liệu của TCTK và Ngân hàng Thế giới (2003a)

Nguồn: Xây dựng từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo cũng có thể được đánh giá ở các cấp dưới cấp độ quốc gia. Chính quyền ở một số tỉnh đã quyết tâm hơn so với các tỉnh khác trong cải cách, thu hút vốn

đầu tư trực tiếp nước ngoài và thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển. Đồng thời cũng có sự khác nhau trong việc hoàn thiện quá trình lập kế hoạch, dự toán ngân sách, trong hiệu quả thực hiện các dịch vụ xã hội giữa các tỉnh. Trên thực tế, những tiến bộ không đồng đều trong cải cách cơ cấu, xã hội và quản lý nhà nước giữa các tỉnh là một trong những điểm nổi bật trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế của vùng. Kết quả là kinh nghiệm giảm nghèo giữa các tỉnh cũng rất đa dạng.

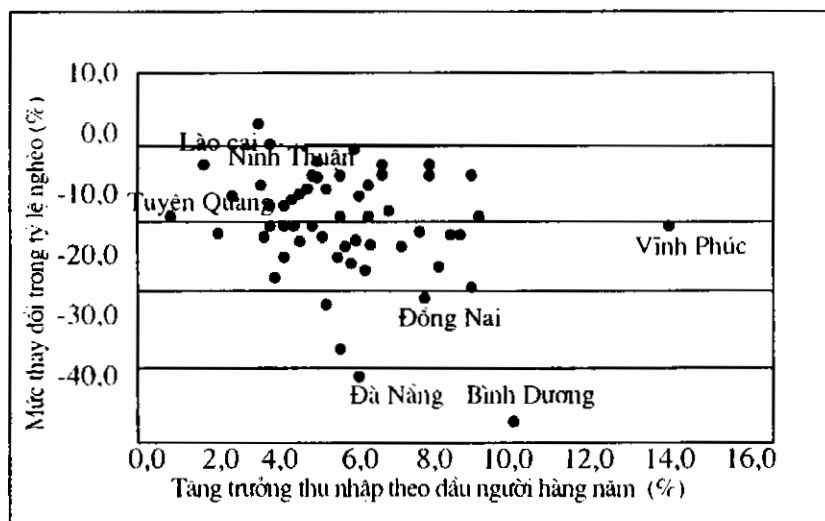
Thành tích của cấp tỉnh trong tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo của thập kỷ qua được tóm tắt ở hình 3. Hình này cũng tương tự như hình trong phần trước so sánh Việt Nam với các nước khác. Trục hoành thể hiện tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về GDP đầu người của tỉnh từ 1993 đến 2002 tính theo phần trăm. Trục tung chỉ ra sự thay đổi hàng năm trong tỷ lệ nghèo.

Mặc dù hầu hết những quan sát trong hình 3 đều tập trung quanh mức tăng trưởng GDP từ 3 đến 8% một năm, và tỷ lệ giảm nghèo là khoảng 3 đến 15% một năm, nhưng có một tỉnh lại nằm ở ngoài khoảng đó. Ở một thái cực, Lào Cai cho thấy rất ít

tăng trưởng và gần như không giảm được nghèo. Ở thái cực khác, Bình Dương, Đà Nẵng và Đồng Nai đạt được thành tựu nổi bật ở cả hai phương diện.

HÌNH 3

TĂNG TRƯỞNG VÀ GIẢM NGHÈO
GIỮA CÁC TỈNH, 1993 - 2002



Nguồn: Dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới

IV. NHỮNG MẶT MẠNH, MẶT YẾU TRONG TĂNG TRƯỞNG CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

Là vùng kinh tế phát triển năng động nhất, những năm qua, tốc độ tăng trưởng của vùng luôn cao hơn so với bình quân chung của cả nước từ 1,4 lần đến 1,5 lần và vượt trội cả hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và kinh tế trọng điểm miền Trung. Thời kỳ 1996 - 1998 tuy có những dấu hiệu mất ổn định do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế Châu Á và sự suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng từ năm 1999 trở lại đây, đặc biệt là từ 2001, có xu hướng bứt phá vươn lên mạnh hơn, tốc độ tăng trưởng tiếp tục gia tăng và đã vượt lên ở mức 2 con số (trước 1999, chỉ ở mức 1 con số), cao hơn 1,5 lần so với tốc độ tăng trưởng chung của cả nước. Cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động của vùng ngày càng chuyển dịch tích cực theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Về cơ bản, những thành tích tăng trưởng đã đến được với đại bộ phận người dân trong vùng đóng vai trò động lực đối với sự phát triển và ổn định đất nước, tạo ra bước đột phá đi trước trong điều kiện nước ta đang phải đối mặt với

những thách thức gay gắt trong quá trình chuyển đổi cơ chế và hội nhập quốc tế.

Trong gần 20 năm đổi mới vừa qua, mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển, giữa tăng trưởng và tiến bộ xã hội ở vùng KTTĐ phía Nam nhìn chung đã được giải quyết một cách hiệu quả. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao bền vững. Một xã hội mở cửa được thiết lập với các quá trình dân chủ hoá ngày càng được đẩy mạnh. Các cơ hội phát triển được mở rộng cho đông đảo nhân dân. Lợi ích tăng trưởng ngày càng lớn và được phân phối trên quy mô rộng. Nhờ đó, mức sống, trình độ dân trí, việc làm và thu nhập của các tầng lớp dân cư trong vùng ngày càng được cải thiện, tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh.

Đó là bức tranh tổng quát thể hiện mặt mạnh và thành tích nổi trội của vùng trong tăng trưởng và phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích đó, cũng còn không ít vấn đề tồn tại nhìn từ khía cạnh chất lượng, tăng trưởng công bằng xã hội và phát triển

con người, xu hướng gia tăng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo, mức độ dễ bị tổn thương tăng lên đối với nền kinh tế nói chung, đối với nhóm người chưa thoát nghèo nói riêng . Cụ thể là:

1. Tăng trưởng vẫn tập trung chủ yếu vào các ngành sử dụng nhiều vốn, được bảo hộ cao, ít tạo việc làm mới

Đầu tư phát triển tập trung vào các ngành đòi hỏi vốn cao, ít lao động chắc chắn sẽ có ít tác dụng trực tiếp đến người nghèo, những người bản thân đã có ít vốn liếng, tri thức và trình độ để có thể tham gia vào các lĩnh vực đó được. Các chính sách bảo hộ, thay thế nhập khẩu chắc chắn sẽ làm tăng chi phí sản xuất và giá cả sinh hoạt cho hàng triệu người nghèo. Cơ hội việc làm, thu nhập, tiếp cận đến thông tin, tri thức của người nghèo phụ thuộc trực tiếp và sâu sắc vào tính chất tăng trưởng kinh tế.

2. Đóng góp vào kết quả tăng trưởng chủ yếu là yếu tố vốn và lao động, đặc biệt là vốn

Kết quả phân tích xác định mức độ đóng góp của các yếu tố vốn, lao động và năng suất tổng hợp

vào kết quả tăng trưởng kinh tế của một số nước Châu Á trong 4 thập kỷ cuối của thế kỷ qua cho thấy: Tỷ lệ đóng góp của lao động và vốn càng nhiều thì sự phát triển của nền kinh tế càng thiên về chiều rộng bằng cách sử dụng các nguồn lực vật chất. Trái lại, tỷ lệ đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) càng lớn thì tăng trưởng càng mang tính chất phát triển theo chiều sâu và yếu tố bền vững càng có cơ sở đảm bảo. Ngân hàng Thế giới đi sâu phân tích các yếu tố tác động đến sự đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế cho trường hợp Việt Nam. Các yếu tố cơ bản bao gồm độ mở cửa của nền kinh tế, sự vững mạnh của thể chế và sự phát triển của hệ thống tài chính. Kết quả cho thấy, mặc dù tỷ lệ đóng góp của TFP của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới là cao hơn một số nước trong khu vực như Malaysia, Indonesia, Philippines và Hàn Quốc song thua kém hẳn các nước khác như Trung Quốc, Thái Lan, Đài Loan và Nhật Bản.

Nhìn chung, chất lượng tăng trưởng của nước ta cũng như ở vùng KTTĐ phía Nam trong thời gian qua còn nhiều vấn đề cần được quan tâm và xem xét nghiêm túc. Điều này càng trở nên bức xúc

hơn khi đóng góp của TFP có chiều hướng sụt giảm nhanh chóng trong những năm 1994 trở lại đây.

3. Cơ cấu chi tiêu chính phủ đã có những chuyển hướng tích cực hơn theo hướng vì người nghèo. Song tác động cuối cùng đến đối nghèo và bất bình đẳng chưa hoàn toàn rõ ràng. Cụ thể là:

- Phân bố thu nhập không đều:

+ Một bộ phận lớn thu nhập được chuyển sang những người sở hữu các nguồn lực khác ngoài lao động thay vì chuyển một phần thoả đáng cho những người chỉ sở hữu sức lao động mà thiếu các nguồn lực khác. Khoảng cách giữa nhóm giàu và nhóm nghèo, vì thế, ngày càng doãng ra;

+ Một bộ phận lớn thu nhập được tạo ra và phân bố tại các trung tâm tăng trưởng lớn trong khi dân cư ở các địa phương miền núi và nông thôn vùng sâu vùng xa được hưởng lợi ích ít hơn nhiều từ tăng trưởng. Kết cục là sự phân hoá giàu nghèo theo vùng gia tăng.

- Một nhóm người giàu lên nhanh nhờ đặc quyền tiếp cận đến các nguồn lực phát triển. Cơ chế xin cho, bao cấp, bảo hộ nhà nước; cộng thêm vào

đó là môi trường kinh doanh không bình đẳng, cơ hội phát triển của khu vực tư nhân bị thu hẹp dẫn tới chỗ hình thành logic chính sách dựa vào động cơ lợi ích % dự án đầu tư, tạo ra các nhóm lợi ích rất mạnh, có khả năng làm méo mó quy hoạch và định hướng phát triển.

- Rủi ro phát triển tăng nhanh trong môi trường mở cửa- hội nhập và thiên tai gia tăng. Nhóm người gánh chịu thiệt hại nặng nhất từ những rủi ro này là nông dân và người nghèo nói chung. Thiệt hại do giá nông sản trên thị trường thế giới giảm, do bão lụt đều chuyển đến người “thụ hưởng” cuối cùng là nông dân. Do không có cơ chế bảo hiểm rủi ro, khả năng phá sản của nông dân trước những rủi ro như vậy là rất lớn.

4. Về lĩnh vực giáo dục kỹ thuật, dạy nghề và tạo việc làm

- Số lượng và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, đặc biệt là công nhân kỹ thuật có bằng cấp;

- Chất lượng lao động đã qua đào tạo chưa đáp

ứng được yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Lao động xuất khẩu chủ yếu là lao động phổ thông, không có chuyên môn. Điều này làm cho người lao động không có thu nhập cao, và cũng không tận dụng được cơ hội để học tập kinh nghiệm hay bí quyết sản xuất, kinh doanh của các nước nhập khẩu lao động;

- Thị trường lao động phát triển chậm, không đồng đều, chuyển dịch lao động giữa các vùng, giữa nông thôn và các khu đô thị tập trung còn mang tính tự phát; cơ cấu lao động chuyển dịch chậm;

- Sức ép về việc làm, đặc biệt là lao động ở độ tuổi 15-24 ngày càng lớn.

Do vậy, để có thể thực hiện được các mục tiêu đề ra trong nhiệm vụ kế hoạch 2001 – 2005 và đến 2010 về lĩnh vực lao động- việc làm cần phải tiếp tục nghiên cứu bổ sung chính sách, cơ chế; tháo gỡ các rào cản nhằm thúc đẩy, khuyến khích mạnh mẽ mọi thành phần kinh tế, mọi nguồn lực, huy động nguồn nội lực trong dân cho đầu tư phát triển sản xuất, dịch vụ, tạo mở việc làm; hoàn thiện các văn

tác động trực tiếp đến tăng trưởng của vùng ta thấy: bên cạnh những mặt cần được tiếp tục phát huy cũng còn một số nhân tố đang kìm hãm khả năng và hiệu quả khai thác các lợi thế so sánh của vùng.

I. CÁC NHÂN TỐ BÊN TRONG TÁC ĐỘNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

1. Về thu hút vốn đầu tư phát triển của vùng

Một trong những nguyên nhân làm tốc độ tăng trưởng của vùng đạt mức cao thời gian qua là do đã tạo ra được môi trường thuận lợi cho việc huy động các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Do phát huy được các lợi thế so sánh của vùng nên đã phát huy mạnh mẽ cả nội lực và thu hút vốn bên ngoài. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng tăng cả về số lượng và tỷ lệ chiếm trong tổng vốn đầu tư xã hội của vùng. Chính nguồn vốn này đã có tác động không nhỏ trong việc tạo thêm thị trường, thu hút lao động và đào tạo kỹ thuật, đưa tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ của vùng. Đồng thời, các tỉnh cũng đã triển khai

mạnh mẽ cơ chế kinh tế mới, thu hút mạnh vốn của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và khu vực dân doanh đầu tư. Đặc biệt, chủ trương phát triển công nghiệp và kết cấu hạ tầng của vùng KTTĐ phía Nam đã được Chính phủ chỉ đạo triển khai sớm đã tạo ra hiệu quả thực tế trong phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình hạ tầng lớn có ý nghĩa toàn vùng.

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực đã nêu cũng xuất hiện những nhân tố kìm hãm sự phát triển của vùng, đó là:

- Đầu tư phát triển còn bị chia cắt theo địa giới hành chính, dẫn tới tình trạng thiếu phối hợp trong chiến lược sản phẩm của các địa phương, tạo nên một phân tình trạng dư thừa tương đối sản phẩm và năng lực sản xuất, và cả tình trạng thiếu nguyên liệu cho sản xuất. Trên thực tế, đầu tư chưa được tính toán cân đối và điều tiết hàng năm trên phạm vi cả vùng, chưa bám sát quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt. Hiện nay chưa có quy phạm xác định rõ các công trình cấp quốc gia, cấp vùng và các công trình cấp địa phương, nên dẫn tới tình trạng đầu tư thiếu

phối hợp, làm giảm tính đồng bộ, gây khó khăn trong phát triển;

- Việc phối hợp các nguồn vốn ngân sách cũng chưa thật tốt, vốn tín dụng ưu đãi còn tình trạng “chờ” dự án, trong khi doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực tư nhân còn chưa có điều kiện tiếp cận. Việc huy động các nguồn vốn trong dân cư còn chưa đạt kết quả cao.

- Quan điểm về mạnh dạn sử dụng vốn nước ngoài phù hợp với chính sách và quy hoạch còn có nơi, có lúc chưa được thực hiện nhất quán. Có lúc lại diễn ra sự “cạnh tranh” đối tác; sử dụng biện pháp “hạ giá cho thuê đất” cũng chưa phát huy tốt hiệu quả do còn nhiều bất cập trong các chính sách khác, kể cả chính sách về đào tạo và cung ứng lao động có tay nghề cho các khu công nghiệp và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Công nghiệp và các khu công nghiệp đã có bước phát triển nhanh, đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng, tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế cả nước, nhưng cũng đã bộc lộ sự giảm thấp về hiệu

quả cũng như những mất cân đối về cơ sở hạ tầng cơ bản, về ô nhiễm môi trường...

Hiện nay số khu công nghiệp của vùng KTTĐ phía Nam đã được cấp phép là khá lớn, vượt nhiều so với quy hoạch, dẫn tới tình trạng tỷ lệ xây dựng công nghiệp trong rất nhiều khu công nghiệp đạt thấp. Tỷ lệ cho thuê chiếm trong tổng diện tích dùng cho thuê ở nhiều khu công nghiệp đạt chưa đến 40%.

Các khu công nghiệp, khu chế xuất ngoài thu hút các ngành công nghiệp nhẹ, điện tử và sản xuất hàng tiêu dùng còn thu hút các ngành công nghiệp nặng, bước đầu góp phần xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, thực hiện chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các doanh nghiệp FDI trong các khu công nghiệp đã góp phần tạo thêm năng lực sản xuất mới trong các ngành công nghiệp then chốt. Các xí nghiệp trong các khu công nghiệp đã phát huy tác dụng lớn, có tính chiếm đến 60% tổng sản lượng công nghiệp. Ngoài những đóng góp ngày càng lớn trong thời gian qua về khả năng thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài cũng như doanh thu (trong

đó cả xuất khẩu) và khả năng tạo việc làm, các khu công nghiệp, khu chế xuất cũng đã bộc lộ những mất cân đối, nhất là về nhà ở, điện, nước, hạ tầng ngoài hàng rào..., cung cấp lao động được đào tạo, đồng thời đã phát sinh những mất cân đối về dịch vụ tài chính ngân hàng, tắc nghẽn giao thông...

Cung cấp lao động cho các khu công nghiệp, khu chế xuất đang gặp mâu thuẫn gay gắt, một mặt do thiếu lao động kỹ thuật, có tay nghề, mặt khác trong khi số lao động cần tạo công ăn, việc làm ở các địa phương còn hết sức dư thừa, cần giải quyết thì mức thu hút lao động vào các khu công nghiệp, khu chế xuất chưa phải là lớn. Tình hình thiếu lao động kỹ thuật đã có tay nghề được đào tạo không chỉ đối với các khu công nghiệp ở Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa- Vũng Tàu, mà còn cả ở thành phố Hồ Chí Minh. Để giải quyết tình trạng này các doanh nghiệp buộc phải tuyển dụng lao động ngoại tỉnh, ngoại vùng. Việc cung cấp lao động cho các khu công nghiệp, khu chế xuất về cơ bản được hình thành tự phát thông qua quan hệ cung cầu trên thị trường lao

động, dựa vào sự có sẵn trên thị trường... chứ chưa có một quy hoạch, kế hoạch đào tạo cụ thể để có thể cung cấp đầy đủ đúng nhu cầu của các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Việc thu hút lao động cho các khu công nghiệp thời gian qua dẫn đến hiện tượng di dân cơ học với cường độ lớn từ địa phương khác mà chủ yếu là từ nông thôn vào các địa bàn có khu công nghiệp, đặc biệt là ở Đồng Nai, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh, làm gia tăng sức ép về nhà ở và trong tương lai là các công trình phúc lợi xã hội như trường học, bệnh viện, giao thông đi lại...

Việc xây dựng các cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào, nhất là hạ tầng xã hội chưa được quan tâm giải quyết đúng mức, chưa đáp ứng và chưa đồng bộ với việc phát triển các khu công nghiệp.

Vấn đề ô nhiễm môi trường cũng đang là vấn đề bức xúc, đặc biệt ở các khu vực tập trung công nghiệp ở Bình Dương, dọc đường 51 và sông Thị Vải.

3. Thương mại, dịch vụ và du lịch có những bước phát triển đáng kể nhưng có nhiều biểu hiện

không ổn định và chưa tương xứng với tiềm năng của vùng và mục tiêu trong quy hoạch để ra

Trong những năm qua, nhìn chung tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng tuy tăng nhanh hơn các vùng khác, nhưng còn thấp so với mức tăng GDP làm hạn chế hiệu quả chung của nền kinh tế trong vùng.

Nguyên nhân làm cho khu vực dịch vụ của vùng phát triển chậm, ngoài tác động của cuộc khủng hoảng khu vực, những biến động bất lợi về chính trị và kinh tế trên thế giới, ảnh hưởng của chiến tranh I-rắc, bệnh dịch SARS, còn do định hướng và mục tiêu phát triển khu vực dịch vụ của vùng thiếu sự phân công, phối hợp xử lý quy hoạch cho toàn vùng, địa phương nào cũng có hướng phát triển gần giống nhau, dẫn đến sự phát triển trùng lặp, bất hợp lý, cạnh tranh bất lợi lẫn nhau... Điển hình nhất là phát triển dịch vụ du lịch và các loại hình dịch vụ mà không xem xét đến những lợi thế so sánh của mình trong mối liên hệ với cả vùng.

4. Nông, lâm, ngư nghiệp đều phát triển nhưng chưa tương xứng với tiềm năng về khí hậu,

thổ nhượng và đất đai của vùng. Tốc độ gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm từ năm 2000 trở lại đây

Điểm then chốt trong giảm nghèo nhanh của thập kỷ qua là việc phân phối lại đất nông nghiệp cho các hộ gia đình ở nông thôn. Do tương đối khan hiếm, đất đai là một trong những tài sản có giá trị nhất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ nông thôn ở vùng đồng bằng mang ý nghĩa chuyển nhượng của cải trên diện rộng. Sự chuyển nhượng này không chỉ nhằm vào nhóm dân cư nghèo mà còn có tác dụng tạo bình đẳng đáng kể giữa các hộ thuộc nhóm này.

Phát triển sản xuất nông nghiệp và tăng xuất khẩu nhờ phân phối lại đất đai cũng rất phi thường. Nó đã giúp hàng triệu hộ thoát nghèo và cũng ổn định một cách tương đối mức độ bất bình đẳng. Dù phát triển kinh tế thị trường đã làm tăng thu nhập ở thành thị nhưng các hộ gia đình ở nông thôn cũng không bị tụt hậu. Việc hoàn thành quá trình phân phối lại đất đai ở vùng cao sẽ tiếp tục giảm nghèo ở

nông thôn . Tuy nhiên những thành quả do phân phối lại đất đai cho đến nay đã được gặt hái gần hết.

Tình hình trên cùng với những khó khăn do thiên tai gây ra và những bất ổn về thị trường xuất khẩu hàng hoá nông sản là những nhân tố trực tiếp làm hạn chế sự phát triển của vùng trong lĩnh vực nông nghiệp.

5. Kết cấu hạ tầng tuy đã có bước cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa tương ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế

Theo quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và kết cấu hạ tầng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quyết định 519-TTg ngày 8 tháng 6 năm 1996, toàn vùng có các công trình sau được xây dựng trước năm 2000: quốc lộ 51, quốc lộ 13 nối với quốc lộ 14, quốc lộ 50, hệ thống cảng Sài Gòn, cảng nước sâu Bến Đình - Sao Mai, cảng Vũng Tàu- Thị Vải và nâng cấp sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất. Hầu hết các công trình đều được thực hiện theo quy hoạch, song tiến độ triển khai đều chậm.

Về hệ thống cảng, có cụm cảng Sài Gòn, cụm cảng Thị Vải và cụm cảng nước sâu Bến Đình - Sao Mai. Đối với cụm cảng Sài Gòn chủ trương đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng hiện có, trang thiết bị bốc xếp, làm thêm bến container mới Tân Thuận và dự kiến đến năm 2010 năng lực thông qua cảng đạt 15 - 16 triệu tấn.

Cụm cảng Thị Vải, gồm cảng container Cái Mép, cảng Phú Mỹ, cảng Gò Dầu và cảng An Phước cùng với cụm cảng Sài Gòn có chức năng phục vụ cho nhu cầu của cả vùng, là cửa ngõ giao lưu của cả vùng với cả nước và quốc tế, nhưng triển khai mục tiêu này chưa nhất quán, có khả năng phát sinh một số cảng không theo quy hoạch. Hệ thống cảng Sài Gòn đã rải ra quá nhiều với 21 bến cảng nhỏ trên một đoạn sông là điều không nằm trong quy hoạch hoặc một số cảng trên sông Thị Vải cũng được xây dựng trong một thời gian (Cảng Long Bình Tân, cảng Gò Dầu A, cảng Gò Dầu B, cảng Thị Vải), năng lực thông qua cảng vượt nhu cầu dẫn đến tình trạng các cảng cạnh tranh nhau gay gắt, không phát huy hết công suất, hiệu quả đầu tư thấp.

Về hệ thống đường bộ, theo quy hoạch tập trung nâng cấp quốc lộ 51 lên 4 làn xe, nâng cấp quốc lộ 1, quốc lộ 13, tỉnh lộ 743, nâng cấp và mở tuyến quốc lộ 56 từ Bà Rịa đi Long Khánh, nâng cấp tuyến đường xuyên á quốc lộ 22, và đường Nam thành phố Hồ Chí Minh đi Long An. Hầu hết các công trình dự kiến theo quy hoạch cho giai đoạn 1996-2000 đều được thực hiện, song tiến độ thực hiện chậm so với dự kiến.

6. Về phát triển đô thị

Theo quy hoạch đã được phê duyệt, hệ thống đô thị vùng KTTĐ phía Nam được phát triển theo hành lang, đến năm 2000 tập trung phát triển ở khu vực trung tâm của vùng từ thành phố Hồ Chí Minh qua Biên Hoà - Vũng Tàu theo trục quốc lộ 51 và Thủ Thiêm - Nhơn Trạch. Phát triển đô thị nhiều cấp gắn với khu công nghiệp.

Trong mấy năm vừa qua đã đẩy mạnh việc xây dựng các đô thị vệ tinh mới xung quanh thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện nhiệm vụ vừa cải thiện môi trường đô thị, vừa hạn chế tập trung quá mức dân

cư vào nội thị thành phố Hồ Chí Minh. Từng bước hình thành đô thị mới ở Nhơn Trạch, Phú Mỹ, một số điểm dân cư có tính chất đô thị đã gắn với các khu công nghiệp và vùng chuyên canh tập trung lớn về cây công nghiệp như cà phê, cao su. Song hạ tầng đô thị chưa phát triển đồng bộ, còn nhiều bất cập so với nhu cầu phát triển bình thường của các đô thị, kể cả ở thành phố Hồ Chí Minh và một số đô thị khác. Một số khu công nghiệp đã và đang hình thành, song không gắn với việc hình thành các điểm đô thị.

7. Phát triển kinh tế đã từng bước gắn với phát triển xã hội

Trong quá trình phát triển kinh tế, các địa phương trong vùng đã chú ý đến phát triển cân đối hài hoà giữa kinh tế và xã hội. Thành tựu xoá đói giảm nghèo ở khu vực Đông Nam bộ là khá rõ nét. Theo số liệu điều tra năm 2002 của Tổng cục Thống kê, năm 2002, tỷ lệ nghèo chỉ còn 10,6% so với 28,9% tính bình quân cả nước; chỉ số khoảng cách nghèo chỉ là 2,2%, trong khi bình quân chung cả nước là 6,9%.

Sự phát triển nhanh kinh tế trong vùng đã cho phép tăng nhanh mức thu nhập bình quân đầu người so với mức bình quân chung của cả nước, cả với nhóm hộ giàu nhất cũng như nhóm hộ nghèo nhất. Quy mô việc làm (số chỗ làm việc) được tạo ra cũng ngày càng nhiều với mức năng suất lao động khá cao so với cả nước.

Tuy nhiên, do tỷ lệ di dân vào vùng khá cao nên đã gây không ít khó khăn cho việc giải quyết công ăn việc làm, tỷ lệ thất nghiệp cao và có xu hướng tăng lên. Sức ép về việc làm, đặc biệt là với lao động trẻ (15-24 tuổi) ngày càng bức xúc, nhất là ở các tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao như Bình Dương, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh.

Trong 10 năm qua, luồng di dân từ các nơi đến các trung tâm kinh tế của vùng như thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Nam Bình Dương, Vũng Tàu là rất lớn, một phần do nhu cầu việc làm ở khu vực này tăng lên, song cũng là một sức ép rất lớn đối với phát triển kết cấu hạ tầng và các vấn đề xã hội.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, điểm

lớn nhất còn tồn đọng trong lĩnh vực xã hội của vùng là:

- Do tốc độ phát triển công nghiệp cao và việc hình thành các khu công nghiệp tập trung diễn ra rất nhanh trong thời gian ngắn, nên nguồn lao động có kỹ thuật tại chỗ rất thiếu. Một phần đáng kể lao động của các khu công nghiệp này được thu hút từ nơi khác đến trong khi phát triển kết cấu hạ tầng không đáp ứng cho những người nhập cư.

- Tình trạng thất nghiệp ở cả khu vực thành thị cũng như nông thôn có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây là một nguy cơ cần được xử lý, trong khi tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn vẫn còn khá phổ biến.

- Bất bình đẳng đang dân gia tăng (Hệ số Gini theo chỉ tiêu của vùng năm 1993 là 0,36, đến 2002 tăng lên 0,38 và là vùng có hệ số Gini cao nhất so với cả nước).

- Nguồn nhân lực hiện tại vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, thiếu lao động có trình độ cao, có kỹ năng/tay nghề giỏi trong khi chất lượng giáo dục đại học cũng như giáo dục kỹ thuật và dạy

nghe còn nhiều bất cập, đầu tư phát triển, trong đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu phát triển trước mắt và dài hạn của vùng còn nhiều hạn chế.

8. Các nhân tố về thể chế, cơ chế, chính sách và sự phối hợp trong tổ chức chỉ đạo thực hiện

Kết quả phát triển của vùng KTTĐ phía Nam thời gian qua đã đạt được những thành tựu quan trọng và rất cơ bản, tạo tiền đề cho bước phát triển nhanh trong thời gian tới. Tuy vậy, sự phát triển kinh tế của vùng vẫn bị chia cắt theo địa giới hành chính, mà chưa phát huy hết lợi thế của toàn vùng KTTĐ phía Nam như một không gian kinh tế thống nhất. Chính phủ và các Bộ ngành của Trung ương ngoài một số hội nghị vùng được tổ chức để thảo luận và xem xét quy hoạch phát triển và triển khai xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng chung cho cả vùng, cả khu vực, đã không có hoạt động chỉ đạo trên thực tế đủ mạnh để bảo đảm có được sự thống nhất từ nhận thức đến hành động của các cấp chính quyền trên toàn vùng lãnh thổ. Các địa phương trong khi triển khai kế hoạch hàng năm còn ít dựa vào quy hoạch tổng thể

của địa phương, càng ít đề cập tới việc liên kết vùng để tạo nên sự hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau. Một số hoạt động triển khai liên kết của thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh, giữa các tỉnh với nhau còn đạt kết quả cụ thể rất khiêm tốn.

Khó khăn lớn nhất trong việc phát huy tiềm năng thế mạnh của vùng là chưa có một cơ chế chỉ huy phối hợp điều hành cụ thể, thiếu các chương trình hành động có phối hợp trong phạm vi toàn vùng. Do đó các mối quan hệ kinh tế trong vùng KTTĐ phía Nam với các vùng khác chủ yếu phát sinh là do quan hệ tự nhiên về kinh tế giữa các chủ thể kinh tế trong vùng.

Công nghiệp trong vùng đã có sự phát triển khá, tạo điều kiện thu hút lao động, đẩy mạnh xuất khẩu lao động. Đây là một trong những thành tựu nổi bật nhất của vùng. Tuy nhiên với chức năng là một vùng công nghiệp lớn của cả nước, tập trung hầu hết các ngành công nghiệp, song tác động của ngành công nghiệp vùng KTTĐ phía Nam đến phát triển kinh tế xã hội của cả nước và các vùng khác cũng đang còn rất hạn chế. Sự phân công và hợp tác phát triển công

nghiệp trong phạm vi vùng, từng tỉnh, thành phố trong vùng và giữa vùng với bên ngoài hầu như chưa có. Một số định hướng quan trọng về phát triển các ngành mũi nhọn của thành phố Hồ Chí Minh, phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch làm hạt nhân tác động đến phát triển nền kinh tế cả nước và các vùng khác chưa được triển khai mạnh, trong khi một số ngành công nghiệp thâm dụng lao động (như dệt, may, da giày) chưa được điều chuyển sang các tỉnh kế cận như đã nêu trong quy hoạch, làm hạn chế vai trò *đầu tàu* của thành phố trong phát triển công nghiệp của vùng và cả nước. Thậm chí các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ phía Nam còn cạnh tranh nhau để phát triển công nghiệp và các khu công nghiệp. Bản thân mỗi tỉnh, thành phố trong vùng đều có các giải pháp và chính sách riêng của mình nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Thành phố Hồ Chí Minh khi xây dựng 12 khu công nghiệp và khu chế xuất, sau khi có chủ trương phân cấp của Chính phủ về cấp phép đầu tư, đã có các giải pháp trong đổi mới cơ chế quản lý, cải cách thủ tục cấp phép, mở ra nhiều hình thức khuyến khích đầu tư, áp dụng thí

điểm cấp quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp và hình thức cho thuê nhà xưởng trả góp trong các khu công nghiệp, thực hiện chủ trương giảm giá cho thuê đất và các loại phí, hình thành các định chế tài chính mới như Quỹ đầu tư phát triển đô thị, công ty cho thuê tài chính. Thành phố đã có nghị quyết thúc đẩy phát triển công nghiệp trên vùng, tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và thực hiện đầu tư chiêu sau, đổi mới máy móc thiết bị, hiện đại hoá các ngành công nghiệp trên vùng, từng bước nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm công nghiệp của thành phố. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có các giải pháp sử dụng quỹ đất, huy động vốn trong nước trong dân để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chính sách ưu đãi đầu tư gọi vốn nước ngoài. Các tỉnh khác trong vùng cũng đều có các chính sách cụ thể khác nhau, song còn thiếu những chính sách mang tính đặc thù chung thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng.

Những định hướng và mục tiêu của vùng đề ra trong quy hoạch tổng thể chưa được tập trung chỉ đạo thống nhất, thiếu sự phân công phối hợp và xử lý tổng hợp trên quy mô toàn vùng. Mục tiêu và định hướng

phát triển của các tỉnh trong vùng tương tự nhau, chưa thấy rõ sự phân công theo chức năng và lợi thế so sánh của từng tỉnh, tỉnh nào cũng muốn phát triển đầy đủ các ngành, muốn kéo dự án đầu tư về tỉnh mình, dẫn đến sự đầu tư trùng lặp, bất hợp lý, cạnh tranh gay gắt bất lợi lẫn nhau, lãng phí và không hiệu quả trong đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở. Hầu như tỉnh và thành phố nào cũng đều có các khu công nghiệp có chức năng tương tự nhau, đầu tư cho các hình thức du lịch, dịch vụ tương tự nhau. Các quy hoạch phát triển của các ngành chưa gắn được kinh tế trung ương với kinh tế địa phương; các quy hoạch chi tiết về hệ thống đô thị trong toàn vùng, quy hoạch cụ thể về hệ thống giao thông, đặc biệt là hệ thống cảng, quy hoạch chi tiết các khu công nghiệp được xây dựng chậm chễ gây lúng túng trong việc định hướng và kêu gọi đầu tư.

Ngoài các nhân tố mang tính trực tiếp như đã nêu ở trên, còn có một số nhân tố khác ở tầm vĩ mô, trong đó chủ yếu là:

a. Công tác quy hoạch còn nhiều hạn chế

Do mong muốn phát triển nhanh để tránh tụt hậu so với các nước trong khu vực và trong bối cảnh phân

chấn với kết quả đạt được của thời kỳ 1991 -1995, các dự báo của quy hoạch đều mang nhiều tính chủ quan và không được cân nhắc đầy đủ các điều kiện đảm bảo. Trong quá trình thực hiện chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá, các địa phương *đồng loạt* xây dựng khu công nghiệp, phát triển công nghiệp thuốc lá, bia, lắp ráp ô tô, xe máy, sản xuất xe đạp, sản xuất xi măng nên có nhiều sự trùng lặp và khó tiêu thụ sản phẩm. Do đó cần có sự nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch (cả đối với ngành, tỉnh và toàn vùng).

Trong công tác quy hoạch, việc quy hoạch phát triển khu công nghiệp có nhiều vấn đề chưa hợp lý:

+ Một số tỉnh chưa tính hết các điều kiện cần thiết cho sự hình thành khu công nghiệp ở địa phương mình, chưa xem xét đầy đủ yêu cầu cạnh tranh về thu hút đầu tư nước ngoài vào khu công nghiệp.

+ Các tỉnh có ý định phát triển ở ạt khu công nghiệp trong khi chưa chuẩn bị đủ điều kiện, nguồn vốn lại có hạn, chưa nắm chắc mức độ quan tâm của các nhà đầu tư.

+ Các địa phương quy hoạch phát triển các khu công nghiệp chưa cụ thể, không rõ hướng thu hút các loại doanh nghiệp nào nên việc xúc tiến đầu tư rất khó khăn.

b. Việc hoạch định chủ trương và tổ chức thực hiện chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng

Chủ trương xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm của Chính phủ là đúng, việc tổ chức thực hiện ở các cấp, các ngành chưa ngang tầm. Vì thiếu một tổ chức điều phối chung ở cấp Trung ương nên thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành Trung ương, giữa các địa phương và giữa Trung ương với địa phương.

Sau khi có quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển đến năm 2010, chưa có cơ chế chung, chưa có kế hoạch hành động chung cho các ngành và các địa phương. Nhìn chung cho đến nay tồn tại tình trạng phổ biến là phát triển riêng lẻ theo ngành, theo địa giới hành chính, ảnh hưởng nhiều tới thành công chung của vùng. Sự nóng vội đã ảnh hưởng tới nhiều quyết định lựa chọn mục tiêu, xác định phương hướng đầu tư cũng ảnh hưởng nhiều tới quy hoạch phát triển.

c. Khủng hoảng kinh tế khu vực đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của cả nước cũng như của vùng

Sự giảm sút của thị trường xuất khẩu đã gây khó khăn lớn cho các doanh nghiệp; sự giảm sút của các dòng đầu tư nước ngoài đã làm cho nhiều dự án, công trình trong quy hoạch đã phải lùi tiến độ hoặc không thực hiện được.

d. Cơ chế, chính sách thiếu đồng bộ, việc ban hành hoặc điều chỉnh không kịp thời đã gây ảnh hưởng tới sự phát triển chung của cả nước cũng như của các vùng trọng điểm. Trong đó rõ nhất là cơ chế quản lý, chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chính sách huy động vốn trong nước, chính sách khuyến khích xuất khẩu, chính sách sử dụng cán bộ, cơ chế phân cấp trung ương và địa phương còn nhiều điểm chưa thật phù hợp và chưa linh hoạt. Cơ chế phân cấp trung ương địa phương, cơ chế bộ chủ quản đã làm cho sự phối hợp giữa các ngành với nhau, giữa các địa phương với nhau và giữa ngành với địa phương không được chặt chẽ và kém hiệu quả.

e. Nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển chưa đáp ứng yêu cầu quy hoạch cũng gây khó khăn cho việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng.

Nguồn vốn của dân và doanh nghiệp huy động được còn ít và khi đã được huy động thì chưa sử dụng đúng hướng và có hiệu quả. Trong thời gian vừa qua đầu tư chưa hiệu quả và cơ cấu đầu tư cũng chưa hợp lý. Việc lựa chọn các ưu tiên trong đầu tư chưa tốt, kể cả cho hạ tầng và cho sản xuất dịch vụ; đầu tư cho sản xuất chưa đủ để đảm bảo yêu cầu tăng trưởng hiện nay và tạo tiền đề cho tăng trưởng của giai đoạn tiếp theo.

g. Lực lượng cán bộ quản lý, cán bộ làm công tác quy hoạch, kế hoạch còn nhiều hạn chế (thiếu về số lượng và yếu về chất lượng)

Sự chưa tương xứng của bộ máy chịu trách nhiệm về công tác quy hoạch đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng của các dự án quy hoạch cũng như hạn chế kết quả của việc tổ chức thực hiện quy hoạch.

Mặc dù đã đạt được thành tựu phát triển kinh tế rất đáng khích lệ trong giai đoạn 2000-2003 nhưng

nền kinh tế của vùng vẫn phát triển dưới mức tiềm năng và hiện đang phải đối mặt với nhiều rủi ro xét cả về trung hạn và dài hạn:

Thứ nhất, chất lượng tăng trưởng còn thấp, các cân đối vĩ mô trong nền kinh tế vừa hạn hẹp, vừa không vững chắc và rất dễ bị phá vỡ bởi những tác động bất lợi từ những yếu tố khách quan.

Thứ hai, tiến độ chậm chạp trong thực hiện lộ trình cải cách DNNN và cải cách khu vực tài chính là một trong những cản trở lớn hiện nay. Việc không kiên quyết xử lý những tổn động về tài chính và ràng buộc ngân sách đối với các DNNN sẽ dẫn đến khả năng tăng trưởng kinh tế giảm đi ở mức độ nhất định do phải giải quyết các khoản nợ tổn động và bảo vệ tình trạng bất ổn của các tổ chức tài chính.

Thứ ba, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và của toàn nền kinh tế còn rất thấp, một mặt do các chính sách vĩ mô chưa thật ổn định, mặt khác do các chi phí sản xuất của nhiều sản phẩm công nông nghiệp và dịch vụ vẫn còn ở mức cao; chất lượng thấp; các doanh nghiệp chưa chủ động đổi mới công

nghệ, nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để sẵn sàng thích ứng với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Thứ tư, tình trạng tham nhũng, lạm dụng công quyền vì mục đích trục lợi cá nhân tồn tại từ nhiều năm nay đã dẫn tới việc phân bổ sai nguồn lực, lãng phí và tác động xấu tới niềm tin của xã hội đối với hiệu quả quản lý nhà nước, thậm chí trở thành một trở lực đối với quá trình cải cách kinh tế và cải cách hành chính hiện nay.

Thứ năm, sau gần ba năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng, thể chế kinh tế thị trường vẫn chậm được hình thành đồng bộ và đầy đủ. Nhiều loại thị trường vẫn chưa hội tụ được các điều kiện để phát huy tác dụng đối với tăng trưởng và phát triển. Thị trường tài chính và tiền tệ, thị trường bất động sản, thị trường lao động, thị trường khoa học và công nghệ vẫn còn đang trong tình trạng mới hình thành, chưa phát triển hoặc còn ở mức độ rất sơ khai. Điều này dẫn đến những khó khăn nhất định khi

vùng muốn tiếp tục hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới và tiếp tục cải tiến lực lượng sản xuất phục vụ tăng trưởng và phát triển trong thời gian tới.

Những năm gần đây, Chính phủ đã có nhiều chuyển biến lớn về luật theo hướng cải thiện hơn nữa môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp, và quyết tâm mạnh mẽ của chính phủ trong việc cải cách doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Các luật quan trọng được phê chuẩn trong năm là Luật Đất đai (sửa đổi). Luật Đất đai cho phép xây dựng cơ sở pháp lý để giải quyết vấn đề thời hạn sử dụng đất, các thông lệ sử dụng đất đai theo tập quán, và tiếp cận đất đai cho tất cả các thành phần kinh tế. Luật DNNN (sửa đổi) là bước đột phá trong cải cách DNNN. Luật đã điều chỉnh lại phạm vi và mức độ quản lý của Nhà nước đối với DNNN, tạo cơ chế, động lực mạnh mẽ hơn đối với DNNN và trách nhiệm cao hơn đối với cán bộ quản lý về đầu tư và kết quả kinh doanh, và bổ sung các quy định về chuyển đổi sở hữu DNNN. Tuy nhiên, để các luật mới này có thể phát huy tác dụng thì còn phải có những nỗ lực rất lớn của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc định hướng và thực thi.

Nhìn chung, tiến trình cải cách ở Việt Nam nói chung và ở vùng KTTĐ phía Nam nói riêng vẫn còn phải vượt qua rất nhiều thách thức và khó khăn, nhất là trong lĩnh vực cải cách DNNN, cải cách tài chính ngân hàng và cải cách hành chính là những lĩnh vực hiện nay còn chậm chạp, làm giảm hiệu lực của các cải cách và chính sách khác.

II. CÁC NHÂN TỐ BÊN NGOÀI TÁC ĐỘNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

1. Tăng trưởng dưới mức tiềm năng của nền kinh tế thế giới

Thực tế đã cho thấy, trong năm 2003, tốc độ tăng trưởng của kinh tế thế giới khá cao so với những dự toán ban đầu. Nhưng tốc độ tăng trưởng như vậy vẫn được xem là dưới tiềm năng. Đây là năm thứ ba liên tiếp xảy ra tình trạng này. Chiến tranh I-rắc kéo theo là sự căng thẳng giữa Hoa Kỳ, Anh và các đồng minh Châu Âu xung quanh vấn đề I-rắc và tự do hoá thương mại, và sự bùng nổ của dịch viêm đường hô hấp cấp (SARS) ở Trung Quốc và một số quốc gia

trong vùng Đông Nam Á có thể xem là hai nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng tăng trưởng dưới mức tiềm năng của kinh tế thế giới.

2. Khả năng phục hồi kinh tế của các quốc gia phát triển còn khá mỏng manh

Tại các quốc gia phát triển, sau một thời gian tăng trưởng GDP và sản xuất hàng hoá tương đối trì trệ và có những dấu hiệu của sự suy thoái (ví dụ tốc độ tăng trưởng GDP và sản xuất hàng hoá tại các nước công nghiệp đã nhanh chóng giảm từ 2,8% trong quý III năm 2002 giảm xuống còn 0,8% vào đầu năm 2003), tăng trưởng đã bắt đầu được hồi phục, đặc biệt là ở Hoa Kỳ (trong quý III, tăng trưởng GDP đạt mức kỷ lục là 7,2%). Nhưng những chỉ số kinh tế vĩ mô của các nền kinh tế lớn, cùng với sự suy giảm lòng tin của giới đầu tư và người tiêu dùng ở những quốc gia này cho thấy phục hồi kinh tế vẫn còn khá mỏng manh. Điều đó có thể xuất phát từ hai lý do sau:

Thứ nhất, mặc dù việc thực hiện các biện pháp nới lỏng tiền tệ và tài khoá đã có những hỗ trợ rất

mạnh đến phục hồi tăng trưởng, nhưng khó có thể kéo dài thêm những chính sách này trong thời gian tới. Ở Hoa Kỳ đã nhanh chóng chuyển từ thặng dư (+2,3% GDP năm 1998) sang thâm hụt (khoảng -3,2% GDP trong quý I năm 2003 và dự kiến thâm hụt ngân sách cả năm 2003 sẽ khoảng -5-6% GDP). Tại nhiều quốc gia ở Châu Âu, tình trạng thâm hụt ngân sách đã vượt qua mức cho phép là 3% như trong thoả thuận về những tiêu chuẩn cho một đồng tiền chung. Tại Nhật Bản, tình trạng thâm hụt ngân sách còn tồi tệ hơn nữa với khoảng -6% GDP. Trong khi đó, lãi suất thực ở Hoa Kỳ và Nhật Bản đã gập với mức 0%, tức là rất khó có thể sử dụng các biện pháp nới lỏng tiền tệ và tài khoá để cắt giảm các khoản thâm hụt ngân sách này.

Thứ hai, sự suy giảm lòng tin của công chúng trước khi nổ ra cuộc chiến tranh ở I-rắc, những phản ứng đối với giá dầu lửa tăng và sự mất giá của đồng đô la Mỹ dẫn đến tăng trưởng tiêu dùng của các nước phát triển giảm. Ở Hoa Kỳ, tốc độ tăng trưởng tiêu dùng đã giảm từ 4% xuống còn 2%. Chính điều

này đã dẫn đến sản xuất công nghiệp ở các nước phát triển giảm (Hoa Kỳ giảm 2,3%; Nhật Bản giảm 2% và các quốc gia Châu Âu giảm 1,2%). Trong quý III và IV, mặc dù lòng tin của người tiêu dùng Mỹ đã phục hồi một phần, nhất là sau cuộc chiến tranh tại I-rắc chấm dứt, nhưng lòng tin của người tiêu dùng ở các nước Châu Âu và Nhật Bản vẫn chưa có những dấu hiệu phục hồi.

3. Các nước đang phát triển càng ngày càng phải đối mặt nhiều hơn với những quy định và hạn chế thương mại gắt gao từ các quốc gia phát triển

Năm 2003, mặc dù các nước đang phát triển gặp nhiều thuận lợi như giá hàng xuất khẩu đã có những cải thiện, điều khoản thương mại tăng nhưng các nước này càng ngày càng phải đối mặt nhiều hơn với những quy định và hạn chế thương mại gắt gao từ các quốc gia phát triển, đặc biệt là Hoa Kỳ. Hoa Kỳ dù luôn luôn là một quốc gia kêu gọi tự do hoá thương mại, nhưng lại áp dụng các biện pháp nhằm hạn chế nhập khẩu từ các quốc gia đang phát triển.

4. Trung Quốc đang dần dần thay thế Hoa Kỳ

để trở thành bạn hàng lớn nhất của các quốc gia trong khu vực

Mặc dù bị ảnh hưởng bởi giá tăng, bởi sự trì trệ tại các nước phát triển và dịch SARS bùng nổ vào đầu năm nhưng các quốc gia ở khu vực Đông Á vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng tương đối cao, trung bình khoảng 6,1 đến 6,4%. Trung Quốc và Việt Nam là hai đầu tàu tăng trưởng ở khu vực này. Tăng trưởng của các nước Đông Á tiếp tục vẫn còn phụ thuộc vào tình trạng *sức khoẻ* của các nền kinh tế ở Châu Âu, Hoa Kỳ và Nhật Bản, nhưng sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) Trung Quốc đang dần dần thay thế Hoa Kỳ để trở thành bạn hàng lớn nhất của các quốc gia trong khu vực, nhất là trong tình hình xuất khẩu hàng hoá vào Hoa Kỳ ngày càng trở lên khó khăn do Hoa Kỳ sử dụng nhiều biện pháp thắt chặt nhập khẩu nhằm bảo vệ nhà sản xuất trong nước. Trong năm 2003, giá trị hàng nhập khẩu của Trung Quốc đã tăng 40%. Nhiều mặt hàng Trung Quốc cần nhập khẩu đã có thể được các nước ở trong vùng đáp ứng. Theo dự báo của nhiều nhà kinh tế, hiện nay Châu Á đã chiếm khoảng 55% tăng trưởng

thương mại toàn cầu, trong khi đó Hoa Kỳ hoặc Châu Âu chỉ đóng góp khoảng 15% (một số báo cáo đánh giá Hoa Kỳ và Châu Âu nhập khẩu khoảng 20% giá trị xuất khẩu của các nước trong khu vực, trừ Nhật Bản).

5. Việt Nam đang nỗ lực và quyết tâm cao để hội nhập và gia nhập WTO vào năm 2005

Năm 2003 đánh dấu nỗ lực hội nhập cao của Chính phủ và quyết tâm gia nhập WTO vào năm 2005. Hai vòng đàm phán đa phương đã được tiến hành vào tháng 5 và tháng 12 năm 2003 với các bản thảo sửa đổi có bước tiến mới và có ý nghĩa. Ngoài ra, Việt Nam đã và đang tiến hành đàm phán song phương với trên 10 quốc gia có nhu cầu xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ và đầu tư vào thị trường Việt Nam, trong đó có Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada về các vấn đề mà các nước này quan tâm như thuế nhập khẩu, xây dựng văn bản pháp quy, chính sách, mở cửa thị trường và dịch vụ. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang thực hiện các chính sách nhằm hỗ trợ cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và đàm phán gia nhập WTO nói riêng như: cải cách hệ

thống thuế, nâng cao sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp, mở cửa thị trường và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho quá trình hội nhập.

Những nhân tố bên ngoài nêu trên vừa là thách thức cũng vừa là cơ hội đối với Việt Nam nói chung và vùng KTTĐ phía Nam nói riêng trong việc tiếp tục nâng cao chất lượng tăng trưởng trong giai đoạn mới.

PHẦN THỨ BA

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

I. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CƠ BẢN

Để hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của vùng cho cả giai đoạn 2001 - 2010 và những năm tiếp theo, ngoài việc phải hết sức nỗ lực để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế năm sau cao hơn năm trước cần phải không ngừng nâng cao chất lượng tăng trưởng theo quan điểm:

1. Tăng trưởng với tốc độ cao ổn định đi đôi với xoá đói giảm nghèo và giảm bớt tình trạng bất bình đẳng

Đây cũng là mục tiêu của chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo ở mọi cấp (cấp quốc gia, cấp ngành và cấp tỉnh). Thời gian tới, nền kinh tế của vùng KTTĐ phía Nam có khả năng tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn, nhưng sự tăng trưởng này có thể sẽ ít có lợi hơn cho người nghèo. Bởi vì điểm then chốt trong giảm nghèo nhanh của thập kỷ qua là việc phân phối lại đất nông nghiệp cho các hộ gia đình ở nông thôn. Do đất tương đối khan hiếm và là một trong những tài sản có giá trị nhất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ nông thôn ở vùng đồng bằng chính là cách chuyển nhượng của cải trên diện rộng. Sự chuyển nhượng này không chỉ nhằm vào nhóm dân cư nghèo mà còn có tác dụng tạo bình đẳng đáng kể giữa các hộ thuộc nhóm này. Và nhờ đó phát triển được sản xuất nông nghiệp, tăng xuất khẩu, giúp hàng triệu hộ thoát nghèo, đồng thời cũng ổn định một cách tương đối được mức độ bình đẳng. Tuy nhiên, những thành quả của tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo do phân phối lại đất đai cho đến nay đã được gặt hái gần hết. Những trái cây ở cành thấp bao giờ

cũng dễ hái và được hái trước. Tiếp tục giảm nghèo ở vùng sẽ ngày càng khó khăn hơn vì cần có những biện pháp mạnh hơn để trợ giúp những nhóm dân cư bị thiệt thòi trong quá trình phát triển kinh tế. Hiện nay, các hộ ở nông thôn vẫn chiếm đa số trong những người nghèo. Nghèo đói vẫn sẽ chủ yếu diễn ra ở nông thôn trong nhiều năm tới. Nhưng nó sẽ tập trung nhiều hơn ở những vùng sâu, vùng xa, và sẽ ảnh hưởng mạnh đến các dân tộc thiểu số. Mặc dù tăng trưởng trên diện rộng sẽ tiếp tục giảm nghèo ở nông thôn, nhất là ở đồng bằng, nhưng điều đó có thể không đủ để giải quyết những vấn đề của miền núi và vùng sâu vùng xa cũng như những vấn đề đặc thù của các dân tộc thiểu số. Ngược lại, các hộ ở thành thị sẽ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong số người nghèo. Những mất mát đi kèm với việc buộc phải bán đất, di cư ra thành thị và ven đô, nơi họ không có những dịch vụ cơ bản, trở thành nạn nhân của tội phạm và sự xuống cấp môi trường xung quanh tăng ở mức ngoài tầm kiểm soát... là một số những thách thức mới nổi lên đối với những nỗ lực giảm nghèo.

Tình trạng bất bình đẳng rất có thể sẽ gia tăng trong thập kỷ tới ở vùng KTTĐ phía Nam cũng như cả nước. Có ba tác nhân chính trong quá trình này.

- *Thứ nhất*, tiếp tục hội nhập kinh tế thế giới sẽ làm lợi chủ yếu cho những trung tâm kinh tế của đất nước. Ít nhất trong một khoảng thời gian nhất định, chênh lệch về thu nhập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động có tay nghề và lao động đơn giản sẽ gia tăng. Những tỉnh có bộ máy hành chính kém hiệu quả và những thủ tục kinh doanh khó khăn cũng sẽ tụt hậu, do khu vực tư nhân ở đó sẽ kém năng động hơn, tạo ít việc làm hơn.
- *Thứ hai*, xu hướng phân cấp gia tăng cũng càng đào sâu thêm khoảng cách giàu giữa những vùng giàu và vùng nghèo. Do nguồn thu của địa phương sẽ có tỷ trọng lớn hơn trong chi tiêu công nên những tỉnh huyện và xã giàu sẽ có khả năng chi nhiều hơn cho cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội so với những địa phương nghèo khác.
- *Cuối cùng*, nhưng không kém phần quan trọng là những chi phí cá nhân phải chi trả cho y tế và giáo dục cũng sẽ gia tăng do dựa nhiều hơn vào các lực lượng trên thị trường. Xu hướng này đã xuất hiện trong những năm gần đây và có nhiều khả

năng sẽ còn tiếp tục. Mặc dù nó có thể không ảnh hưởng lớn đến khả năng tiếp cận những dịch vụ xã hội cơ bản nhất, nhưng có thể khơi sâu sự bất bình đẳng trong sử dụng những dịch vụ cao cấp hơn như giáo dục đại học và điều trị phức tạp trong y tế.

Ba tác nhân trên có khả năng sẽ tăng cường tác động lẫn nhau. Những vùng tụt hậu về tăng trưởng sẽ có ít tiềm lực chi trả cho các dịch vụ xã hội làm cho các hộ gia đình phải dựa vào những cung ứng dịch vụ đắt đỏ hơn. Đầu tư hạn chế vào vệ sinh, y tế hay giáo dục sẽ làm tăng thêm khoảng cách về nguồn nhân lực (đặc biệt là về chất lượng) với những vùng giàu. Những nguyên nhân này sẽ làm giảm sức hấp dẫn của những vùng, địa phương nghèo hơn đối với khu vực đầu tư tư nhân và dẫn đến việc tạo ra ít công ăn việc làm hơn, càng làm tăng thêm tình trạng bất bình đẳng.

2. Cùng với sự tăng trưởng, cơ cấu kinh tế của vùng phải chuyển dịch nhanh và bền vững theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá; cơ cấu các ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ phải chuyển dịch mạnh theo hướng sản xuất theo

nhu cầu thị trường trên cơ sở khai thác và phát huy có hiệu quả các lợi thế so sánh.

3. Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với việc tiếp tục giải phóng sức sản xuất và sức lao động để khai thác có hiệu quả các nguồn nội lực của vùng, của các thành phần kinh tế cho đầu tư phát triển, khuyến khích không hạn chế mọi người làm giàu hợp pháp, nhất là nhóm vượt trội, nhóm giàu (doanh nhân, các nhà khoa học, chuyên gia giỏi); đồng thời tập trung vào phát triển khu vực kinh tế ngoài nhà nước quy mô nhỏ (doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp hộ gia đình, kinh tế trang trại) để tăng quy mô và tỷ trọng nhóm trung lưu (nhóm khá giả, trên trung bình). Chiến lược tăng trưởng kinh tế trong công bằng phải tạo ra được tầng lớp trung lưu ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong xã hội. Nhóm trung lưu càng lớn sẽ tham gia mạnh vào giảm khoảng cách giàu nghèo và trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư.

4. Đi đôi với bảo đảm tốc độ tăng trưởng ổn định phải không ngừng nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh cũng như khả năng đề kháng của nền kinh tế trước những biến động bất

lợi ở trong nước và quốc tế mà trực tiếp là những diễn biến ngày càng phức tạp và khó lường trước được về thiên tai, cũng như sức ép của quá trình hội nhập AFTA và Hiệp định Thương mại Việt Mỹ. Đặc biệt trong tình hình hiện nay khi mà chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế của vùng cũng như cả nước còn thấp.

5. Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với việc bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái và tài nguyên thiên nhiên. Đây cũng chính là một trong những điều kiện không thể thiếu để đảm bảo cho sự phát triển kinh tế - xã hội được ổn định và bền vững.

6. Tăng trưởng kinh tế phải tạo ra những điều kiện, môi trường thuận lợi để giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội, coi việc giải quyết tốt hơn này là một bảo đảm ổn định an ninh chính trị xã hội.

II. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

1. Đổi mới cơ cấu kinh tế vùng theo hướng CNH, HĐH và hội nhập quốc tế để phát huy tiềm năng và thế mạnh của vùng

Muốn phát huy tốt tiềm năng và thế mạnh của vùng cần đổi mới mạnh hơn nữa cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện hội nhập quốc tế và cạnh tranh quyết liệt. Đất nước ta đang bước vào thế kỷ 21, thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện đi nhanh vào hội nhập theo các cam kết quốc tế. Những diễn biến phức tạp thời gian qua đòi hỏi phải điều chỉnh chính sách và quy hoạch phát triển để phát huy nhanh những tiềm năng của vùng.

Có thể nêu ra dưới đây một số chủ trương và giải pháp quan trọng nhất như sau:

- Điều chỉnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, tăng sức năng động của vùng và tăng sức lan toả ra tới các vùng khác của cả nước, tạo mọi điều kiện khai thác mạnh các nguồn nội lực của mọi thành phần kinh tế và vốn bên ngoài.

- Về công nghiệp, hướng đầu tư là tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp và sản xuất công nghiệp mũi nhọn; công nghiệp với công nghệ hiện đại, sản

xuất ra các sản phẩm có hàm lượng chất xám cao phải được ưu tiên phát triển ở các trung tâm công nghiệp lớn, trong đó chú ý phát triển ngành cơ khí chế tạo máy móc thiết bị trang bị cho nền kinh tế quốc dân và sản xuất máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp; phát huy hiệu quả đầu tư phát triển các khu công nghiệp để mang lại hiệu quả thiết thực và gắn với việc phát triển các điểm dân cư đô thị và hệ thống kết cấu hạ tầng ngoài khu công nghiệp; quy hoạch cụ thể phát triển công nghiệp nông thôn. Chú ý phát triển công nghiệp, đô thị phải đảm bảo gắn với bảo vệ môi trường. Bảo đảm có sự phân công hợp lý giữa các tỉnh thành phố trong vùng để phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương trong sự phát triển chung.

Công nghiệp điện tử, tin học (kể cả công nghiệp phần mềm), sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp như hàng kim khí, đồ điện - lạnh, đồ điện dân dụng, trang bị nội thất, may và sản phẩm đồ da, cần tập trung phát triển ở các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà.

Sản xuất cũng cần nhắc kỹ hơn về sản phẩm, gắn

với nhu cầu của công nghiệp cơ khí chế tạo và đóng tàu thuyền.

Công nghiệp lắp ráp ô tô, xe máy, trước mắt chỉ nên giữ ở mức hiện nay, chưa nên mở rộng thêm quy mô sản xuất.

Đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao cần thận trọng hơn khi quyết định xây dựng mới. Trước hết tìm biện pháp thu hút thêm xí nghiệp để lấp đầy diện tích các khu đã xây dựng.

Đưa công nghiệp vừa và nhỏ (thuộc các lĩnh vực gia công, chế biến nông sản, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, sản xuất máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp...) và dịch vụ tổng hợp thành các vệ tinh phát triển ở khu vực nông thôn.

- Phát triển mạnh các ngành dịch vụ theo kịp trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới như bưu chính viễn thông, tài chính ngân hàng, thương nghiệp, khách sạn nhà hàng và dịch vụ nhà ở, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của sản xuất công - nông nghiệp, gắn sản xuất với thị trường trong và ngoài nước, chú trọng phát triển các ngành dịch vụ công nghệ cao như tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông.

2. Thực hiện cơ chế đầu tư vùng, thông qua một cơ chế đầu tư có trọng điểm và tập trung mà gắn mục tiêu phát triển kinh tế với mục tiêu an sinh xã hội, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo - Trên cơ sở đó giải quyết tốt các mối quan hệ giữa tăng trưởng về số lượng và chất lượng

- Áp dụng cơ chế đầu tư ưu đãi để khuyến khích và thu hút mạnh đầu tư nước ngoài cho vùng dựa trên lợi thế về quan hệ quốc tế đã có từ trước, đồng thời đổi mới cơ cấu đầu tư vùng.

- Tập trung đầu tư cho việc nâng cao trình độ công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm của vùng đủ sức cạnh tranh trong điều kiện hội nhập; gắn đầu tư công nghệ mới với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái và tài nguyên thiên nhiên.

- Thu hút đầu tư vào phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư cho vùng nông thôn nghèo, xoá dần sự cách biệt thành thị - nông thôn trong vùng, nâng cao mức hưởng thụ vật chất và phúc lợi xã hội cho người nghèo...

Trong 10 năm đầu của thế kỷ 21, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có nhiều lợi thế tiếp tục phát

triển nhanh hơn so với các vùng khác. Thực tế cho thấy nhà nước có chính sách ưu đãi thế nào đi chăng nữa cũng khó có thể thu hẹp dần khoảng cách giữa vùng khó khăn và 3 vùng KTTĐ hoặc nếu hạn chế tốc độ phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm cũng không thể vì thế mà dồn đầu tư cho các vùng khó khăn để đảm bảo yêu cầu tăng trưởng chung của cả nước, về như thế sẽ ảnh hưởng lớn đến tốc độ phát triển chung của cả nước.

Do đó chiến lược phát triển vùng KTTĐ phía Nam cần lựa chọn trong thời gian tới vẫn phải là tạo ra các trung tâm phát triển đủ mạnh để đảm bảo được mục tiêu tăng trưởng của vùng và có thể từng bước chủ động hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới; tạo điều kiện để điều tiết hỗ trợ các vùng khó khăn. Trước hết sẽ tiếp tục hình thành những khu vực phát triển mạnh, tạo động lực thúc đẩy và lôi kéo sự phát triển của chung của vùng, đó là các khu vực thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Biên Hoà - Vũng Tàu...

Đối với các vùng khó khăn, vùng nông thôn nghèo, sẽ bằng mọi biện pháp và chính sách ưu tiên

đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trước hết là mạng lưới giao thông, cung cấp nước sạch, cấp điện, giáo dục - đào tạo, nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực nhằm từng bước cải thiện được môi trường đầu tư, tạo thuận lợi cho sản xuất phát triển, gắn với sự phát triển văn hoá, xã hội. Hỗ trợ đầu tư cho những vùng nông thôn chậm phát triển để phát huy các tiềm năng tại chỗ và giảm bớt khó khăn bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn viện trợ không hoàn lại, vốn vay ưu đãi của nước ngoài, trước hết là các khu vực hải đảo; vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc miền núi; những lãnh thổ còn nhiều khó khăn ở ven biển. Nhà nước điều tiết nguồn thu của khu vực phát triển để hỗ trợ cho các khu vực khó phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển giáo dục, y tế, tạo ra các com kinh tế - kỹ thuật làm hạt nhân phát triển.

Tập trung xây dựng các tuyến trục giao thông nối các vùng khó khăn với các đô thị lớn, các trung tâm kinh tế của khu vực, các hải cảng và sân bay, tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu kinh tế và văn hoá của vùng.

Cần phát triển nông thôn và cơ sở hạ tầng để thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân và tạo việc làm tại chỗ.

Phát triển con người là yếu tố quan trọng bậc nhất để đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo đói. Lợi thế cạnh tranh của một quốc gia cũng như cơ sở đảm bảo cho sự phát triển bền vững trong những thập kỷ tới phụ thuộc rất nhiều vào trình độ phát triển con người ở mỗi nước. Sự phân hoá giàu nghèo cũng có nguyên nhân một phần lớn bởi sự khác biệt về trình độ học vấn nói riêng và sự phát triển con người (bao gồm cả thể chất và tinh thần) nói chung.

Phát triển con người cũng cần nhìn từ cả hai phía: vừa phải xoá đói giảm nghèo, hỗ trợ người nghèo, đặc biệt cho các nhóm bị thiệt thòi; đồng thời, phải khuyến khích sự vượt trội, làm giàu chính đáng, hợp pháp, góp phần tạo lực đẩy cho sự tăng trưởng kinh tế và phát triển con người. Nguyên tắc là hỗ trợ, nâng đỡ các nhóm xã hội bị thiệt thòi, không có lợi thế, song lại không được làm thui chột động lực kích thích những nhóm có ưu thế hay những

nhóm vượt trội tiếp tục phát triển lành mạnh đúng hướng và hợp pháp.

Nâng cao học vấn và dân trí là một biện pháp có ý nghĩa trước mắt và lâu dài. Tăng cường đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp bao gồm cả tái đào tạo nghề nhằm giúp cho người trong độ tuổi lao động có thể dễ dàng thích ứng với những đòi hỏi thường xuyên biến đổi của thị trường lao động.

Cải cách giáo dục toàn diện nhằm làm cho hệ thống giáo dục gắn kết với yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước. Tăng đầu tư cho giáo dục bằng nhiều nguồn khác nhau, trong đó đầu tư từ ngân sách nhà nước cần tăng lên; đồng thời huy động nhiều hơn, tốt hơn sức dân thông qua xã hội hoá.

Trong bối cảnh các lực lượng thị trường có thể làm gia tăng bất bình đẳng thì những nỗ lực nhằm đảm bảo cho sự phát triển mang tính hoà nhập sẽ phải dựa nhiều vào các khu vực xã hội. Các kế hoạch thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo cấp tỉnh, cấp vùng cần chú trọng đặc biệt đến y tế, giáo dục, phát triển nông thôn và giao thông, do chính sách trong những lĩnh vực này có tác dụng lớn

trong giảm nghèo. Cần có y tế và giáo dục để tăng thêm tài sản cho người nghèo.

3. Áp dụng cơ chế Tài chính - Tín dụng - Thuế - Giá cả linh hoạt cho vùng để đảm bảo tính chủ động và đảm bảo sự ổn định cho sản xuất và giải quyết đầu ra cho sản phẩm

Việc tiếp tục nghiên cứu, cụ thể hoá nhóm giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu cũng như các quy định của luật ngân sách nhà nước (sửa đổi), các nội dung sửa đổi bổ sung các luật thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và luật thuế thu nhập doanh nghiệp (hộp 3.1 và 3.2) phù hợp với đặc thù và yêu cầu phát triển của vùng trong giai đoạn mới là cơ sở để xây dựng và áp dụng một cơ chế tài chính - tín dụng - thuế - giá cả linh hoạt cho vùng, thực hiện tốt chức năng thúc đẩy xuất khẩu, hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng; đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có tích lũy để đầu tư đổi mới công nghệ phát triển sản xuất kinh doanh; tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong việc chấp hành luật thuế; và đảm bảo cho hệ thống thuế dần phù hợp với thông lệ quốc tế.

Hộp 3.1: Các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu trong năm 2003

Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu năm 2003: danh mục mặt hàng được hưởng tín dụng hỗ trợ xuất khẩu năm 2003 bao gồm 20 nhóm hàng. So với năm 2002, các nhóm hàng mới được bổ sung là đường, sản phẩm dây điện, cáp điện, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy tính nguyên chiếc và phụ kiện, sản phẩm tơ và lụa, trứng gia cầm muối, quế và tinh dầu quế. Việc cấp tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn năm 2003 cũng đã được Quỹ Hỗ trợ Phát triển triển khai tích cực, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ của Chính phủ. Số duyệt vay, số giải ngân tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2002 với chất lượng tín dụng tốt. Ngoài ra, Quỹ cũng đang tích cực triển khai việc cho vay đối với một số mặt hàng mới được đưa vào danh mục.

Thưởng kim ngạch xuất khẩu: Quy chế thưởng năm 2003 đã mở rộng diện xét thưởng cho

các thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có kim ngạch xuất khẩu trực tiếp năm 2003 tăng so với năm 2002. Việc tổ chức xét thưởng đã tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp về mặt thủ tục và thời gian, nhưng vẫn bảo đảm tính chính xác và công bằng.

Triển khai các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm: theo Quyết định số 0104/2003/QĐ-BTM ngày 24/01/2003 của Bộ Thương mại, Bộ Thương mại đã trình Thủ tướng Chính phủ 182 đề án xúc tiến thương mại trọng điểm năm 2003 do các Bộ, ngành, hiệp hội ngành hàng và tổng công ty đề xuất. Trên cơ sở đó, ngày 17/04/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 57/203/QĐ-TTg về việc phê duyệt các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm do Bộ Thương mại trình Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng, Bộ Thương mại đã ban hành Quyết định số 0620/2003/QĐ-BTM ngày 26/05/2003 phê duyệt các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia năm 2003.

Sửa đổi quy định về chi phí đối với giao dịch, tiếp thị của các doanh nghiệp: theo Luật bổ sung, sửa đổi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (mới ban hành), mức giới hạn đối với các chi phí giao dịch, tiếp thị của doanh nghiệp được nâng lên 10% trên tổng chi phí của doanh nghiệp so với mức 7% theo quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũ.

Thanh toán qua ngân hàng trong hoạt động xuất khẩu: Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo tiếp tục thực hiện Nghị định 76/2002/NĐ-CP, theo đó cơ sở kinh doanh xuất khẩu các hàng hoá, dịch vụ được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% phải thanh toán tiền bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng. Ngân hàng nhà nước (NHNN) Việt Nam có nhiệm vụ khẩn trương đẩy nhanh việc thực hiện thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hoá xuất- nhập khẩu biên mậu.

Rà soát để giảm chi phí dịch vụ đầu vào đối với xuất khẩu: Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông Vận

tải, Bộ Công nghiệp và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát, điều chỉnh các loại phí về dịch vụ cảng biển, sân bay, đường bộ, bảo đảm hợp lý các chi phí dịch vụ đầu vào đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, miễn phí cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, miễn phí, lệ phí hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu), góp phần làm giảm chi phí đầu vào khoảng 150 tỷ đồng/năm và làm giảm chi phí cho xuất khẩu khoảng 170 tỷ đồng.

Hộp 3.2. Nội dung sửa đổi bổ sung các luật thuế giá trị gia tăng.

Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Từng bước mở rộng đối tượng chịu thuế, thu hẹp đối tượng không chịu thuế, trong đó đã bổ sung hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, sản phẩm in và một số dịch vụ xuất khẩu vào

đối tượng chịu thuế. Đồng thời bổ sung vào diện không chịu thuế GTGT một số loại hàng hoá, dịch vụ như các bộ phận nhân tạo dùng thay thế cho các bộ phận của người bệnh.

Giảm bớt các mức thuế suất, theo đó chỉ còn 3 mức thuế suất 0%, 5% và 10%. Thuế suất 0% được bổ sung áp dụng đối với các dịch vụ xuất khẩu (trừ vận tải quốc tế, hàng hoá, dịch vụ cung ứng cho thuê vận tải quốc tế, và dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài); bỏ thuế suất 20% và chuyển một số dịch vụ đang ở mức thuế suất 20% sang áp dụng thuế suất 10%. Chuyển một số hàng hoá, dịch vụ tạm thời đang áp dụng thuế suất 5% sang áp dụng thuế suất 10%, như: dây, cáp điện sử dụng cho điện áp từ 600V trở lên; que hàn; xây dựng, lắp đặt... Đồng thời, chuyển mặt hàng đường từ thuế suất 10% xuống 5% và bổ sung các sản phẩm in (trừ in tiền) sang áp dụng thuế suất 5%.

Bãi bỏ quy định khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo tỷ lệ %. Điều kiện được khấu trừ thuế đầu vào đối với hàng hoá, dịch vụ hàng hoá xuất khẩu được

quy định một cách chặt chẽ hơn, bao gồm: phải có xác nhận hàng hoá xuất khẩu của cơ quan hải quan; có hợp đồng bán hàng, gia công hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho bên nước ngoài; thực hiện thanh toán qua ngân hàng; có hoá đơn bán hàng.

Đối với thuế tiêu thụ đặc biệt:

Thực hiện một bước mở rộng đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như: kinh doanh xổ số, các hoạt động kinh doanh giải trí có đặt cược. Tăng thu đối với rượu trên 40°, bài lá, vàng mã, kinh doanh vũ trường, mát xa, karaoke, giải trí có đặt cược. Giảm thu đối với bia hơi, kinh doanh sân gôn. Đối với ô tô, thuế suất được điều chỉnh như sau:

- Ô tô 5 chỗ ngồi trở xuống, giảm từ 100% xuống còn 80%; từ 6 đến 15 chỗ, giảm từ 60% xuống còn 50%; từ 16 đến dưới 24 chỗ, giảm từ 30% xuống 25%;

- Đối với ô tô lắp ráp trong nước, được giảm mức thuế tiêu thụ đặc biệt theo lộ trình cụ thể: năm 2004 giảm 70%; năm 2005 giảm 50%; năm 2006 giảm 30%; từ năm 2007 nộp đúng thuế suất quy định.

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Một trong những sửa đổi căn bản của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là việc áp dụng thống nhất thuế TNDN không phân biệt doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đồng thời, bổ sung thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất vào thu nhập chịu thuế. Cùng với những sửa đổi này, bỏ thuế chuyển quyền sử dụng đất; bỏ việc hoàn thuế cho số thu nhập tái đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; bỏ thuế thu nhập bổ sung.

Các quy định về chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế được sửa đổi, bổ sung, bao gồm: chi phí khấu hao tài sản cố định; chi phí mua ngoài; chi phí trả lãi tiền vay; chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại; bổ sung các khoản chi trang phục, chi công tác phí vào chi phí hợp lý tính thuế.

Về thuế suất, thống nhất mức thuế suất phổ

thông là 28%, các mức thuế ưu đãi là 20%, 15%, 10%; bỏ thuế suất TNDN bổ sung; bỏ thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài (3%, 5%, 7%) đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Riêng thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đang được nghiên cứu xây dựng theo hướng thu theo biểu thuế lũy tiến từng phần nhưng không quá 30% đối với thu nhập còn lại từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền cho thuê đất sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thống nhất điều kiện được ưu đãi thuế GTGT theo lĩnh vực và địa bàn phù hợp với Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Mở rộng phạm vi ưu đãi đầu tư thống nhất áp dụng cho cả những dự án đầu tư mới và những dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu. Mức và thời gian miễn giảm thuế được quy định thống nhất với luật khuyến khích đầu tư trong nước. Ngoài ra, còn có quy định miễn thuế TNDN cho phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản

phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam: phân thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp; phân thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật; phân thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội; hợp tác xã, hộ cá thể sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập thấp.

4. Đồng bộ hoá các yếu tố của nền kinh tế thị trường phát triển

Ngoài các yếu tố về vốn, tiêu thụ, để nâng cao chất lượng tăng trưởng, các vùng KTTĐ phía Nam một cách ổn định và bền vững tương xứng với tiềm năng, vị trí và yêu cầu phát triển những năm tới vùng phải có sự bứt phá, đi đầu về phát triển thị trường lao động, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường bất động sản.

4.1. Một số giải pháp trong việc phát triển thị trường lao động

Để khắc phục những hạn chế và thách thức của thị trường lao động trong thời gian tới, cần có những giải pháp vừa mang tính cấp thiết, vừa mang tính lâu dài. Trước hết, phải từng bước thực hiện các biện pháp nhằm thu hẹp khoảng cách giữa cung và cầu lao động (cả về số lượng và chất lượng) trên thị trường. Để giảm sức ép đối với cung lao động, cần thực hiện tốt hơn nữa chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình nhằm kiểm soát gia tăng dân số, đạt quy mô dân số và cấu trúc tuổi hợp lý. Quan trọng hơn, phải coi *nâng cao chất lượng nguồn lao động* là biện pháp sống còn để giải quyết vấn đề thiếu, hiếm lao động có đào tạo, có tay nghề, và vấn đề dư thừa lao động phổ thông hiện nay. Cần khuyến khích, đa dạng hoá các hình thức đào tạo, nhất là đào tạo nghề; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hoá dụng cụ trang thiết bị, cải tiến chương trình và các phương tiện giảng dạy trong các trường và trung tâm đào tạo. Nhằm mục đích thu hẹp dần khoảng cách giữa đầu ra của đào tạo với nhu cầu hiện có của thị trường lao động, các biện pháp cần sớm được thực hiện là: (i) xác định rõ ràng các lĩnh vực ngành nghề hiện đang

thiếu nhân công, thiếu người lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề để tăng cường đầu tư, hỗ trợ; (ii) tiêu chuẩn hoá các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tay nghề, bồi dưỡng kỹ năng, với những chỉ tiêu chất lượng được quy định rõ ràng; (iii) phối hợp chặt chẽ hơn giữa các bên tham gia thị trường lao động (các xí nghiệp có nhu cầu về lao động, các cơ quan đào tạo, bồi dưỡng tay nghề) trong quá trình hoạch định các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.

Bên cạnh đó, cần có các biện pháp thúc đẩy *tăng cầu về lao động*, thông qua việc thực hiện nhất quán các chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ các hoạt động phi nông nghiệp, các ngành tiểu thủ công nghiệp, nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động để tạo việc làm ở nông thôn. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tham gia tích cực vào thị trường lao động khu vực và quốc tế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu lao động, coi xuất khẩu lao động là một phần quan trọng trong chiến lược quốc gia về giải quyết việc làm.

Các biện pháp thúc đẩy *các giao dịch trên thị trường lao động* cũng cần được chú trọng. Trước hết cần đa dạng hoá các hình thức giao dịch trên thị trường lao động. Đối với các hình thức chính quy hiện có (như các trung tâm giới thiệu việc làm, các Hội chợ lao động) cần có sự hỗ trợ để nâng cao năng lực tổ chức và năng lực tác nghiệp, nhất là ở những nơi, những địa bàn đông dân cư. Hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu lao động cần được củng cố và nâng cao chất lượng và phải được đặt dưới sự quản lý nhà nước chặt chẽ hơn. Việc liên thông các nguồn cung cấp thông tin về cung và cầu của thị trường lao động cần được tổ chức có hệ thống, bài bản, đảm bảo khả năng tiếp cận thông tin không chỉ cho các cơ quan quản lý nhà nước, mà còn cho cả người lao động và các chủ sử dụng lao động.

Các biện pháp nhằm hoàn thiện hệ thống thể chế tạo môi trường cho phát triển thị trường lao động cũng cần được hết sức chú trọng. Trước hết, đó là các biện pháp nhằm *đảm bảo quyền lựa chọn chỗ làm việc của người lao động*. Quyền của người lao động trong việc tự do tìm việc làm và di chuyển chỗ làm việc phải

được đảm bảo thông qua việc dỡ bỏ các rào cản về hộ khẩu và các quy định hành chính khác, về nơi cư trú và các phúc lợi xã hội có liên quan. Sớm nghiên cứu việc cho phép người lao động di cư đến các vùng đô thị được cấp thẻ cư trú, và sau một khoảng thời gian sống và làm việc ổn định tại thành phố, được công nhận chính thức là công dân của thành phố (đô thị) đó.

Bên cạnh đó, các *chính sách thị trường lao động* cần được tiếp tục hoàn thiện. Trước mắt, cần xây dựng hệ thống các chính sách thị trường lao động không chỉ nhằm hỗ trợ cho người lao động, mà còn hỗ trợ bằng nhiều cách cho *người sử dụng lao động*, để họ có thể thu hút được nhiều lao động, tạo ra hoặc duy trì được nhiều chỗ làm việc hơn. Trong đó, các công cụ chính sách như trợ cấp chi phí lương, hỗ trợ bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động, đào tạo lại, hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp,... là những công cụ đã được áp dụng ở nhiều nước và cho đến nay được coi là các công cụ mang lại nhiều kết quả khả quan, cần sớm được nghiên cứu, lựa chọn và đưa vào áp dụng.

4.2. Một số giải pháp cho việc phát triển thị trường khoa học và công nghệ ⁽¹⁾

Xây dựng và phát triển thị trường KH & CN là cần thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Những hạn chế nhiều mặt của thị trường KH & CN với rất nhiều nguyên nhân đòi hỏi vùng phải có nhiều nỗ lực trong những năm tới để phát triển loại hình thị trường này. Những cơ chế, chính sách và biện pháp nên tập trung theo hướng: xây dựng đầy đủ các thể chế để thị trường vận hành thống suốt, cởi bỏ những yếu tố hạn chế các chủ thể tiềm năng tham gia thực hiện các giao dịch chính thức trên thị trường và hỗ trợ các chủ thể tham gia về vốn tài chính, vốn con người, về thông tin. Tuy nhiên, trước mắt, hai vấn đề

¹ Có ý kiến cho rằng chỉ nên dùng thuật ngữ thị trường công nghệ thay vì thị trường khoa học và công nghệ, bởi vì khó có thể hình thành thị trường khoa học do tính đặc thù của khoa học. Tuy nhiên, theo chúng tôi, khoa học và công nghệ là hai vấn đề không tách rời. Công nghệ được tạo ra dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học nhất định và khoa học chỉ có thể mang lại lợi ích kinh tế khi nó được chuyển thành công nghệ và ứng dụng trong cuộc sống. Chính vì vậy, trong phần này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ thị trường khoa học và công nghệ.

quan trọng cần được tập trung là cải thiện công tác bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ. Cụ thể như sau:

a. Cải thiện công tác bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Nâng cao ý thức tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ thông qua tuyên truyền và nâng cao hiệu lực pháp luật: tổ chức tốt việc tuyên truyền, phổ biến thông tin bằng nhiều hình thức về hệ thống pháp luật liên quan tới sở hữu trí tuệ cho các đối tượng có liên quan; tạo thói quen trong xã hội về thực hiện theo pháp luật các giao dịch về công nghệ, chuyển giao công nghệ.

- Rà soát, sớm sửa đổi, bổ sung và ban hành mới những văn bản dưới luật liên quan tới các vấn đề hiện đang rất bức xúc như: các giao dịch, hợp đồng mua bán, chuyển giao công nghệ, cơ sở tính giá công nghệ; ban hành quy định về cơ chế phân định quyền sở hữu và cơ chế phân bổ lợi ích đối với sản phẩm công nghệ được hình thành từ nguồn vốn nhà nước, từ nguồn vốn do nhiều bên đóng góp để tạo ra sản phẩm đó; nghiên cứu xây dựng Luật về sở hữu trí tuệ.

- Nâng cao hiểu biết và năng lực của cán bộ trong việc phát hiện các vi phạm cũng như giải quyết các tranh chấp về sở hữu trí tuệ; vận hành có hiệu quả và hiệu lực thể chế xử lý các vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, thực hiện bảo vệ có hiệu quả trên thực tế quyền lợi của các cá nhân, tổ chức đối với tài sản trí tuệ được pháp luật công nhận.

- Khuyến khích các tổ chức KH-CN tham gia thực hiện các giao dịch chính thức trên thị trường KH & CN. Đổi mới cơ chế hoạt động của các tổ chức nghiên cứu và triển khai theo hướng xoá bỏ dần cơ chế bao cấp, quản lý hành chính, chuyển sang vận hành theo cơ chế thị trường. Trong đó, các tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ hoạt động như một doanh nghiệp phi lợi nhuận.

b. Thúc đẩy nhu cầu đổi mới công nghệ và đầu tư đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp

- Tiếp tục thực hiện những cải cách kinh tế vĩ mô, cải cách cơ cấu, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo hướng tạo môi trường pháp lý kinh doanh cạnh tranh bình đẳng nhằm tạo sức ép cạnh tranh trên

thị trường để doanh nghiệp chú ý tới đổi mới công nghệ để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất.

- Tiếp tục triển khai nhanh, kiên quyết và hiệu quả các định hướng sắp xếp, cổ phần hoá DNNN, kiên quyết giảm bao cấp, giảm bảo hộ độc quyền đối với DNNN, tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động đổi mới công nghệ của các DNNN.

- Nâng cao đóng góp của đầu tư nước ngoài trong thúc đẩy đầu tư đổi mới công nghệ và chuyển giao công nghệ cao theo hướng: khuyến khích đầu tư nước ngoài đầu tư đổi mới công nghệ và thực hiện các hoạt động nghiên cứu triển khai ở Việt Nam; khuyến khích doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài liên kết với các tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ trong nước đầu tư đổi mới công nghệ; tạo điều kiện để các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được góp vốn cổ phần vào các công ty đầu tư mạo hiểm, vào các doanh nghiệp khoa học công nghệ giống như các doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy mối liên kết bạn hàng giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước.

Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia đầu tư đổi mới công nghệ trong sản xuất thông qua các hình thức như: hỗ trợ vốn để thực hiện các dự án đổi mới công nghệ của doanh nghiệp, hỗ trợ chuyên gia tư vấn thực hiện các dịch vụ như dịch vụ công nghệ, dịch vụ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, dịch vụ thông tin công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực về công nghệ,... hỗ trợ các hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ tổ chức các hoạt động tuyên truyền, thông tin về công nghệ, đổi mới công nghệ.

4.3. Một số giải pháp cho việc phát triển thị trường bất động sản

Nghị quyết Trung ương 7 khoá IX đã chính thức đưa vào thuật ngữ *đất đai là hàng hoá đặc biệt*. Điều này cho thấy tiến trình cải cách đổi mới đã tiến thêm một bước, chuyển từ quyền sử dụng đất là hàng hoá thành đất đai là hàng hoá. Thị trường bất động sản đã có một sản phẩm cụ thể hơn là đất chứ không chỉ là quyền sử dụng đất. Tuy nhiên đất đai vẫn là hàng hoá đặc biệt, chứ chưa hoàn toàn là hàng hoá. Tính đặc biệt của nó có thể sẽ kéo theo nhiều nội dung về quản lý, sử dụng, điều hành cơ chế chính sách.

Luật Đất đai được ban hành với nhiều cơ chế mới về giá đất, về quyền sử dụng đất, về phân loại đất, về cơ chế quản lý đất. Một loạt chính sách mới về đất đai khu công nghệ cao; đất đai nông, lâm trường được ban hành. Đấu giá đất tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đã đưa ra các mức giá gần với giá thị trường. Tuy nhiên, xung quanh vấn đề đấu giá cũng có nhiều ý kiến đồng thuận cũng như những nghi ngờ. Giá quyền sử dụng đất do nhà nước công bố và do các cơ quan tư vấn giá đất xác định. Đây là một bước quan trọng trong tiến trình đưa đất đai từ nguồn lực trở thành tài sản. Nghị quyết Trung ương 7 khoá IX đã chính thức đặt vấn đề nghiên cứu ban hành Luật Kinh doanh bất động sản. Hàng loạt vấn đề đặt ra một cách nóng bỏng. Giá đất ở các đô thị vẫn tiếp tục tăng cao. Hà Nội đã có những điểm giá đất cao nhất thế giới (45 cây vàng/m² tại Hàng Gai, hay 60 cây vàng/m² tại Hàng Khoai); văn phòng cho thuê tại thành phố Hồ Chí Minh có giá cao thứ năm thế giới. Các căn hộ được rao bán không chính thức với mức chênh lệch từ 10-20% giá bán ban đầu. Các tranh chấp về đền bù, giải phóng mặt bằng, về vi

phạm quy hoạch vẫn ngấm ngấm hoặc công khai diễn ra làm cho nguồn lực xã hội và quản lý xã hội ngày càng có nhiều khó khăn.

Để quản lý tốt hơn thị trường bất động sản cũng như làm gia tăng sự đóng góp của loại thị trường này trong việc thực hiện các mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng của vùng, trước mắt cần tập trung vào một số giải pháp chính sau đây:

Một là, cần có một quy trình cụ thể đưa đất đai từ nguồn tài nguyên trở thành nguồn nhân lực đến tài sản và chuyển thành vốn. Làm thế nào để biến đất đai - tài nguyên quý giá - trở thành nguồn lực cho xã hội, thành tài sản cho các chủ thể và thành vốn cho các chủ thể kinh tế còn là những điều chưa hẳn đã được nhận thức đầy đủ. Hành trình để biến nguồn tài nguyên đất đai thành vốn của các chủ thể kinh tế phải qua nhiều quy trình, công đoạn, các bước xử lý. Tựu chung lại, có thể và cần phải làm một số công đoạn. *Thứ nhất*, đất đai phải được xác định đúng vị trí, phân loại. *Thứ hai*, đất đai phải được giao cho những chủ sử dụng cụ thể. *Thứ ba*, đất

đai phải được đánh giá. *Thứ tư*, đất đai phải được đăng ký như một loại tài sản.

Hai là, cần chuẩn hoá vấn đề đấu giá và giá đất. Dẫu rằng còn nhiều tranh cãi nhưng việc đấu giá đất vẫn đem lại nhiều lợi ích hơn thiệt hại. Đơn cử một điều là nhà nước thu được một lượng tiền lớn từ việc đấu giá trong khi nếu không đấu giá thì lượng tiền đó vẫn trôi vào đâu đó và là nguồn gốc của những tiêu cực nảy sinh. Thời gian tới cần nhanh chóng đưa ra một quy trình đấu giá công khai, cơ quan chủ trì đấu giá và danh sách những công trình, lô đất sẽ đấu giá. Những điều này sẽ làm cho người mua và người bán, người đấu giá và công trình xích lại gần nhau hơn, giảm thiểu chi phí trung gian. Kết quả là giá sản phẩm cuối cùng sẽ thấp hơn.

Ba là, cần có cơ chế hài hoà về lợi ích của các bên trong đền bù giải phóng mặt bằng. Để giải phóng mặt bằng đúng tiến độ, cần có nhiều vấn đề nhưng quan trọng nhất là: nhận dạng ra các bên liên quan (người thụ hưởng, người có quyền lợi...); xử lý lợi ích các bên liên quan một cách hài hoà; công khai minh

bach. Yếu tố minh bạch trong thể chế và chủ thể luôn cần được coi trọng và xử lý thích đáng. Chỉ có như vậy, lợi ích các bên mới hài hoà và mới đạt được lợi ích tổng thể.

Bốn là, cần kết hợp thoả đáng vấn đề lợi ích các bên trong chỉnh trang đô thị. Một điểm rất quan trọng là nếu không chỉnh trang đô thị thì đô thị sẽ không thể đáp ứng yêu cầu về mỹ quan, về an toàn. Tuy nhiên, việc chỉnh trang đô thị luôn phải đặt ra ngay từ khi quy hoạch. Việc bóc dỡ những căn nhà có chiều rộng quá bé hoặc lòng quá hẹp, hoặc hình thù quá bất hợp lý phải đặt ra ngay từ khi vẽ quy hoạch chi tiết. Việc điều tiết lợi ích của các bên liên quan cũng cần phải tính đến.

Năm là, cần chuẩn hoá quy hoạch và quản lý quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng. Kiến nghị quan trọng nhất có liên quan đến vấn đề quy hoạch là cần phải đưa quy hoạch thành một vấn đề thời sự, tổng thể, ở mọi cấp. Nhà nước chỉ có thể quản lý được nguồn lực đất đai nếu có một quy hoạch tổng thể mang tính pháp lý cao. Các quy hoạch phải

bao trùm từ cấp quốc gia xuống tỉnh, huyện, xã và phải đến từng thửa. Sẽ không còn là quá sớm nếu chúng ta đặt vấn đề xây dựng một văn bản mang tính pháp lý cao về quy hoạch và quản lý quy hoạch. Đồng thời với việc xây dựng quy hoạch, xác định cơ quan nào có trách nhiệm đến đâu trong thực hiện quy hoạch cũng rất cần thiết.

5. Thực hiện hệ thống chính sách nhất quán và minh bạch nhằm hỗ trợ, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho sự phát triển khu vực nông thôn, đặc biệt là các địa phương có nhiều khó khăn

Chủ trương đô thị hoá cần gắn với chủ trương phát triển công nghiệp, dịch vụ; tách rời hai chủ trương này sẽ làm mất đi tính đúng đắn của quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá và làm giảm giá trị đích thực của đô thị hoá. Chủ trương đô thị hoá và phát triển kinh tế xã hội nông thôn cũng cần triển khai đồng hành với nhau. Nếu đô thị hoá mạnh mà không chú ý phát triển nông thôn thì xuất hiện luồng dân cư không nhỏ từ nông thôn vào thành thị làm mất đi tính ổn định cần thiết cho quá trình phát triển.

Chủ trương phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản phải đồng thời được thực hiện với chủ trương chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở áp dụng các thành tựu công nghệ sinh học.

Có các chính sách để phát triển công nghiệp ở nông thôn và vùng khó khăn, trước hết là công nghiệp chế biến gắn với các vùng nguyên liệu, từng bước phát triển mạng lưới công nghiệp gia công theo mô hình chủ doanh nghiệp lớn và các xí nghiệp mẹ phát triển tại các trung tâm kinh tế lớn và các vùng phát triển; hệ thống các xí nghiệp con, xí nghiệp vệ tinh được phát triển ở các khu vực nông thôn, ở những vùng khó khăn.

Xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách tương đối toàn diện để tạo hành lang pháp lý, lôi kéo các tầng lớp dân cư, nhất là các nhà đầu tư trong nước tham gia phát triển tại các vùng khó khăn. Trước hết Nhà nước cần có chính sách ưu đãi về thuế, giá thuê đất, trợ cấp phát triển hạ tầng, trợ giá vận chuyển cho sản

phẩm hàng hoá tiêu thụ ở vùng khó khăn, hỗ trợ về đào tạo lao động... Tăng thu nhập cho cư dân vùng khó khăn thông qua thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo, qua tín dụng ưu đãi, tăng cường đào tạo nghề; mở rộng các dịch vụ tìm kiếm việc làm, chuyển giao công nghệ.

6. Xây dựng cơ chế quản lý vùng và đề xuất mô hình quản lý một đầu mối: chỉ huy và quản lý thống nhất có hiệu lực, đồng thời đẩy mạnh phân cấp cho các địa phương quản lý theo lãnh thổ, dựa trên quan điểm vùng là một không gian kinh tế thống nhất

- Xây dựng mô hình chỉ huy một đầu mối, tập trung quyền hành và có hiệu lực.

- Xây dựng cơ chế phối hợp, tăng cường quan hệ liên kết và phân công hợp lý giữa các tỉnh trong vùng nhằm phối hợp các nỗ lực phát triển vùng, đảm bảo sự phát huy lợi thế so sánh của từng tỉnh trong vùng, và tận dụng được các vùng lân cận. Cơ chế phối hợp và phân công thực hiện trên mọi phương diện: quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng; đầu tư kỹ thuật sản xuất; tiêu thụ sản phẩm; đào tạo nguồn nhân lực; bảo vệ môi trường...

- Các cấp các ngành phối hợp chặt chẽ với nhau cùng thực hiện cụ thể hoá chủ trương, chính sách phát triển và tổ chức thực hiện một cách kiên quyết, có hiệu quả. Sau khi xây dựng quy hoạch phát triển tổng thể dài hạn, cần triển khai quy hoạch chi tiết, tính toán kỹ bước đi 5 năm. Kế hoạch hàng năm phải dựa vào quy hoạch dài hạn.

Một vấn đề quan trọng là cần có cơ chế thích hợp để huy động nhanh và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong và ngoài nước. Hiện nay tiềm năng nguồn vốn trong dân còn lớn. Do đó cần nghiên cứu và thí điểm những cơ chế thích hợp để thu hút vốn trong dân, kể cả việc phát triển nhanh và quản lý chặt chẽ những hoạt động ban đầu của thị trường chứng khoán.

Trong điều kiện các nước trong khu vực đang khôi phục nhanh nền kinh tế sau khủng hoảng, thị trường khu vực và quốc tế đang có khả năng mở rộng, cần có chính sách thu hút các nhà đầu tư có nhiều tiềm năng về vốn, có công nghệ cao và có khả năng tiêu thụ sản phẩm để đầu tư phát triển tại các vùng KTTĐ.

Căn cứ vào quy hoạch phát triển và quy hoạch đầu tư, sớm hình thành danh mục các công trình cấp quốc gia, cấp vùng nhất là các công trình về kết cấu hạ tầng để tập trung sức chỉ đạo, tạo điều kiện cho hình thành và thực hiện cơ chế chỉ huy, quản lý thống nhất trong điều kiện đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền địa phương thống nhất quản lý theo lãnh thổ.

Khuyến nghị hình thức chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế của vùng để tăng cường liên kết vùng và tổ chức quản lý vùng KTTĐ phía Nam, nhất là cơ chế phối hợp liên vùng, không chia cắt theo địa giới hành chính, phát huy các lợi thế so sánh của từng tỉnh trong thế liên kết chung của vùng KTTĐ phía Nam.

7. Các Bộ ngành trung ương cần chủ động tham gia vào việc rà soát quy hoạch và điều chỉnh cơ cấu đầu tư, đồng thời căn cứ vào quy hoạch đã chỉnh sửa, cần phối hợp chặt chẽ với các địa phương để bổ sung điều chỉnh quy hoạch các địa phương cũng như tổ chức thực hiện

Các Bộ ngành theo chức năng quản lý nhà nước phải thống nhất quản lý và hướng dẫn các địa phương

tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện để đạt kết quả cao nhất cho các dự án, sớm báo cáo với Chính phủ dự kiến các công trình theo các cấp độ thuộc lĩnh vực ngành quản lý để Chính phủ có căn cứ ra quyết định ban hành danh mục và quy chuẩn quản lý các công trình theo các cấp độ.

8. Chính phủ cần có cơ chế chỉ đạo điều hành, phối hợp phát triển các vùng KTTĐ

Để tăng cường liên kết vùng và tổ chức quản lý vùng, nhất là cơ chế phối hợp liên vùng, không chia cắt theo địa giới hành chính, phát huy các lợi thế so sánh của từng tỉnh trong thế liên kết chung của vùng.

Thực tiễn phát triển kinh tế thời gian qua và những yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn chiến lược mới 2001 - 2010 cho thấy một số định hướng cụ thể nêu trong các quy hoạch phát triển các vùng KTTĐ tỏ ra không còn phù hợp với tình hình. Do đó đòi hỏi phải tiến hành gấp rút việc rà soát và điều chỉnh lại quy hoạch phát triển các vùng KTTĐ để tạo điều kiện phát huy tối đa lợi thế so

sánh của vùng, góp phần thực hiện thành công công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ chế và hội nhập quốc tế.

Trong quá trình rà soát điều chỉnh quy hoạch cũng như các chính sách đặc thù mà Chính phủ cho phép thực hiện thí điểm trong tương lai, cần bảo đảm nhất quán quan điểm vùng là một không gian kinh tế thống nhất do các điều kiện tự nhiên và kinh tế quy định, không thể bị chia cắt theo địa giới hành chính, không để phân tán lực lượng theo cơ chế “kinh tế trung ương và kinh tế địa phương” hoạt động chông chéo trên cùng một không gian lãnh thổ. Hình thành danh mục các công trình cấp quốc gia và cấp vùng chủ yếu về cơ sở hạ tầng được chỉ đạo thống nhất, nâng cao trách nhiệm quản lý của các cấp chính quyền địa phương, tạo điều kiện thực hiện đúng mục tiêu phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong quá trình hội nhập.

Thống nhất quan điểm về hình thành cơ chế chỉ huy, điều hành phối hợp, trong đó xem xét hình thành

cơ chế chỉ huy thống nhất, phát huy hiệu quả quản lý nhà nước thống nhất của Chính phủ và hiệu lực điều hành của chính quyền các địa phương.

Nhằm phát huy nhanh những lợi thế so sánh của vùng trong điều kiện hội nhập, Chính phủ cần có chủ trương cho phép thí điểm thực hiện một số cơ chế chính sách mới vừa tạo điều kiện phát triển vùng, vừa rút kinh nghiệm để ban hành chính sách chung của cả nước.

KẾT LUẬN

Đổi mới đã đạt được những thành tích đầy ấn tượng trong cả tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo ở vùng KTTĐ phía Nam. Về cơ bản, những thành tích tăng trưởng đã đến được với đại bộ phận người dân, thể hiện ở mức tăng thu nhập và tiêu dùng của tất cả các nhóm dân cư trong thời gian qua. Một trong những nguyên nhân nhân tạo ra được thành tích đó là những cơ sở phát triển con người được tạo dựng từ những năm trước, việc giải phóng sức sản xuất từ khu nông nghiệp, nơi có nhiều người nghèo sinh sống nhất cũng như những nỗ lực cải cách nhiều mặt tạo ra những cơ hội việc làm và thu nhập đáng kể trong những năm qua. Tuy nhiên, đang có những lo ngại

không phải không có căn cứ về chất lượng và sự bền vững của những thành tích tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo đó. Tuy các bằng chứng thực tế có nhiều điểm cần phải làm rõ thêm, cảm nhận thực tế cho thấy dường như bất bình đẳng đang có chiều hướng gia tăng bất chấp những nỗ lực của Chính phủ trong một số chính sách, trong đó có việc chuyển hướng tích cực đầu tư công cộng nhằm ứng phó với xu hướng này. Trong thời gian tới nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng, xoá đói giảm nghèo và đảm bảo công bằng xã hội, việc cân nhắc, phối hợp đồng bộ các chính sách thúc đẩy tăng trưởng với các chính sách tái phân phối, hỗ trợ trực tiếp các đối tượng khó khăn, dễ bị tổn thương là điều cực kỳ quan trọng cần tiến hành.

PHỤ LỤC SỐ LIỆU THỐNG KÊ

PHỤ LỤC I

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM CHIA THEO KHU VỰC NGÀNH KTD VÀ CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ

S (Tính theo giá cố định 1994)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	1999			2000			2001			2002		
	NN	CN & XD	Dịch vụ	NN	CN & XD	Dịch vụ	NN	CN & XD	Dịch vụ	NN	CN & XD	Dịch vụ
Đồng Nai												
Bà Rịa-Vũng Tàu												
TP. Hồ Chí Minh												
Bình Dương												
Toàn vùng												

Nguồn: Niên giám Thống kê hàng năm của các tỉnh, thành phố - Cục Thống kê

PHỤ LỤC 2

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN CỦA VÙNG
KTTĐ PHÍA NAM CHIA THEO KHU VỰC NGÀNH
KTQD VÀ CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ

(*Tính theo giá trị thực tế*)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000	2001	2002
<i>Bình Dương - Tổng GDP</i>	6067,0	6976,7	8084,7
Nông nghiệp	1012,5	1053,6	1088,0
Công nghiệp	3524,0	4145,1	4899,4
Dịch vụ	1530,5	1778,0	2097,3
<i>Đông Nai - Tổng GDP</i>	13614,8	15257,3	17328
Nông nghiệp	3025,0	3199,4	3343,3
Công nghiệp	7109,1	8176,4	9582,4
Dịch vụ	3480,7	3881,5	4401,3
<i>Bà Rịa-Vũng Tàu-Tổng GDP</i>	41974,5	46529,6	49723,6
Nông nghiệp	1114,3	1212,0	1437,0
Công nghiệp	36476,4	40398,4	42607,4
Dịch vụ	4383,8	4919,2	5679,2
<i>TP. HCM - Tổng GDP</i>	75862	84852	96530
Nông nghiệp	1487	1595	1632
Công nghiệp	34446	39190	45045
Dịch vụ	39929	44067	49853

Toàn vùng - Tổng GDP	137518,3	153615,6	171666,3
Nông nghiệp	6638,8	7060,0	7500,3
Công nghiệp	81555,5	96829,1	102135,2
Dịch vụ	49324,0	49726,5	62030,8

Nguồn: Như đã dẫn ở phụ lục 1

PHỤ LỤC 3

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

	2000	2001	2002
1. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn			
Cả nước	145333,0	163543,0	183800,0
Vùng KTTĐ phía Nam	36622,6	42108,7	59260,5
2. GDP (giá thực tế)			
Cả nước	441600,0	481300,0	536100,0
Vùng KTTĐ phía Nam	137518,3	153615,6	171666,3
3. Lao động làm việc trong các ngành KTQĐ			
Cả nước	36701,8	37676,4	38715,4
Vùng KTTĐ phía Nam	3893,7	3995,5	4125,9

*Nguồn:** Tổng cục Thống kê

* Niên giám thống kê các tỉnh

PHỤ LỤC 4

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (Giá so sánh)

Đơn vị: tỷ đồng

	1998	1999	2000	2001	2002
Vùng KTTĐ phía Nam	73126,8	80589,7	89131,1	99032,2	109899,4
Bình Dương	3037,7	3415,8	3946,7	4516,5	5176,4
Đồng Nai	8661,7	9467,2	10473,3	11638,7	13057,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	15744,4	19207,7	21851,1	25090,0	27975,9
TP. Hồ Chí Minh	45683,0	48499,0	52860,0	57787,0	63690,0
Chỉ số phát triển (Năm trước=100%)-%					
Vùng KTTĐ phía Nam	109,8	110,2	110,6	111,1	111,0
Bình Dương	111,0	112,4	115,5	114,4	114,6
Đồng Nai	109,6	109,3	110,6	111,1	112,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	112,0	122,0	113,8	114,8	111,5
TP. Hồ Chí Minh	109,0	106,2	109,0	109,3	110,2

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố 2002,
Cục Thống kê

PHỤ LỤC 5

DÂN SỐ TRUNG BÌNH

Đơn vị: nghìn người

	1998	1999	2000	2001	2002
Vùng KTTĐ phía Nam	8369,9	8584,9	8983,5	8983,5	9226,7
Bình Dương	700,2	721,9	742,8	769,9	810,2
Đồng Nai	1959,5	1999,7	2042,2	2086,6	2156,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	752,3	799,4	820,9	841,5	861,5
TP. Hồ Chí Minh	4957,9	5063,9	5169,4	5285,5	5399,0
Chỉ số phát triển (Năm trước=100%)-%					
Vùng KTTĐ phía Nam	102,2	102,6	102,2	102,4	102,7
Bình Dương	103,1	103,1	102,9	103,6	105,2
Đồng Nai	102,1	102,1	102,1	102,2	103,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	102,3	106,3	102,7	102,5	102,4
TP. Hồ Chí Minh	102,2	102,1	102,1	102,2	102,1

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố
2002, Cục Thống kê

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đánh giá việc thực hiện các chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội toàn diện hiệu quả và bền vững vùng KTTĐ phía Nam* (Báo cáo tại Hội nghị do Thủ tướng Chính phủ triệu tập ngày 7/01/2000, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
2. Đào Quang Trung. *Công nhân công nghiệp TP. Hồ Chí Minh - Thực trạng và xu hướng phát triển*. Nxb. Đại học Quốc gia, TP. Hồ Chí Minh-2000.
3. Đặng Mộng Lân. *Kinh tế tri thức*. Nxb. Thanh niên, 2001.
4. Tổng cục Thống kê. *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 - 1998*. Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000.

5. *Đề án phát triển đào tạo nguồn nhân lực 10 năm thời kỳ 2001 - 2010 (dự thảo lần thứ 4), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 12/2001.*
6. *Định hướng chiến lược đầu tư nước ngoài các năm 2001 - 2010. Bộ Kế hoạch và Đầu tư.*
7. *Định hướng chiến lược phát triển ngành da giày 2001-2010. Tổng Công ty Da giày Việt Nam.*
8. *Định hướng chiến lược phát triển ngành dệt may các năm 2001-2005. Tổng Công ty Dệt may.*
9. *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng năm của các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.*
10. Adam Fordie. *Nhóm đối tượng yếu thế ở nông thôn Việt Nam, thực trạng và các chính sách hỗ trợ, 1998.*
11. Đào Huy Ngọc. *Học viện Quản hệ quốc tế. ASEAN và sự hội nhập của Việt Nam. Nxb. Chính trị Quốc gia, 1997.*
12. *Báo cáo "Kết quả đánh giá phát triển 3 vùng kinh tế trọng điểm và quan hệ với các vùng khác". Báo cáo Thường vụ Bộ Chính trị số 18/BKH-BCS ngày 09/6/2000, Ban cán sự Đảng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.*

13. Báo cáo kinh tế Việt Nam năm 2003 (dự thảo) - Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, tháng 1 - 2004.
14. Báo cáo kết quả khảo sát và đề xuất một số giải pháp thuộc cơ chế chính sách để tiếp tục phát triển vùng kinh tế động lực, Ban Kinh tế, Hà Nội - 10/2000.
15. Báo cáo phát triển con người 2001, 2003 UNDP.
16. Báo cáo phát triển Việt Nam - Nghèo - của các nhà tài trợ tại Hội nghị Tư vấn các nhà tài trợ tại Việt Nam, Hà Nội 12- 2003.
17. Báo cáo tổng hợp dự án "Quy hoạch tổng thể (QHTT) phát triển ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010" (dự thảo), Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách công nghiệp - Bộ Công nghiệp, Hà Nội - 12/2001.
18. Báo cáo tổng kết đề tài "Lộ trình tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) đối với những sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai". Sở Công nghiệp Đồng Nai, 01/2002.
19. Báo cáo tổng kết công tác đào tạo nghề trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh năm 2000 và phương

hướng nhiệm vụ năm 2001. Sở Lao động - Thương binh - Xã hội TP. Hồ Chí Minh.

20. *Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, Viện Chiến lược phát triển, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2001.*
21. *Chương trình mục tiêu về việc làm của TP. Hồ Chí Minh thời kỳ 2001 - 2005, tháng 5/2001.*
22. *Chiến lược đào tạo nghề 2001-2010, Bộ Lao động Thương binh - Xã hội.*
23. *Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo 2001 - 2010, Bộ Giáo dục và Đào tạo.*
24. *Chiến lược phát triển giáo dục kỹ thuật và dạy nghề ở Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 (dự thảo), Tổng cục Dạy nghề.*
25. *Chiến lược phát triển ngành công nghệ thông tin 2001-2010, Bộ Khoa học và Công nghệ.*
26. *Chiến lược xuất khẩu hàng hóa 2001 - 2010. Bộ Thương Mại.*
27. *Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Bộ Ngoại giao, 1998.*
28. *Dự án giáo dục - đào tạo, khảo sát toàn diện về*

dào tạo và tài chính các trường Đại học - Cao đẳng, Việt Nam, 2/2002.

29. *Dự án VIE/97/P15 - Môi quan hệ dân số và phát triển, Quỹ dân số Liên Hiệp Quốc - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội - 10/2001.*
30. *Dự báo dân số cho cả nước, các vùng địa lý - kinh tế và 61 tỉnh/thành phố Việt Nam, 1999 - 2024. Tổng cục Thống kê - Dự án VIE 97/P14, Nxb. Thống kê Hà Nội, 2001.*
31. GS.TS. Dương Phú Hiệp. *Toàn cầu hóa kinh tế*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2001.
32. GS.VS. Phạm Minh Hạc. *Về phát triển toàn diện con người thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Nxb. Chính trị Quốc gia, 2001.
33. *Hội nhập kinh tế quốc tế và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của nước ta*. Bộ kế hoạch và Đầu tư, 1999.
34. *Hướng về tương lai. Báo cáo đánh giá chung về tình hình Việt Nam của Liên Hiệp Quốc*. Hà Nội - 12/1999
35. *Khu vực hóa và toàn cầu hóa, hai mặt của tiến trình hội nhập quốc tế*. Viện Thông tin Khoa học Xã hội, 2000.

36. *Kinh tế - Xã hội Việt Nam 3 năm 2001 - 2003*. Tổng cục Thống kê, Nxb. Thống kê, Hà Nội 2003;
37. *Kết quả điều tra khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam*. Trung tâm Lao động nữ, Viện Kế hoạch Lao động và các vấn đề xã hội.
38. *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002 (Một số chỉ tiêu chủ yếu)*. Tổng cục Thống kê 2003.
39. *Kết quả điều tra thị trường lao động tại 8 tỉnh/thành phố*. Viện Kế hoạch Lao động và các vấn đề xã hội, 1999, 2000.
40. *Kết quả điều tra thực hiện Bộ Luật Lao động trong các doanh nghiệp FDI*. Viện Kế hoạch Lao động và các vấn đề xã hội, 1999, 2000.
41. Lê Hữu Tăng. *Về nguyên tắc phân phối đảm bảo công bằng xã hội ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Khoa học Xã hội học số 1(73)- 2001.
42. *Lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam 15 năm đổi mới*, Biên tập Khoa học: Nolwen Henaff, Jean-Yves Martin, Nxb. Thế giới, 2001.

43. *Lựa chọn thực hiện chính sách phát triển kinh tế ở Việt Nam.* Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 1998.
44. *Nghị quyết của Tỉnh ủy/ Thành ủy về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo - tạo việc làm giai đoạn 2001 - 2005 và các nghiên cứu dự thảo chiến lược phát triển nguồn nhân lực - giải quyết việc làm giai đoạn 2001 - 2010 của các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ phía Nam.*
45. Nguyễn Đức Bình. *Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
46. Nguyễn Hoàng Kháng. *Đề tài "Quan hệ lao động ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh".* Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh, 2001.
47. Nguyễn Thị Anh Thu. *Đổi mới chính sách sử dụng nhân lực khoa học và công nghệ trong cơ quan nghiên cứu phát triển.* Viện Nghiên cứu

Chiến lược và chính sách khoa học và công nghiệp. NXb. Khoa học Xã hội, 2000.

48. *Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước Châu Á Thái Bình Dương*. Nxb. Thống kê, Hà Nội 1992 .
49. *Niên giám Thống kê 2002*. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.
50. *Niên giám Thống kê 2002*. Tổng cục Thống kê, Nxb. Thống kê;
51. *Niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh năm 2001*.
52. PGS.TS. Đặng Văn Phan. *Một số chuyển động trong tổ chức lãnh thổ vùng KTTĐ phía Nam - Lý luận và thực tiễn*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Địa lý kinh tế - xã hội. TP. Hồ Chí Minh - 2000.
53. PGS.TS. Nguyễn Thị Cảnh (chủ biên). *Thị trường lao động TP. Hồ Chí Minh trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế và kết quả điều tra doanh nghiệp về nhu cầu lao động*. Cục Thống kê Đồng Nai, 3/1999.
54. Phạm Xuân Nam. *Quản lý phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001.

55. *Qui hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2001 - 2010 (dự thảo)*. Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách công nghiệp - Bộ Công nghiệp, 11/2001.
56. *Qui hoạch mạng lưới dạy nghề tỉnh Bình Dương thời kỳ 2001 - 2010*, Sứ Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương, 6/2001.
57. *Qui hoạch tổng thể kinh tế - xã hội vùng KTTĐ phía Nam*. Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Miền Nam - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, TP. Hồ Chí Minh, 8/1997
58. *Qui hoạch tổng thể vùng KTTĐ phía Nam*. Do các công ty của Australia và Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế miền Nam thực hiện, 1996.
59. *Quyết định số 44/1998/QĐ-Ttg ngày 23/02/1998 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ phía Nam giai đoạn từ nay đến 2010*.
60. *Số liệu thống kê Lao động - Việc làm ở Việt Nam 1996 - 2000*. Nxb. Lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hà Nội, 2001.
61. *Số liệu thống kê Lao động - Việc làm ở Việt Nam*

năm 2001, 2002. Nxb. Lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hà Nội 2002, 2003.

62. *Số liệu về các mục tiêu phát triển của Việt Nam (sơ bộ) - Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo. Tổ công tác liên ngành - Tổng cục Thống kê 2003.*
63. *Tư liệu kinh tế - xã hội chọn lọc từ kết quả 10 cuộc điều tra quy mô lớn 1998 - 2000. Vụ Thông tin - Tổng cục Thống kê, Nxb. Thống kê, 2001.*
64. *Tư liệu về vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, 2001.*
65. *Tăng trưởng kinh tế và chính sách xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi từ 1991 đến nay và kinh nghiệm các nước ASEAN. Nxb. Lao động, 2001.*
66. *Tác động tiêu cực của cơ chế thị trường ở Việt Nam. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, 2000.*
67. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển, Đại học Kinh tế quốc dân số 40 - 50 tháng 8/2000 - 8/2001.*

68. *Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp*. Tổng cục Thống kê, 2002;
69. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999*. Tổng cục Thống kê
70. *Tầm nhìn Việt Nam đến 2020*. UNDP và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2001.
71. Thời báo Kinh tế Việt Nam, Thời báo Kinh tế Sài Gòn .
72. *Thực trạng đội ngũ công nhân Đồng Nai qua kết quả điều tra xã hội học năm 1998*. Cục Thống kê Đồng Nai, 3/1999.
73. *Thực trạng và giải pháp phát triển thị trường lao động ở Việt Nam (dự thảo lần thứ 3)*. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 12/2002.
74. *Toàn cầu hóa và khu vực hóa, cơ hội và thách thức đối với các nước đang phát triển*. Viện Thông tin Khoa học Xã hội, 2000.
75. TS. Đỗ Minh Cương, PGS.TS. Nguyễn Thị Doan. *Phát triển nguồn nhân lực giáo dục đại học*. Nxb. Chính trị Quốc gia, 2001.
76. TS. Phùng Ngọc Nhạ. *Đầu tư quốc tế*. Nxb. Đại

học Quốc gia Hà Nội, 2001.

77. TS. Trần Văn Tùng. *Tính hai mặt của toàn cầu hóa*. Nxb. Thế giới, 2000.
78. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996;
79. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001;
80. TS.VS. Nguyễn Trần Dương, PGS-TS. Đặng Văn Phan. *Báo cáo kết quả nghiên cứu "Quy hoạch phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai đến 2010, có tầm nhìn đến 2020" tháng - 12/2001*.

**CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
TĂNG TRƯỞNG Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG
ĐIỂM PHÍA NAM THỜI KỲ 2001 - 2010**

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung
NGUYỄN THÚY MAI

Sửa bản in
NGUYỄN THÚY MAI

Trình bày
CÔNG TY SÁNG TẠO TRẺ

Nhà xuất bản Khoa học Xã hội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh. ĐT: 8383949

In 500 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Xí nghiệp in Hưng Phú. Giấy đăng ký kế hoạch xuất bản số 45/151/CXB, cấp ngày 04/02/2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2005.